**MỤC LỤC**

[Phần 1: MỞ ĐẦU 4](#_Toc60122548)

[1.1. Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch xây dựng vùng 4](#_Toc60122549)

[1.2. Các căn cứ lập quy hoạch 5](#_Toc60122550)

[1.2.1. Cơ sở pháp lý 5](#_Toc60122551)

[1.2.2. Các nguồn tài liệu, số liệu, bản đồ 6](#_Toc60122552)

[1.3. Quan điểm và mục tiêu phát triển vùng 7](#_Toc60122553)

[1.3.1. Quan điểm 7](#_Toc60122554)

[1.3.2. Mục tiêu 7](#_Toc60122555)

[1.4. Loại hình, giai đoạn lập quy hoạch. 8](#_Toc60122556)

[1.5. Chức năng và vai trò của vùng 8](#_Toc60122557)

[Phần 2: ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG VÀ NGUỒN LỰC VÙNG 9](#_Toc60122558)

[2.1. Quy mô và phạm vi lập quy hoạch vùng 9](#_Toc60122559)

[2.2. Phân tích, đánh giá các điều kiện tự nhiên 11](#_Toc60122560)

[2.2.1. Địa hình, địa mạo 11](#_Toc60122561)

[2.2.2. Khí hậu 11](#_Toc60122562)

[2.2.3. Thủy văn 12](#_Toc60122563)

[2.3. Hiện trạng kinh tế - xã hội 12](#_Toc60122564)

[2.3.1. Kinh tế 12](#_Toc60122565)

[2.3.2. Dân số- lao động 12](#_Toc60122566)

[2.4. Hiện trạng phân bố đô thị và nông thôn 13](#_Toc60122567)

[2.4.1. Hiện trạng đô thị 13](#_Toc60122568)

[2.4.2. Hiện trạng nông thôn 13](#_Toc60122569)

[2.5. Hiện trạng sử dụng đất đai 14](#_Toc60122570)

[2.6. Hiện trạng hệ thống hạ tầng xã hội 15](#_Toc60122571)

[2.6.1. Văn hóa – xã hội: 15](#_Toc60122572)

[2.6.2. Giáo dục - đào tạo 15](#_Toc60122573)

[2.6.3. Y tế 16](#_Toc60122574)

[2.6.4. Văn hóa – thể dục thể thao và di tích 16](#_Toc60122575)

[2.6.5. Thương mại – dịch vụ 17](#_Toc60122576)

[2.6.6. Nhà ở: 18](#_Toc60122577)

[2.7. Hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật 18](#_Toc60122578)

[2.7.1. Hệ thống giao thông 18](#_Toc60122579)

[2.7.2. Hiện trạng cao độ nền và thoát nước 20](#_Toc60122580)

[2.7.3. Hiện trạng cấp nước 20](#_Toc60122581)

[2.7.4. Hiện trạng hạ tầng cấp điện, điện chiếu sáng 21](#_Toc60122582)

[2.7.5. Hiện trạng thuỷ lợi: 21](#_Toc60122583)

[2.7.6. Hiện trạng thoát nước thải, quản lý CTR, nghĩa trang: 22](#_Toc60122584)

[2.8. Hiện trạng tài nguyên 22](#_Toc60122585)

[2.8.1. Khoáng sản 23](#_Toc60122586)

[2.8.2. Tài nguyên rừng 24](#_Toc60122587)

[2.8.3. Thắng cảnh 24](#_Toc60122588)

[2.8.4. Tài nguyên nhân văn 24](#_Toc60122589)

[2.9. Đánh giá tổng hợp: 27](#_Toc60122590)

[Phần 3: ĐỘNG LỰC, TIỀM NĂNG VÀ CÁC DỰ BÁO PHÁT TRIỂN VÙNG 28](#_Toc60122591)

[3.1. Động lực và tiềm năng phát triển 28](#_Toc60122592)

[3.2. Mục tiêu và tính chất vùng 29](#_Toc60122593)

[3.2.1. Mục tiêu phát triển vùng 29](#_Toc60122594)

[3.2.2. Tính chất vùng 30](#_Toc60122595)

[3.3. Các dự báo phát triển vùng 30](#_Toc60122596)

[3.3.1. Kinh tế 30](#_Toc60122597)

[3.3.2. Dân số, lao động 30](#_Toc60122598)

[3.3.3. Tỷ lệ đô thị hóa 30](#_Toc60122599)

[Phần 4: ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN VÙNG 31](#_Toc60122600)

[4.1. Phân vùng phát triển 31](#_Toc60122601)

[4.1.1. Phân Vùng 1 (Vùng Đông Kênh chính Bắc Phú Ninh) 31](#_Toc60122602)

[4.1.2. Phân Vùng 2 (Vùng Tây Kênh chính Bắc Phú Ninh và Bắc QL40B) 31](#_Toc60122603)

[4.1.3. Phân Vùng 3 (Vùng Tây Kênh chính Bắc Phú Ninh và Nam QL40B) 32](#_Toc60122604)

[4.2. Tổ chức không gian vùng 32](#_Toc60122605)

[4.2.1. Vùng phát triển đô thị và nông thôn 32](#_Toc60122606)

[4.2.2. Vùng phát triển công nghiệp 38](#_Toc60122607)

[4.2.3. Vùng phát triển các khu kinh tế 42](#_Toc60122608)

[4.2.4. Vùng phát triển du lịch 48](#_Toc60122609)

[4.2.5. Vùng tập trung công trình hạ tầng xã hội cấp vùng 52](#_Toc60122610)

[4.2.6. Sử dụng đất 55](#_Toc60122611)

[Phần 5: ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT 57](#_Toc60122612)

[5.1. Giao thông 57](#_Toc60122613)

[5.2. Cao độ nền, thoát nước 59](#_Toc60122614)

[5.2.1. Giải pháp cao độ nền 59](#_Toc60122615)

[5.2.2. Về hệ thống đê kè, phòng tránh lũ 61](#_Toc60122616)

[5.3. Cung cấp năng lượng: 63](#_Toc60122617)

[5.3.1. Các căn cứ thiết kế: 63](#_Toc60122618)

[5.3.2. Chỉ tiêu cấp điện: 63](#_Toc60122619)

[5.3.3. Giải pháp cấp điện: 64](#_Toc60122620)

[5.4. Cấp nước: 65](#_Toc60122621)

[5.4.1. Cấp nước sinh hoạt 65](#_Toc60122622)

[5.4.2. Đánh giá lựa chọn nguồn nước: 67](#_Toc60122623)

[5.4.3. Giải pháp quy hoạch: 67](#_Toc60122624)

[5.4.4. Cấp nước thủy lợi: 67](#_Toc60122625)

[5.5. Thoát nước thải, quản lý CTR, nghĩa trang 68](#_Toc60122626)

[5.5.1. Thoát nước thải: 68](#_Toc60122627)

[5.5.2. Quản lý chất thải rắn 70](#_Toc60122628)

[5.5.3. Nghĩa trang 71](#_Toc60122629)

[5.6. Bưu chính - Viễn thông 74](#_Toc60122630)

[5.6.1. Bưu chính 74](#_Toc60122631)

[5.6.2. Viễn thông 74](#_Toc60122632)

[5.7. Danh mục các chương trình và dự án ưu tiên đầu tư 75](#_Toc60122633)

[Phần 6: ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC 82](#_Toc60122634)

[6.1. Phạm vi, nội dung, cơ sở của quá trình thực hiện ĐMC: 82](#_Toc60122635)

[6.1.1. Phạm vi nghiên cứu ĐMC: 82](#_Toc60122636)

[6.1.2. Nội dung nghiên cứu, phân tích, đánh giá ĐMC: 82](#_Toc60122637)

[6.1.3. Cơ sở của phương pháp được sử dụng trong quá trình ĐMC: 82](#_Toc60122638)

[6.2. Các vấn đề và mục tiêu môi trường chính 83](#_Toc60122639)

[6.2.1. Các vấn đề môi trường chính: 83](#_Toc60122640)

[6.2.2. Mục tiêu môi trường chính: 83](#_Toc60122641)

[6.3. Đánh giá hiện trạng và diễn biến môi trường: 83](#_Toc60122642)

[6.3.1. Môi trường nước: 83](#_Toc60122643)

[6.3.2. Môi trường không khí 84](#_Toc60122644)

[6.3.3. Quản lý chất thải rắn 84](#_Toc60122645)

[6.4. Dự báo tác động và diễn biến môi trường khi thực hiện quy hoạch 84](#_Toc60122646)

[6.4.1. Tác động tích cực: 84](#_Toc60122647)

[6.4.2. Tác động tiêu cực: 85](#_Toc60122648)

[6.5. Biện pháp tổng thể giải quyết các vấn đề môi trường 86](#_Toc60122649)

[6.5.1. Biện pháp kiểm soát ô nhiễm nguồn nước: 86](#_Toc60122650)

[6.5.2. Biện pháp kiểm soát ô nhiễm không khí: 86](#_Toc60122651)

[6.5.3. Giảm thiểu tác động đến môi trường đất: 87](#_Toc60122652)

[6.5.4. Biện pháp quản lý chất thải rắn: 87](#_Toc60122653)

[Phần 7: GIẢI PHÁP VÀ CHÍNH SÁCH CHỦ YẾU 88](#_Toc60122654)

[Phần 8: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 90](#_Toc60122655)

# MỞ ĐẦU

## Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch xây dựng vùng

Quảng Nam là tỉnh nằm có vị trí trung độ của cả nước, nằm giữa hai trung tâm kinh tế lớn của Việt Nam là thủ đô Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, giáp thành phố Đà Nẵng và Khu kinh tế Dung Quất (tỉnh Quảng Ngãi). Quảng Nam có 18 đơn vị hành chính cấp huyện, gồm 02 thành phố, 01 thị xã và 15 huyện, 206 xã, 12 thị trấn và 25 phường. Tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh là 1.057.474 ha, dân số khoảng 1.480.000 người, mật độ dân số 140 người/km2. Địa hình đa dạng, thấp dần từ Tây sang Đông, chia làm 3 vùng rõ rệt: vùng núi - trung du, vùng đồng bằng và ven biển.

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Quảng Nam đã tổ chức lập nhiều quy hoạch, định hướng phát triển như: Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh; Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015); Quy hoạch các ngành Thương mại dịch vụ, công nghiệp; Quy hoạch xây dựng vùng Đông, Quy hoạch xây dựng vùng Tây; Quy hoạch xây dựng vùng Tỉnh; Quy hoạch các lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật (quản lý chất thải rắn, cấp nước, giao thông vận tải)… đã tạo được động lực phát triển kinh tế xã hội bền vững, thống nhất với quy hoạch phát triển ngành, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, đất đai, lịch sử, văn hóa, trình độ khoa học và công nghệ theo từng giai đoạn phát triển đồng thời xác lập được công tác kế hoạch, quản lý đầu tư và thu hút đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác và sử dụng các công trình xây dựng trong vùng.

Huyện Phú Ninh cách thành phố Tam Kỳ 7km về phía Tây Bắc, có tổng diện tích tự nhiên 255,65 km2, dân số trung bình năm 2018 là 80,70 nghìn người, bao gồm 10 xã và 01 thị trấn Phú Thịnh. Huyện Phú Ninh được thành lập trên cơ sở chia tách thị xã Tam Kỳ thành 2 đơn vị hành chính theo Nghị định số 01/2005/NÐ-CP ngày 05/01/2005 của Chính phủ.

Phú Ninh nằm trong cụm động lực số 3 thuộc hành lang Nam Quảng Nam (bao gồm 2 huyện Phú Ninh, Núi Thành và thành phố Tam Kỳ) có tiềm năng và lợi thế từ vị trí địa lý, nguồn nguyên liệu và lực lượng lao động.

Trong những năm qua, huyện Phú Ninh đã không ngừng nỗ lực phấn đấu đưa sự nghiệp xây dựng, đổi mới của huyện đạt được nhiều thành tựu quan trọng: Cơ cấu kinh tế phát triển hợp lý và đang dần chuyển dịch theo hướng hiện đại hoá; Các cơ sở kinh tế và hệ thống đô thị-trung tâm xã hội phân bố đồng đều phát huy lợi thế về vị trí địa lý. Bước đầu đã hình thành một số quy hoạch mạng lưới, đề án phát triển thương mại dịch vụ trọng điểm, quy hoạch giao thông, chợ, kế hoạch đầu tư xây dựng NTND, đề án hạ tầng trung tâm xã, quy hoạch cấp nước huyện, quy hoạch SDĐ, quy hoạch phát triển sản xuất ngành nông nghiệp….

Trong quá trình xây dựng và phát triển, trên địa bàn huyện Phú Ninh đã tổ chức lập quy hoạch ngành, quy hoạch xây dựng, cụ thể: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Phú Ninh; Quy hoạch xây dựng nông thôn mới các xã; Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Phú Thịnh; Quy hoạch chi tiết các khu dân cư, khu công nghiệp…; đã tạo được động lực phát triển kinh tế xã hội của địa phương, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, đất đai, lịch sử, văn hóa, trình độ khoa học và công nghệ theo từng giai đoạn phát triển.

Tuy nhiên, trong quá trình quản lý, còn tồn tại một số bất cập như: Chưa có sự gắn kết, thống nhất về định hướng phát triển không gian giữa các vùng trong huyện, giữa các xã với nhau; Giữa một số quy hoạch cấp tỉnh trên địa bàn và quy hoạch cấp huyện còn chưa thống nhất với nhau về định hướng phát triển, về niên độ quy hoạch... Một số dự án đầu tư chỉ căn cứ theo quy hoạch phát triển ngành, không phù hợp với các quy hoạch khác; Hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung (giao thông, cấp điện, cấp thoát nước, nghĩa trang...) trên địa bàn huyện được thể hiện trong các quy hoạch nêu trên còn chưa đầy đủ, rời rạc, thiếu tính hệ thống. Thông qua rà soát, khớp nối, điều chỉnh các quy hoạch trên địa bàn huyện; Quy hoạch vùng huyện Phú Ninh sẽ cụ thể hóa các chương trình, kế hoạch phát triển tổng thể kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện; Đồng thời, huyện Phú Ninh được chọn là một trong hai huyện của tỉnh để xây dựng và công nhận Huyện Nông thôn mới vào năm 2020, đây là yếu tố mới mang tính đặc thù cho việc định hướng phát triển của huyện. Vì vậy việc lập Quy hoạch xây dựng vùng huyện là cần thiết.

Theo các quy hoạch và chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Nam giai đoạn đến năm 2020 và 2030, đô thị Phú Thịnh hoàn chỉnh các tiêu chuẩn đô thị loại V, từng bước nâng cao chất lượng đô thị. Thị trấn Phú Thịnh sẽ là động lực phát triển cho toàn huyện. Quy hoạch vùng huyện là một cơ sở để lập quy hoạch chung xây dựng đô thị và các khu chức năng đặc thù, quy hoạch xây dựng nông thôn và quy hoạch hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật cấp vùng.

Trên cơ sở đó, theo quy định của Luật Xây dựng, Nghị định số 44/2015/NĐ-CP, UBND tỉnh Quảng Nam đã ban hành Quyết định số 1089/QĐ-UBND ngày 25/3/2016 về việc phê duyệt kế hoạch triển khai lập Quy hoạch xây dựng vùng huyện trên địa bàn tỉnh Quảng Nam. UBND huyện Phú Ninh đã lập Nhiệm vụ và dự toán kinh phí lập Quy hoạch xây dựng vùng huyện Phú Ninh giai đoạn đến năm 2020 và năm 2030 và đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 950/QĐ-UBND ngày 19/03/2018.

## Các căn cứ lập quy hoạch

### Cơ sở pháp lý

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 6/5/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/ 6/2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng phân khu chức năng đặc thù;

- Quyết định số 113/QĐ-UBND ngày 10/01/2014 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Quảng Nam giai đoạn đến năm 2020 – 2030;

- Quyết định số 1367/QĐ-UBND ngày 17/4/2015 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Nam giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1089/QĐ-UBND ngày 25/3/2016 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc phê duyệt Kế hoạch triển khai lập Quy hoạch xây dựng vùng huyện trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

- Quyết định số 950/QĐ-UBND ngày 19/03/2018 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí lập Quy hoạch xây dựng vùng huyện Phú Ninh giai đoạn đến năm 2020 và năm 2030.

### Các nguồn tài liệu, số liệu, bản đồ

**a. Cấp tỉnh**

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Quảng Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Quảng Nam đến năm 2015 và định hướng đến 2020;

- Quy hoạch hệ thống cấp nước đô thị tỉnh Quảng Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quy hoạch phát triển ngành thương mại tỉnh Quảng Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025;

- Quy hoạch phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung trên địa bàn tỉnh Quảng Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quy hoạch mạng lưới phát triển CN-TTCN trên địa bàn tỉnh Quảng Nam; Báo cáo tóm tắt Quy hoạch phát triển CCN trên địa bàn tỉnh Quảng Nam đến năm 2025, có xét đến năm 2030;

- Quy hoạch vùng Tỉnh Quảng Nam;

- Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Nam giai đoạn đến năm 2020 và 2030;

- Các số liệu khác có liên quan.

**b. Cấp huyện**

- Niên giám thống kê huyện Phú Ninh năm 2018;

- Đề án hạ tầng trung tâm xã, nhiệm vụ và giải pháp đến năm 2015, định hướng đến năm 2020.

- Đề án phát triển thương mại dịch vụ trọng điểm trên địa bàn huyện Phú Ninh;

- Đồ án quy hoạch xây dựng Nông thôn mới các xã trên địa bàn huyện;

- Kế hoạch đầu tư xây dựng nghĩa trang nhân dân trên địa bàn huyện đến năm 2015 và định hướng giai đoạn 2016-2020;

- Danh mục các dự án phát triển nhà ở tiếp tục triển khai trên địa bàn huyện giai đoạn 2017-2020.

- Quy hoạch mạng lưới giao thông;

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2025 và kế hoạch SDĐ năm 2016 của huyện Phú Ninh;

- Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 29/9/2016 của Hội đồng nhân dân huyện Phú Ninh khóa XI, kỳ họp lần thứ 3 về Phát triển thương mại, dịch vụ các vùng trọng điểm huyện Phú Ninh đến năm 2025, định hướng những năm tiếp theo.

- Nghị quyết 07-NQ/HU ngày 26/5/2017 về phát triển sự nghiệp giáo dục, khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2017-2020; định hướng đến năm 2025.

- Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 27/9/2017 của Hội đồng nhân dân huyện Phú Ninh khóa XI, kỳ họp lần thứ 6 về điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông đường bộ huyện Phú Ninh giai đoạn năm 2017 đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 27/9/2017 của Hội đồng nhân dân huyện Phú Ninh khóa XI, kỳ họp lần thứ 6 về Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch mạng lưới chợ và mạng lưới cửa hàng xăng dầu trên địa bàn huyện Phú Ninh giai đoạn đến 2025.

- Quyết định 5174/QĐ-UBND ngày 20/10/2017 về việc phê duyệt QH phát triển sản xuất ngành nông nghiệp huyện Phú Ninh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Kết luận 08-KL/HU ngày 26/5/2017 của Ban chấp hành Đảng bộ huyện về phát triển sự nghiệp văn hóa, thể thao, y tế giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2025.

- Báo cáo 152-BC/HU ngày 05/10/2017 về việc đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết giữa nhiệm kỳ Đại hội Đảng bộ huyện Phú Ninh lần thứ XX.

- Báo cáo số 92/BC-UBND ngày 15/6/2018 của UBND huyện Phú Ninh về Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2018-2020 và dự kiến kế hoạch 2019.

## Quan điểm và mục tiêu phát triển vùng

### Quan điểm

- Phù hợp với Chiến lược phát triển KTXH của huyện; gắn kết chặt chẽ với Quy hoạch vùng Tỉnh Quảng Nam đã được phê duyệt; đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất với quy hoạch ngành, lĩnh vực.

- Khai thác có hiệu quả các tiềm năng, lợi thế của địa phương, tăng cường hợp tác với các địa phương trong vùng; từng bước đổi mới mô hình tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển hợp lý cả chiều rộng và chiều sâu; huy động, sử dụng tốt mọi nguồn lực để phát triển bền vững cả về kinh tế, xã hội và môi trường.

- Từng bước điều chỉnh tạo sự phát triển hài hòa, hợp lý giữa các vùng trong huyện, thu hẹp dần khoảng cách về mức sống giữa các tầng lớp dân cư; chú trọng công tác giảm nghèo, chăm sóc sức khỏe nhân dân, ổn định xã hội.

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh; bảo đảm an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội.

### Mục tiêu

- Cụ thể hóa các đồ án, kế hoạch phát triển tổng thể kinh tế - xã hội; Rà soát, điều chỉnh, khớp nối các quy hoạch trên địa bàn huyện.

- Làm cơ sở để triển khai lập quy hoạch, Xây dựng kế hoạch đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng khung quy hoạch đô thị, quy hoạch các khu chức năng đặc thù, quy hoạch xây dựng nông thôn và quy hoạch hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật cấp vùng huyện. Ban hành quy định quản lý xây dựng và đánh giá môi trường chiến lược có tính thống nhất trên địa bàn toàn huyện.

- Kết nối không gian nội vùng và liên vùng với các huyện lân cận, đáp ứng yêu cầu phát triển hạ tầng, đô thị hóa, đáp ứng các tiêu chí và giữ gìn bản sắc văn hóa của huyện nông thôn mới.

- Đảm bảo mục tiêu công nhận huyện Nông thôn mới vào năm 2020.

## Loại hình, giai đoạn lập quy hoạch.

- Loại hình lập quy hoạch: Quy hoạch xây dựng Vùng huyện.

- Giai đoạn lập quy hoạch: Dài hạn đến 2030 (tổ chức phân kỳ đến 2025 và 2030).

## Chức năng và vai trò của vùng

- Là cầu nối giao thương giữa vùng Đông và vùng Tây của Hành lang Nam Quảng Nam thông qua Quốc lộ 40B và ĐT 615, kết nối hành lang Trung Quảng Nam với Núi Thành, Quảng Ngãi thông qua tuyến Cao tốc Đà Nẵng-Quảng Ngãi;

- Là 1 trong 2 huyện nông thôn được chọn xây dựng huyện Nông thôn mới của tỉnh.

- Là vùng giáp ranh thành phố Tam Kỳ, có lợi thế phát triển nông nghiệp sạch công nghệ cao, phát triển kinh tế vườn để cung ứng cho trung tâm tỉnh;

- Là khu vực tập trung phát triển công nghiệp góp phần vào sự phát triển chung cho ngành công nghiệp của tỉnh trong tương lai;

- Có tiềm năng về tài nguyên thiên thiên: nước khoáng, chế biến lâm sản, tài nguyên rừng nếu khai thác hợp lý sẽ là động lực để phát triển kinh tế, tăng nguồn thu ngân sách;

- Có tiềm năng phát triển du lịch sinh thái, di tích lịch sử, văn hóa vật thể và phi vật thể được khôi phục và phát huy để phát triển du lịch, dịch vụ.

# ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG VÀ NGUỒN LỰC VÙNG

## Quy mô và phạm vi lập quy hoạch vùng

- Quy mô lập quy hoạch vùng huyện Phú Ninh khoảng 255,65 km2;

- Phạm vi: toàn bộ địa giới hành chính huyện Phú Ninh. Tứ cận:

+ Phía Bắc giáp: Huyện Thăng Bình;

+ Phía Nam giáp: Huyện Bắc Trà My, Núi Thành;

+ Phía Đông giáp: Thành phố Tam Kỳ;

+ Phía Tây giáp: Huyện Tiên Phước.

- Dân số khoảng là: 80.762 người.

- Toàn huyện có 11 đơn vị hành chính với 10 xã và 01 thị trấn; trong đó:

| **Stt** | **Xã/thị trấn** | **Diện tích (km2)** | **Dân số (người)** | **Mật độ**  **(người/km2)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Thị trấn Phú Thịnh | 6,48 | 4289 | 661,88 |
| 2 | Xã Tam Thành | 16,24 | 8357 | 514,59 |
| 3 | Xã Tam An | 9,72 | 6864 | 706,17 |
| 4 | Xã Tam Đàn | 15,96 | 9330 | 584,59 |
| 5 | Xã Tam Lộc | 34,74 | 7829 | 225,35 |
| 6 | Xã Tam Phước | 14,96 | 7866 | 525,80 |
| 7 | Xã Tam Vinh | 13,85 | 4932 | 356,10 |
| 8 | Xã Tam Thái | 12,35 | 7453 | 603,48 |
| 9 | Xã Tam Đại | 31,67 | 5745 | 181,40 |
| 10 | Xã Tam Dân | 28,37 | 11189 | 394,40 |
| 11 | Xã Tam Lãnh | 71,31 | 6908 | 96,87 |
|  |  | **255,65** | **80.762** | **315,91** |

*(Nguồn: Niên giám thống kê huyện Phú Ninh 2018)*

|  |
| --- |
| E:\VIEN QUY HOACH\2016\1.QUY HOẠCH\4.QH vùng Huyện\6.QH vùng huyen Phu Ninh\So do\BanDoHanhChinhTinhQuangNam.jpg  **PHÚ NINH** |
| Phạm vi lập quy hoạch |
| hang lang Nam |
| Hành lang Nam Quảng Nam |

## Phân tích, đánh giá các điều kiện tự nhiên

### Địa hình, địa mạo

Nằm tiếp giáp với huyện miền núi Tiên Phước về phía Tây và huyện Bắc Trà My về Tây Nam; địa hình có xu hướng thấp dần từ Tây Nam sang Đông Bắc. Phía Tây có dạng địa hình kiểu bán sơn địa, với nhiều đồi núi cao như: núi Đá Đen (392,6m), núi Long Cám (306,6m), núi Đá Ngựa (283m)... Tiếp giáp với các dãy núi cao là các đồi gò thấp và các cánh đồng kéo dài về phía đông.

### Khí hậu

Khí hậu Phú Ninh mang nét đặc trưng của khí hậu nhiệt đới gió mùa khu vực Trung Trung Bộ.

- Nhiệt độ trung bình: 260C.

- Lượng mưa trung bình cả năm: 3.449 mm.

- Tổng số giờ nắng trong năm: 158giờ/tháng.

- Độ ẩm không khí trung bình: 88%.

+ Hướng gió chính là gió mùa Đông Bắc và gió Tây Nam, Đông Nam.

|  |
| --- |
| Hồ Phú Ninh  Sơ đồ phân bố hệ thống sông suối huyện Phú Ninh |

Nhiệt độ trung bình trong năm là 260C, số giờ nắng trung bình 158giờ/tháng, có nhiều thuận lợi trong việc thâm canh, tăng vụ và tăng năng suất, sản lượng cây trồng. Trong sản xuất nông nghiệp lợi thế này cần được phát huy, khai thác triệt để nhằm đẩy nhanh giá trị sản xuất ngành nông nghiệp, nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế.

Lượng mưa khá lớn (trung bình năm là 3.449 mm), trong đó tập trung chủ yếu vào các tháng 10, 11 và 12, chiếm khoảng 70% tổng lượng mưa trong năm. Vào các tháng mưa thường xảy ra lũ lụt, giông bão gây ảnh hưởng rất lớn đối với tất cả các ngành sản xuất và sinh hoạt đời sống nhân dân, do đó cần phải quan tâm và đề ra các biện pháp, giải pháp phòng ngừa hiệu quả, nhằm hạn chế đến mức thấp nhất các thiệt hại thiên tai đối với tài sản, hoa màu và tính mạng nhân dân trên địa bàn huyện vào mùa mưa lũ.

### Thủy văn

Trên địa bàn huyện có khá nhiều sông, suối chảy qua; mật độ sông, suối ước tính bình quân 0,3 km/km2; chiều dài đặc trưng của một số sông suối chảy qua địa phận huyện như: Sông Bàn Thạch (4,2 km), sông Bồng Miêu (11,7 km), suối Tây Yên (6,1 km), suối Trương Chi (11,6 km), suối Nhà Ngũ (21,5 km), suối Khánh Thọ (4 km)... Hầu hết các sông, suối đều chảy theo hướng từ Tây Nam sang Đông và Đông Bắc, rất thuận lợi trong việc sử dụng nguồn nước phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt đời sống của nhân dân. Riêng sông Bồng Miêu chảy theo hướng Đông Nam - Tây Bắc, khả năng sử dụng nguồn nước sông này vào phục vụ sản xuất và sinh hoạt rất thấp, không đáng kể.

## Hiện trạng kinh tế - xã hội

### Kinh tế[[1]](#footnote-1)

- Kinh tế duy trì tốc độ tăng trưởng khá, cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng định hướng: Nông nghiệp giảm còn 19%, CN-XD tăng lên 45%, TM-DV chiếm 36%.

- Thu nhập thực tế bình quân đầu người: trên 32,5 triệu/người/năm.

- Tổng giá trị sản xuất đạt gần 5.253 tỷ đồng (giá hiện hành).

- Tỷ lệ hộ nghèo còn 2,8%; hộ cận nghèo còn 2,49%.

### Dân số- lao động[[2]](#footnote-2)

a) Dân số

- Dân số trung bình của huyện Phú Ninh năm 2018: 80.762 người, 22.260 hộ.

- Mật độ dân số: 315,91 người/km2.

- Dân số đô thị: 4.289 người.

- Tỷ lệ đô thị hóa: 5,31%.

b) Lao động

- Nông lâm thủy sản, trang trại có 16.513 người, chiếm 54,8%.

- Hành chính, sự nghiệp: 2.144 người, chiếm 7,1%.

- Doanh nghiệp, phi nông - lâm - thủy sản: 11.492 người, chiếm 38,1%.

c) Sự biến động dân số trên địa bàn huyện[[3]](#footnote-3)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đơn vị** | **Dân số qua các năm** | | | | | |
| Năm 2013 | Năm 2014 | Năm 2015 | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 |
| Toàn huyện | 78.888 | 79.521 | 80.092 | 80.429 | 80.706 | 80.762 |
| Đô thị | 4.100 | 4.182 | 4.229 | 4.258 | 4.294 | 4.289 |

## Hiện trạng phân bố đô thị và nông thôn

|  |
| --- |
|  |

### Hiện trạng đô thị[[4]](#footnote-4)

Trên địa bàn huyện có thị trấn Phú Thịnh, là thị trấn huyện lỵ, trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục của huyện. Được UBND tỉnh Quảng Nam công nhận là đô thị loại V trực thuộc huyện Phú Ninh tại Quyết định số 4062/QĐ-UBND ngày 16/11/2017. Hiện nay, đang lập các thủ tục rà soát, điều chỉnh Quy hoạch chung 1/5000 xây dựng đô thị thị trấn Phú Thịnh.

* Đất xây dựng công trình công cộng cấp khu ở hiện có là 5,31 ha;
* Đất xây dựng công trình dịch vụ công cộng đô thị là 22,70 ha;
* Đất dân dụng trong khu vực là 45,99 ha;
* Tổng diện tích đất xây dựng đô thị khoảng 127,26 ha.

**Quy hoạch**

Hiện nay, huyện đang xin chủ trương xin điều chỉnh Quy hoạch chung 1/5000 xây dựng đô thị thị trấn Phú Thịnh, với quy mô mở rộng vùng phụ cận phía Đông thị trấn Phú Thịnh đến giáp đường Cao tốc Đà Nẵng – Quảng Ngãi, thuộc địa phận xã Tam Thái và xã Tam Đàn, với diện tích mở rộng nghiên cứu khoảng 65ha (Tổng diện tích điều chỉnh và lập quy hoạch vùng phụ cận thị trấn Phú Thịnh khoảng 713,0ha).

* ***Đánh giá, nhận xét:***
* Cần tiếp tục đầu tư đồng bộ kết cấu hạ tầng, các tuyến giao thông nội thị và giao thông kết nối với các xã; xây dựng các khu dân cư và một số dự án lớn trên địa bàn thị trấn như: khu phố chợ trung tâm, hồ điều tiết, mở rộng các điểm công nghiệp, thương mại - dịch vụ để phát triển kinh tế, thu hút dân cư. Đầu tư hoàn thiện hệ thống cây xanh, điện chiếu sáng, cấp nước sạch gắn với tạo cảnh quan, môi trường, xây dựng nếp sống văn hóa, văn minh đô thị.
* Về phạm vi và hướng phát triển đô thị: xu hướng phát triển hiện hữu về phía Đông (kết nối với Tam Kỳ) và phía Đông Nam (kết nối với quốc lộ 40B).

### Hiện trạng nông thôn

* 10/10 xã hoàn thành đạt chuẩn nông thôn mới, có 10 khu trung tâm hành chính cấp xã; Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục của xã. Hiện nay, 10/10 xã có quy hoạch khu trung tâm xã; Hình thái các trung tâm xã phát triển theo dạng tuyến bám theo các trục giao thông chính, một số trung tâm xã phát triển theo ô bàn cờ với lõi là các công trình hành chính và nhà ở kết hợp kinh doanh, dịch vụ xung quanh.
* Các khu trung tâm hành chính xã: Toàn huyện có 10 khu trung tâm hành chính cấp xã; Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục của xã và cụm xã.

- Hiện nay, các xã đã có quy hoạch chi tiết, quy hoạch chung trung tâm xã; Hình thái các trung tâm xã phát triển theo dạng tuyến bám theo các trục giao thông chính, một số trung tâm xã phát triển theo ô bàn cờ với lõi là các công trình công cộng hành chính và các nhà ở kết hợp với kinh doanh, dịch vụ xung quanh.

* Các điểm dân cư nông thôn tại các xã đã từng bước hình thành, phát triển và thu hút lượng dân cư lớn như khu phố Chợ Tam Phước, khu TM-DV Chợ Lò. Tuy nhiên việc khai thác đất ở chủ yếu trên các tuyến đường hiện trạng với quy mô còn nhỏ lẻ; chưa có kế hoạch đầu tư xây dựng các khu dân cư đồng bộ theo quy hoạch.

## Hiện trạng sử dụng đất đai

Bảng tổng hợp hiện trạng sử dụng đất huyện Phú Ninh năm 2018[[5]](#footnote-5)

| **STT** | **LOẠI ĐẤT** | **DIỆN TÍCH  (HA)** | **TỶ LỆ  (%)** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Tổng diện tích tự nhiên** | **25.565** | **100** |
| **I** | ***Nhóm đất nông nghiệp*** | **19419,44** | 75,96 |
| 1.1 | Đất sản xuất nông nghiệp | 1175,94 | 4,60 |
| 1.1.1 | Đất trồng cây hàng năm | 6801,33 | 26,60 |
| 1 | Đất trồng lúa | 4704,59 | 18,40 |
| 2 | Đất trồng cây hàng năm khác | 2096,73 | 8,20 |
| 1.1.2 | Đất trồng cây lâu năm | 4956,62 | 19,39 |
| 1.2 | Đất lâm nghiệp | 7626,44 | 29,83 |
| 1.2.1 | Đất rừng sản xuất | 5228,81 | 20,45 |
| 1.2.2 | Đất rừng phòng hộ | 2397,63 | 9,38 |
| 1.2.3 | Đất rừng đặc dụng | - |  |
| 1.3 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | 28,39 | 0,11 |
| 1.4 | Đất làm muối | - |  |
| 1.5 | Đất nông nghiệp khác | 6,66 | 0,03 |
| **II** | **Nhóm đất phi nông nghiệp** | **5568,27** | 21,78 |
| 2.1 | Đất ở | 677,01 | 2,65 |
| 2.1.1 | Đất ở tại nông thôn | 638,00 | 2,50 |
| 2.1.2 | Đất ở tại đô thị | 39,01 | 0,15 |
| 2.2 | Đất chuyên dùng | 4352,59 | 17,03 |
| 2.2.1 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | 15,36 | 0,06 |
| 2.2.2 | Đất quốc phòng | 40,5 | 0,16 |
| 2.2.3 | Đất an ninh | 2,02 | 0,01 |
| 2.2.4 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | 75,06 | 0,29 |
| 2.2.5 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | 470,60 | 1,84 |
| 2.2.6 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | 3749,05 | 14,66 |
| 2.3 | Đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng | 12,45 | 0,05 |
| 2.4 | Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | 199,76 | 0,78 |
| 2.5 | Đất sông, suối, mặt nước chuyên dùng | 325,55 | 1,27 |
| 2.6 | Đất phi nông nghiệp khác | 0,91 | 0,00 |
| III | Nhóm đất chưa sử dụng | **576,96** | **2,26** |
| 3.1 | Đất bằng chưa sử dụng | 185,42 | 0,73 |
| 3.2 | Đất đồi núi chưa sử dụng | 391,54 | 1,53 |

## Hiện trạng hệ thống hạ tầng xã hội

### Văn hóa – xã hội:

*a) Hệ thống các công trình công sở*

Các công trình hành chính của các xã đã được đầu tư, nâng cấp đạt chuẩn NTM, như xây dựng mới trụ sở xã Tam Phước; nâng cấp sửa chữa trụ sở các xã Tam Thành, Tam Thái, Tam Lộc, Tam Lãnh. Tổng diện tích sàn đạt 4.104,8m2, diện tích làm việc bình quân đạt 6,8m2/người. Trụ sở các xã Tam Đàn, Tam Lộc, Tam An đang lập các thủ tục để xúc tiến tìm nguồn vốn đầu tư, nâng cấp.

*b) Hệ thống khu Trung tâm văn hóa các xã*

100% xã có nhà văn hóa xã và khu thể thao đạt chuẩn nông thôn mới. Các thiết chế văn hóa (các hạng mục phụ trợ như Hồ bơi, khu vui chơi trẻ em…) chưa đồng bộ; công tác xã hội hóa đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa trên địa bàn huyện còn nhiều bất cập, chưa có quy định cụ thể nên còn vướng mắc trong việc kêu gọi xã hội hóa đầu tư.

### Giáo dục - đào tạo

- Toàn huyện có 36 trường học gồm: 11 trường mầm non; 13 trường tiểu học; 10 trường THCS và 2 trường THPT. Trong đó đã có 35 trường đạt chuẩn quốc gia.

- Tổng số phòng học: 433 phòng (mầm non: 78; Tiểu học: 191; THCS: 115; THPT: 49).

- Thiết bị công nghệ thông tin như máy vi tính, máy chiếu đa năng từng bước trang bị cho các trường học và ứng dụng trong quản lý giáo dục tại huyện.

Trong những năm qua đã đầu tư mở rộng hệ thống trường lớp, thực hiện tốt kiên cố hóa, tầng hóa trường học và công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia. Hầu hết các cơ sở chính được đặt tại khu trung tâm xã và đều được kiên cố hóa và đảm bảo đạt chuẩn Quốc gia. Đến nay trên địa bàn toàn huyện có 32/34 trường MG, TH, THCS duy trì đạt chuẩn Quốc gia cấp độ 1 và 01 trường đạt chuẩn mức 2 (Trường TH Võ Thị Sáu - Tam Đàn).

Công trình giáo dục cấp vùng

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Công trình** | **Địa điểm** |
| 1 | Trường THPT Nguyễn Dục | Tam Dân |
| 2 | Trường THPT Trần Văn Dư | Tam An |

***\* Đánh giá:***

- Cơ sở vật chất trường, lớp vẫn chưa đáp ứng so với yêu cầu đổi mới phương pháp dạy học, số trường mẫu giáo hiện nay thiếu nhiều phòng học.

- Công tác xúc tiến, xây dựng trường THPT đạt chuẩn quốc gia và trường THPT tại trung tâm hành chính huyện còn chậm.

### Y tế

* Tổng số cơ sở y tế trên toàn huyện là 12 cơ sở: 01 Trung tâm y tế huyện (đạt tiêu chí bệnh viện hạng III với quy mô 75 giường); 11 trạm y tế/11 xã, thị trấn; Tổng số giường bệnh là 137 giường.
* Ngoài ra còn có 09 phòng khám chữa bệnh Đông Y, 06 cơ sở khám chữa bệnh tư nhân và 61 cơ sở kinh doanh dược phẩm.
* Các trạm y tế xã đã được cung cấp các thiết bị, dụng cụ cần thiết để phục vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, thực hiện các dịch vụ về dân số và kế hoạch hoá gia đình.

- 10/10 xã có trạm Y tế đạt chuẩn, trong đó xã Tam Phước và Tam Dân được xây dựng từ nguồn vốn viện trợ Tổ chức viện trợ Thái Bình Dương. Trang thiết bị đạt chuẩn theo quy định, phục vụ tốt nhu cầu khám chữa bênh cho nhân dân với tổng diện tích xây dựng 16.293,4m2, 105 phòng đảm bảo tiêu chuẩn làm việc.

Công trình y tế cấp vùng

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Công trình** | **Số giường** | **Địa điểm** |
| 1 | Trung tâm y tế Huyện | 75 | TT Phú Thịnh |

***\* Đánh giá:***

Với cơ sở vật chất và trang thiết bị như trên, về cơ bản mạng lưới y tế có thể đảm bảo nhu cầu hiện tại về khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe của người dân. Tuy nhiên, cần phải có sự đầu tư nhằm cải tạo, nâng cấp, mở rộng các cơ sở y tế, tăng cường các trang thiết bị cần thiết để đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của nhân dân.

### Văn hóa – thể dục thể thao và di tích

- Công trình Văn hóa – thể dục thể thao: Trên địa bàn huyện có 02 công trình văn hóa – thể dục thể thao cấp huyện, 103 công trình bưu điện, nhà văn hóa cấp thôn – xã. Trong 5 năm qua, huyện Phú Ninh đã có sự tập trung cao cho mục tiêu xây dựng đời sống văn hóa, xây dựng con người mới. Toàn huyện có hơn 91,79% hộ gia đình đạt chuẩn văn hóa; Thôn, khối phố văn hóa đạt tỷ lệ 78,82%.

*Công trình văn hóa, TDTT cấp vùng*

| **Stt** | **Công trình** | **Diện tích (m2)** | **Địa điểm** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Trung tâm văn hóa huyện | 25.768 | TT Phú Thịnh |
| 2 | Sân vận động huyện | 12.000 | TT Phú Thịnh |

|  |
| --- |
|  |
| *Hiện trạng các công trình giáo dục, y tế,*  *văn hóa, thể dục thể thao cấp vùng* |

* Công trình di tích: Huyện hiện có 24 di tích, với 05 di tích cấp quốc gia và 19 di tích cấp tỉnh.

### Thương mại – dịch vụ

- Các hoạt động thương mại dịch vụ phát triển tập trung chủ yếu tại xã Tam Đàn, xã Tam Dân, xã Tam Phước và thị trấn Phú Thịnh. Tổng số cơ sở hoạt động thương mại dịch vụ khoảng 3.253 cơ sở, chủ yếu hoạt động kinh doanh nhỏ lẻ, dịch vụ lưu trú, ăn uống… 07/10 trung tâm xã có chợ, hầu hết các chợ được đầu tư, nâng cấp từ nhiều nguồn vốn; có 06 xã đạt tiêu chí số 7 về chợ. Các xã Tam Vinh, Tam Đại chưa có chợ, tuy nhiên đã hình thành điểm chợ tập trung, việc trao đổi hàng hóa tại những xã này chủ yếu thông qua các kênh buôn bán lẻ, quy mô hộ gia đình tại các khu dân cư và các chợ lân cận.

- Nhiều công trình dự án đã triển khai hoàn thành như: Khu phố chợ Tam Phước (5ha), khu phố chợ Cây Sanh, xã Tam Dân (3,5ha); các dự án dự kiến triển khai như: Khu phố Chợ Chiên Đàn (9,8ha), khu phố chợ Chợ Lò (6,8ha) góp phần vào sự tăng trưởng cơ sở hạ tầng khu trung tâm xã và thúc đẩy phát triển KTXH chung trên địa bàn huyện.

*Hệ thống chợ hiện trạng*

| **Stt** | **Công trình** | **Diện tích**  **(m2)** | **Hạng**  **chợ** | **Loại chợ** | **Vị trí** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Chợ Phú Thịnh | 10.000 | 2 | Chợ tổng hợp | T.T Phú Thịnh |
| 2 | Chợ Tam Dân | 5.000 | 2 | Chợ dân sinh | Xã Tam Dân |
| 3 | Chợ Cẩm Khê | 10.000 | 2 | nt | Xã Tam Phước |
| 4 | Chợ Khánh Thọ | 5.000 | 3 | nt | Xã Tam Thái |
| 5 | Chợ Chiên Đàn | 3.000 | 3 | nt | Xã Tam Đàn |
| 6 | Chợ Quán Rường | 3.000 | 3 | nt | Xã Tam An |
| 7 | Chợ Hoà Tây | 3.000 | 3 | nt | Xã Tam An |
| 8 | Chợ Ngọc Tú | 3.000 | 3 | nt | Xã Tam Dân |
| 9 | Chợ Tam Thành | 3.000 | 3 | nt | Xã Tam Thành |
| 10 | Chợ An Lâu | 3.000 | 3 | nt | Xã Tam Lãnh |
| 11 | Chợ Tam Lộc | 3.000 | 3 | nt | Xã Tam Lộc |

### Nhà ở:

Tại các khu vực đô thị, nhà ở về cơ bản là nhà kiên cố và bán kiên cố, không còn nhà tạm, kết cấu bê tông cốt thép, có khả năng chống chọi được với các bất lợi của thời tiết. Tại các khu vực nông thôn, nhà cửa chủ yếu là nhà cấp 4, kết cấu thường là khung gỗ hoặc bê tông, tường xây gạch, mái lợp ngói hoặc tôn.

## Hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật

### Hệ thống giao thông

Trong những năm qua, trên cơ sở Đề án phát triển mạng lưới giao thông nông thôn huyện Phú Ninh và Quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông đường bộ huyện Phú Ninh, giai đoạn 2009-2015 và định hướng đến năm 2020 huyện, nhờ sự quan tâm lãnh chỉ đạo của Huyện uỷ, HĐND, sự nỗ lực của các ban, ngành, đoàn thể các cấp và sự hưởng ứng tích cực của nhân dân, mạng lưới giao thông đã được đầu tư xây dựng, đáp ứng cơ bản nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hoá của nhân dân.

Hiện nay, mạng lưới giao thông đường bộ trên địa bàn huyện gồm các tuyến: Đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi (14,14km), Quốc lộ 1A (4,5km) và Quốc lộ 40B (10,7km); 02 tuyến tỉnh lộ ĐT615 (18,15km) và tuyến Tam Kỳ - Tam Vinh - Tiên Phong (ĐH3.PN - Dự kiến thành ĐT616) (9,13km); 12 tuyến đường huyện (ĐH) với tổng chiều dài 123,01km; 62,60km đường chuyên dùng; 31 tuyến đường xã (ĐX) với tổng chiều dài 85,74km; 17,04km đường trong khu trung tâm huyện - trung tâm các xã và 348,89km đường thôn, xóm, dân sinh.

**a) Về giao thông đối ngoại:**

- Đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi: Qua địa phận huyện Phú Ninh có chiều dài 14,14 km. Hiện tuyến đường này đã hoàn chỉnh và đưa vào khai thác.

Quốc lộ 1A: qua địa phận huyện Phú Ninh với chiều dài 4,5 km; quy mô đường cấp III đồng bằng; mặt đường rộng 20,7 m gồm 4 làn xe cơ giới, 2 làn xe thô sơ (từ Chợ Hoà Tây đến giáp thành phố Tam Kỳ), tốc độ thiết kế đạt 80 km/h (dành cho khu vực ngoài đô thị.

- Quốc lộ 40B được nâng cấp từ ĐT 616 cũ, đoạn qua địa phận huyện Phú Ninh có chiều dài 10,7 km. Hiện trạng mặt đường đã được nhựa hóa, nền đường rộng 9,0 m và mặt đường 7,0 m (trừ đoạn từ ĐX1.TD đến giáp huyện Tiên Phước, nền 6,5m, mặt 3,5m-4,5m). Đoạn Tam Kỳ đến nút giao cao tốc UBND tỉnh đang lập dự án mở rộng theo quy mô đường cấp III-ĐB.

- Tỉnh lộ ĐT615: Đoạn qua địa bàn huyện Phú Ninh có chiều dài 18,15km. Hiện trạng mặt đường đã được nhựa hóa, nền đường rộng 6,5 m và mặt đường 3,5-5m; riêng đoạn qua trung tâm xã Tam An, Tam Phước đạt tiêu chuẩn đường cấp IV-ĐB, mặt đường rộng 8,0m, nền đường 9,0m, kết cấu bê tông thấm nhập nhựa.

- Tuyến Tam Kỳ - Tam Vinh - Tiên Phong (dự kiến ĐT616): Đoạn qua địa bàn huyện Phú Ninh có chiều dài 9,13km, quy mô đường cấp IV-ĐB, mặt đường rộng 8,0m, nền đường 9,0m, kết cấu bê tông thấm nhập nhựa. Riêng đoạn qua khu trung tâm huyện rộng 27m.

**b) Về giao thông đối nội:**

-Đường ĐH: Theo quy hoạch đã được phê duyệt trên địa bàn huyện Phú Ninh có 12 tuyến đường ĐH với tổng chiều dài là 123,01km. Trong đó có 93,25km đường đã được đầu tư xây dựng đảm bảo tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp VI-ĐB (mặt đường rộng 3,5m, nền đường rộng 6,5m), đạt 75,8% so với quy hoạch. Còn lại các tuyến: ĐH12.PN, tuyến đường nối của ĐH1 (từ ĐH5 đến giáp Thăng Bình), ĐH2 (từ đường Trường Xuân – Hồ Phú Ninh đi đến đường ven sông Tam Kỳ), ĐH11 (Đoạn từ thôn Ngọc Giáp, xã Tam Dân đi Tiểu Tây - Hố Đu, xã Tam Lãnh), ĐH8 (đoạn từ kênh N6 đến đường OFID) chưa được đầu tư.

- Đường chuyên dùng (Đường nối các khu du lịch, đường dọc các tuyến kênh, đường làng nghề, đường lâm nghiệp và đường trong các khu, cụm công nghiệp …): Theo quy hoạch toàn huyện có 85,12 km; Trong đó đã đầu tư xây dựng 60,83km, đạt tỷ lệ 63,10% (Tỷ lệ này khá cao, tuy nhiên mật độ không đồng đều, chủ yếu là thừa hưởng hạ tầng trước đây đã có; Tính riêng các tuyến đường trong các khu, cụm công nghiệp chỉ được đầu tư 2,22km/21,09km, tỷ lệ 10,52%.). Còn lại các tuyến: đường vào KCN Phú Xuân, đường từ mỏ nước khoáng vào khu TTHC xã Tam Đại, đường nối ĐH7-ĐH8 chưa được đầu tư xây dựng.

- Đường nội thị khu trung tâm huyện và các khu trung tâm xă: Tổng chiều dài 115,9km; đến nay đã đầu tư xây dựng được 17,04km, đạt tỷ lệ 14,7%; chủ yếu tập trung tại khu TTHC huyện, các khu trung tâm xã hầu như chưa được đầu tư. Riêng đối với đường nội thị khu trung tâm huyện đã đầu tư xây dựng 7,61km/52,98km (Không tính đường ĐH1, ĐH2, ĐT615b qua khu trung tâm huyện), tỷ lệ 14,36%.

- Đường xã (ĐX): Tổng cộng toàn huyện có 37 tuyến với tổng chiều dài 105,26 km; đã đầu tư xây dựng 85,74km, đạt tỷ lệ 81,5%. Trong đó có 05 tuyến không có khả năng thực hiện do chia cắt bởi đường cao tốc và 01 tuyến không còn phù hợp với thực tế tại địa phương với tổng chiều dài 16,14km (Bao gồm: ĐX2.TP- 2,77km; ĐX4.TP-3,3km; ĐX5.TP-4,17km; ĐX3.TThành-2,0km; ĐX4.TL-1,7km; ĐX3.TĐ- 2,2km); còn lại 3,42km chưa đầu tư.

- Đường thôn xóm, dân sinh: Tổng cộng toàn huyện có 453,70km. Trong đó đã đầu tư xây dựng được 384,61km, đạt tỷ lệ 76,8%; không thực hiện đầu tư là 23,1km do ảnh hưởng bởi tuyến cao tốc và các quy hoạch đang triển khai; còn lại 82,0km chưa đầu tư.

* **Hiện trạng các bến xe.**
  + - Trên địa bàn huyện chưa có bến xe.

**c. Đánh giá chung**

Nhìn chung mạng lưới giao thông đường bộ của huyện Phú Ninh đã có những bước phát triển, nhiều đường, cầu đã được đầu tư xây dựng, cơ bản đáp ứng được nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hoá của nhân dân.

Tuy nhiên, mạng lưới đường chưa được kết nối thông suốt với các huyện lân cận. Tuyến đường cao tốc hình thành hạn chế khả năng kết nối giao thông cho các vùng dọc tuyến cao tốc. Chất lượng các tuyến đường không đồng đều, quy mô cấp đường nhỏ, chưa đúng cấp kỹ thuật; công tác bảo trì, bảo dưỡng chưa được quan tâm đúng mức; nhiều tuyến đường đến nay đã xuống cấp, hư hỏng; hệ thống cầu, cống trên các tuyến đường ĐH vẫn chưa hoàn chỉnh, hệ thống rãnh dọc chưa thông suốt...

### Hiện trạng cao độ nền và thoát nước

#### Nền địa hình

Huyện Phú Ninh nằm trong khu vực chuyển tiếp giữa vùng đồng bằng và vùng trung du miền núi, địa hình phân bố thấp dần từ Tây sang Đông, phía Tây chủ yếu là địa hình đồi núi và đồi gò, về phía đông chủ yếu là các đồng bằng có địa hình thấp, địa hình thấp nhất nằm dọc theo các khe suối và khu vực sông Bàn Thạch thường xuyên bị ngập vào mùa mưa lũ.

#### Thoát nước mưa

*\* Về thoát nước tự nhiên:*

Trên địa bàn huyện có hồ Phú Ninh là hồ thủy lợi lớn nhất của cả tỉnh, có dung tích hơn 370 triệu m3 có chức năng điều hòa nước mưa, cung cấp nước tưới cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt cho toàn huyện Phú Ninh và khu vực huyện Thăng Bình, Duy Xuyên.

Ngoài hồ Phú Ninh trên địa bàn còn có những sông suối như: sông Bàn Thạch, sông Bồng Miêu, suối La Gà, suối Nhà Ngũ, suối Tây Yên, suối Trương Chi, hướng chảy chủ yếu từ Tây sang Đông.

Khu vực thường bị ngập vào mùa lũ nằm dọc theo QL1A tại các xã Tam An, Tam Đàn, thời gian ngập lũ kéo dài do nước sông Bàn Thạch dâng cao kết hợp với độ dốc địa hình thấp nên nước lũ xuống chậm gây ngập kéo dài nhiều ngày.

*\* Về hệ thống thoát nước:*

Hệ thống thoát nước trên địa bàn huyện đang được đầu tư xây dựng, tuy nhiên nhìn chung hệ thống thoát nước chưa được đầu tư đồng bộ, mật độ còn thấp, một số tuyến cũ đã xuống cấp chưa đảm bảo khả năng thoát nước. Khu vực có mật độ bố trí cống thoát nước hiện nay chủ yếu tại các khu vực trung tâm thị trấn Phú Thịnh, dọc các tuyến QL1A, QL40B, một số đoạn của tuyến ĐT615, đường Tam Kỳ Tam Vinh. Còn lại các khu vực khác hệ thống thoát nước chủ yếu là mương đất, tự chảy theo địa hình.

### Hiện trạng cấp nước

Nhà máy cấp nước Phú Thịnh đặt tại thị trấn Phú Thịnh nguồn nước từ kênh chính Bắc Phú Ninh với công suất khoảng 1500m3/ng.đêm, cung cấp nước cho khu trung tâm hành chính huyện và các khu vực phụ cận.

- Trạm cấp nước sinh hoạt Tam Phước đặt tại thôn Kỳ Phú công suất 1000 m3/ngđ cung cấp nước cho địa bàn xã.

- Có 05/10 xã được cấp nước máy, với tổng số hộ được cấp 850 hộ từ Trạm cấp nước Tam Phước (công suất 1000m3/ngày đêm) cung cấp cho nhân dân khu vực trung tâm xã Tam Phước (180 hộ) và Tam Vinh (20 hộ).

- Nhà máy nước Phú Ninh (công suất 1.500m3/ngày đêm) cung cấp nước cho nhân dân khu vực thị trấn Phú Thịnh (83 hộ), xã Tam Dân (250 hộ).

- Nhà máy nước Tam Kỳ cung cấp nước cho nhân dân khu vực Kỳ Lý, xã Tam Đàn (300 hộ) và Chợ Lò, xã Tam Thái (100 hộ) và đang từng bước mở rộng khu vực cấp nước.

- Ngoài ra, hệ thống cấp nước sinh hoạt tự chảy tại xã Tam Lãnh, Tam Lộc cơ bản giải quyết nhu cầu nước sinh hoạt cho 725 hộ dân trên địa bàn toàn xã.

Tổng chiều dài đường ống cấp nước khu trung tâm xã 5,07km/75,5km, tỷ lệ 6,7%. Kết quả trên đạt rất thấp so với mục tiêu mà Kết luận 283 và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện đề ra.

\* Các nhà máy nước sạch trên địa bàn huyện

| **Stt** | **Nhà máy nước** | **Xã, Thị trấn** | **Công suất** | **Nguồn nước** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Nhà máy nước Phú Thịnh | Thị trấn Phú Thịnh | 1500 | Kênh chính Bắc Phú Ninh |
| 2 | Hệ thống cấp nước sinh hoạt Tam Phước | T.Kỳ Phú, Tam Phước | 1000 | Kênh chính Bắc Phú Ninh |

***\* Đánh giá:***

- Trong huyện tỉ lệ dân cư dùng nước sạch ở khu vực đô thị cao, tuy nhiên khu vực nông thôn chủ yếu sử dụng nước sinh hoạt từ nước tự chảy, giếng khoan, giếng đào chưa qua xử lý. Một số khu vực bị nhiễm phèn nặng cần được xử lý để đảm bảo nguồn nước sinh hoạt sạch cho nhân dân.

- Phạm vi bao phủ mạng lưới cấp nước tập trung nhỏ, nhiều khu dân cư, đô thị và sản xuất chưa được cấp nước tập trung.

### Hiện trạng hạ tầng cấp điện, điện chiếu sáng

a. Hiện trạng, huyện Phú Ninh được cấp điện từ các nguồn sau:

- TBA 110/35/22kV Tam Kỳ (E15), công suất 2x25MVA.

- TBA 110/22kV Tam Kỳ nối cấp (ETK), công suất 1x25MVA.

- Nhà máy thủy điện Phú Ninh, công suất 1,6MVA.

b. Lưới điện:

- Trên địa bàng huyện Phú Ninh có các lưới điện 500kV, 220kV, 110kV, 35kV, 22kV, 0,4kV. Lưới điện chủ yếu đi nổi, vận hành ổn định.

c. Trạm biến áp:

Toàn huyện có 143 trạm biến áp, tổng công suất 28.890KVA

**Nhận xét**

- Huyện Phú Ninh có vị trí gần trạm 110kV Tam Kỳ, nguồn cấp đước đảm bảo..

- 100% hộ dân sử dụng điện trực tiếp từ lưới điện quốc gia.

### Hiện trạng thuỷ lợi:

Nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện chủ yếu sử dụng từ hệ thống thủy lợi Phú Ninh; ngoài ra ở phía Tây huyện sử dụng nguồn nước tưới từ một số hồ chứa nhỏ, đập dâng bán kiên cố và các công trình trạm bơm lấy nước từ kênh chính Bắc Phú Ninh; một số diện tích sản xuất nông nghiệp ở các xã vùng Đông sử dụng nước từ các đập dâng ngăn nước hồi quy của công trình thủy lợi Phú Ninh như: Đập Bầu Tau, đập Xả Lào, đập Lạnh, đập Trường...

Đến nay, ngoài hệ thống thuỷ lợi Phú Ninh, trên địa bàn huyện có 4 hồ chứa nước, 42 đập dâng, 9 trạm bơm (trong đó Tam Lộc: 4 trạm; Tam Đại: 3 trạm; Tam Vinh: 1 trạm; Phú Thịnh: 1 trạm) có 3 trạm bơm do Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Quảng Nam quản lý), 08 công trình điện hạ thế phục vụ thuỷ lợi hoá đất màu. Diện tích sản xuất nông nghiệp của huyện được tưới chủ động từ công trình thuỷ lợi là 3.976,5ha, trong đó: tưới từ hệ thống công trình thuỷ lợi Phú Ninh là 3.100ha (2.750 ha lúa, 350 ha màu), tưới bằng trạm bơm và các công trình hồ, đập nhỏ do địa phương quản lý là 918ha. Dự kiến thời gian sắp đến, bố trí xây dựng 3 trạm bơm phục vụ tưới tiêu: Tam Lộc: 1 trạm; Tam Vinh: 1 trạm; Phú Thịnh: 1 trạm.

Toàn huyện 94,118km kênh loại 2, đã kiên cố hoá được 76,06km, còn lại 18,06km là kênh đất chưa được kiên cố hoá; 301,995 km kênh loại III - kể cả kênh mương nội đồng, trong đó đã kiên cố hoá 128,4km, chưa được kiên cố: 173,6km.

Hiện nay hệ thống thủy lợi trên địa bàn huyện tương đối đảm bảo nguồn nước tưới ổn định cho sản xuất nông nghiệp.

### Hiện trạng thoát nước thải, quản lý CTR, nghĩa trang:

*a. Thoát nước bẩn*

Hiện trạng khu vực chưa có hệ thống thoát nước thải. Nước thải sinh hoạt được xử lý cục bộ tại bể tự hoại mỗi hộ gia đình sau đó tự thấm hoặc đổ vào hệ thống thoát nước mưa trên trục đường chính.

Ngoài trục đường chính tại thị trấn còn một số khu vực chưa có hệ thống thoát nước mưa. Nước mưa, nước bẩn tự thấm và chảy tràn theo các rãnh xuống cánh đồng hoặc kênh rạch.

Đối với nước thải y tế, hiện tại trung tâm y tế huyện và các trạm y tế xã chưa có hệ thống xử lý.

*b. Quản lý chất thải rắn*

+ Chất thải rắn sinh hoạt: Đến nay đã có 11 xã, thị trấn thành lập tổ thu gom CTR do UBND các xã, thị trấn quản lý. Sau đó hợp đồng với Công ty CP Môi trường đô thị Quảng Nam vận chuyển đi xử lý.

+ Chất thải rắn bệnh viện: công tác phân loại CTR tại nguồn được thực hiện tốt, theo đó CTR thông thường được thu gom chung với CTR sinh hoạt, CTR y tế nguy hại được Công ty CP Môi trường đô thị Quảng Nam vận chuyển đi xử lý.

*c. Nghĩa trang*

Hiện nay, trên địa bàn huyện Phú Ninh quy mô đất trung bình cho mỗi mộ lớn, mộ phân bố rải rác, do đó diện tích đất nghĩa trang lớn, nằm rải rác xen lẫn với khu dân cư, ảnh hưởng đến cảnh quan, sản xuất và môi trường.

Các điểm chôn cất tập trung lớn chủ yếu là các khu nghĩa trang liệt sỹ của huyện, tại các xã và mội số khu vực: thôn Trung Đàn (3ha), xã Tam Đại; điểm nghĩa địa rừng ông Dương thôn 8, Đá Nẻ thôn 1, Rừng Xoài thôn 2, Gò Cũ thôn 6, xã Tam Lộc; nghĩa trang nhân dân ở Trung Định (7,6ha) và ở Thạnh Hòa 2 (9,2ha), xã Tam Đàn; thôn Phú Điền 3,11ha, thôn Thành Mỹ 1,63ha, xã Tam Phước; nghĩa trang nhân dân Đồi Đá Đen 11,24ha, thôn Kỳ Tân 2ha, xã Tam Dân.

## Hiện trạng tài nguyên

### Khoáng sản

Trên địa bàn huyện Phú Ninh chưa có hồ sơ, tài liệu thăm dò đánh giá trữ lượng, chất lượng các mỏ khoáng sản, do đó chưa có cơ sở để đánh giá chính xác toàn bộ nguồn khoáng sản hiện có. Tuy nhiên, qua thực tế phát hiện thăm dò, khai thác cục bộ một số loại khoáng sản của một số tổ chức, cá nhân trong thời gian qua cho thấy huyện Phú Ninh có nguồn khoáng sản tương đối dồi dào, phong phú; đáp ứng được nhu cầu khai thác vào các mục đích phát triển kinh tế - xã hội lâu dài của địa phương. Cụ thể có các mỏ khoáng sản:

- Mỏ vàng: Bồng Miêu, Tam Lãnh;

- Mỏ sắt: Núi Mun, Tam Thành.

- Mỏ caolin - felspat: Thôn 4, xã Tam Lộc.

- Mỏ nước khoáng: Hồ Phú Ninh, Tam Đại.

- Các mỏ đá xây dựng: núi Chà Ró - thị trấn Phú Thịnh; núi Đá Ngựa - xã Tam Thành; Hố Xoài - xã Tam Đại; núi Dương Leo, núi Cù Lao - xã Tam Dân…

- Các mỏ đất sét (sản xuất gạch, ngói...): Đồng Đế, đồng Chà Là, đồng Dài, đồi ông Ngữ, đồi Thọ Đức... xã Tam Lộc; đồng Cây Trắng, đồi Núi Nhưng - xã Tam Phước và một số cánh đồng khác trong huyện. --

- Sỏi, sạn: Sông Bồng Miêu xã Tam Lãnh.

- Cát vàng: Suối La Gà, Trà Thai thuộc các xã, thị trấn: Phú Thịnh, Tam Phước, Tam Đàn, Tam An; suối Tây Yên, Khánh Thọ xã Tam Thái, Tam Đàn và một số mỏ cát nhỏ nằm rải rác tại các xã Tam Vinh, Tam Dân, Tam Lãnh...

- Đất nguyên liệu san lấp công trình: Có ở hầu hết các xã (trừ Tam An), trong đó tập trung theo thứ tự các xã: Tam Đàn, Tam Lộc, Tam Đại, Tam Thái, Tam Dân, Tam Thành, Tam Phước, Tam Vinh và Tam Lãnh.

***\* Đánh giá:***

Nguồn khoáng sản trên địa bàn huyện khá đa dạng, đảm bảo được yêu cầu khai thác phục vụ vào các mục đích phát triển kinh tế - xã hội lâu dài của địa phương. Tuy nhiên, đi đôi với công tác khai thác, vấn đề quản lý, khắc phục và bảo vệ môi trường là công tác rất quan trọng cần phải được quan tâm đặc biệt nhằm đảm bảo hài hoà giữa phát triển kinh tế và bảo vệ tài nguyên môi trường; giữ gìn, nâng cao sức khỏe cộng đồng.

### Tài nguyên rừng

|  |
| --- |
|  |
| *Hệ thống rừng tập trung và cảnh quan* |

- Tổng diện tích đất lâm nghiệp (có rừng) là 7.639,18 ha, trong đó rừng sản xuất 5.241,55 ha, rừng phòng hộ 2.397,63 ha. Ngoài ra, ước tính diện tích đất có rừng phân tán của các hộ dân trên địa bàn huyện và đất trống có khả năng trồng rừng có diện tích khoảng khoảng 1.100 ha; độ che phủ đạt 59,51%.

+ Rừng trồng sản xuất trên địa bàn huyện chủ yếu là bạch đàn trắng và keo các loại (chiếm tới 77%).

+ Rừng tự nhiên trên địa bàn huyện là rừng non. Gồm gỗ nhóm 1: gõ, lim, sơn nghệ, sơn huyết...; gỗ nhóm 2: dổi và các cây tạp khác.

Tài nguyên rừng có nhiều lợi thế: phát triển đa dạng hoá các sản phẩm trên địa bàn huyện, tạo cảnh quan, bảo vệ môi trường, thúc đẩy phát triển du lịch, dịch vụ, góp phần vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế huyện trong những năm đến.

### Thắng cảnh

Hồ Phú Ninh: Du lịch tại hồ Phú Ninh đã có bước phát triển, hạ tầng du lịch từng bước được đầu tư và đã thu hút du khách đến tham quan, vui chơi, giải trí. Hiện tại, hồ Phú Ninh có 01 doanh nghiệp đang đầu tư khai thác (Công ty TNHH Hùng Cường).

Hiện nay, được sự thống nhất của UBND Tỉnh Quảng Nam, công ty đã tiến hành lập quy hoạch điều chỉnh, mở rộng khu du lịch Đồi Đá Đen từ 59,77ha lên 100,14 ha; nhằm khai thác các loại hình dịch vụ: nghỉ dưỡng, tắm khoáng, du lịch sinh thái, khám phá, cắm trại,…

- Ngoài ra, địa phương còn có một số điểm có lợi thế về cảnh quan và có tiềm năng để phát triển du lịch như: Thác Trắng - Hầm Hô, Mỏ vàng Bồng Miêu.

### Tài nguyên nhân văn

Phú Ninh là vùng đất có bề dày truyền thống văn hóa - lịch sử lâu đời; qua các giai đoạn phát triển của lịch sử, từ sự giao thoa, chồng lấn giữa các nền văn hóa Bắc bộ, Bắc Trung bộ và Chămpa, trải qua các thời kỳ đấu tranh chống giặc ngoại xâm, bảo vệ đất nước cho đến ngày nay đã để lại khá nhiều di tích văn hóa - lịch sử vô cùng quý báu và có giá trị nhân văn to lớn. Trên địa bàn huyện có 05 di tích cấp quốc gia đã được Bộ Văn hóa Thông tin ban hành Quyết định xếp hạng; 23 di tích cấp tỉnh được UBND tỉnh ban hành Quyết định bảo vệ. Ngoài ra còn có trên 20 di tích được UBND huyện Phú Ninh ban hành Quyết định bảo vệ.

**Các di tích trên địa bàn huyện[[6]](#footnote-6)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên di tích** | **Địa điểm** | **Diện tích khoanh vùng bảo vệ (m2)** | **Tổng diện tích đã sử dụng (m2))** |
| **I** | **Cấp Quốc gia** |  |  |  |
| 1 | Tháp Chiên Đàn | Thôn An Thọ, xã Tan An | - | - |
| 2 | Đình Chiên Đàn | Thôn Đàn Trung, xã Tam Đàn | 1708 | 1708 |
| 3 | Nhà lưu niệm Phan Châu Trinh | Thôn Tây Lộc, xã Tam Lộc | 3071 | 3071 |
| 4 | Hồ Phú Ninh | H. Phú Ninh, H. Núi Thành | 3200ha | 3200ha |
| 5 | Khu kháng chiến Hạ Lào và Phòng biên chính miền Nam Trung bộ | Thị trấn Phú Thịnh | 4,6 ha | 4,6ha |
| **II** | **Cấp tỉnh** |  |  |  |
| 6 | Mộ Tiến sĩ Trần Văn Dư | Thôn An Thọ, xã Tam An | 400 | 400 |
| 7 | Nền trường Phan Châu Trinh | Thôn Phú Lai, xã Tam Phước | 23609 | 600 |
| 8 | Đấu Tranh Chiên Đàn | Thôn Đàn Trung, xã Tam Đàn | 18625 | 18625 |
| 9 | Chứng tích Khánh Thọ | Thôn Khánh Thọ, xã Tam Thái | 9972 |  |
| 10 | Nền trường Nguyễn Văn Trỗi | Thôn Đại Đồng, xã Tam Lộc  Và Thôn Ngọc Tú, xã Tam Dân | Thôn Đại Đồng xã Tam Lộc: 1000  Thôn Ngọc Tú, xã Tam Dân: 1000 | Thôn Đại Đồng xã Tam Lộc: 500  Thôn Ngọc Tú, xã Tam Dân: 500 |
| 11 | Nhà Trần Văn Dư | Thôn An Thọ, xã Tam An | 1360 | 1360 |
| 12 | Mộ Cử nhân Trần Hoán | Thôn Đàn Trung, xã Tam Đàn | 6 | 500 |
| 13 | Mộ Phó bảng Nguyễn Dục | Thôn Thạnh Hòa, xã Tam Đàn | 42 | Kế hoạch xây dựng 2018 là 500m2 |
| 14 | Thác Trắng – Hầm Hô | Thôn Bồng Miêu, xã Tam Lãnh | 8 ha | 8 ha |
| 15 | Dân Y viện Cây Sanh | Thôn Kỳ Tân, xã Tam Dân | 100 | 100 |
| 16 | Địa đạo Gò Dân | Thôn Cây Sanh, xã Tam Dân | 2000 | 760 |
| 17 | Địa đạo Gò Nông | Thôn Hòa Bình, xã Tam Thái | 10.639 | 500 |
| 18 | Địa đạo Gò Thai | xã Tam Thái | 9000 | 500 |
| 19 | Cơ sở cách mạng Nhà thờ tộc Nguyễn | Thôn Xuân Phú, xã Tam Thái | 2129 | 2129 |
| 20 | Mộ Kiều Phụng | xã Tam Đàn | 500 | 500 |
| 21 | Ngã ba An Lâu | Thôn An Lâu 1, xã Tam Lãnh | 776 | 776 |
| 22 | Căn cứ Ao Lầy – Kỳ Thịnh | Thị trấn Phú Thịnh | 25.873 | 2709 |
| 23 | Mộ cụ Nguyễn Thích | xã Tam An | 18 | Dự kiến 500m2 |
| 24 | Bệnh xá Bắc Tam Kỳ | xã Tam Lãnh | 10.000 | 10.000 |
| 25 | Căn cứ thị ủy Tam Kỳ | xã Tam Lãnh |  |  |
| 26 | Đình cổ Phú Trà | xã Tam Thái |  |  |
| 27 | Chiến thắng Cẩm Khê | xã Tam Phước |  |  |
| 28 | Căn cứ H.U Bắc Tam Kỳ | xã Tam Lãnh, Tam Lộc |  |  |

Với những di tích kiến trúc nghệ thuật, di tích văn hóa - lịch sử, di tích danh thắng nêu trên sẽ làm giàu thêm nguồn tài nguyên nhân văn của huyện Phú Ninh; tạo cơ hội để thu hút đầu tư, phát triển du lịch, nâng cao giá trị kinh tế.

## Đánh giá tổng hợp:

Áp dụng phương pháp phân tích SWOT để xác định như sau:

| **ĐIỂM MẠNH (Strengths)** | **ĐIỂM YẾU (Weaknesses)** |
| --- | --- |
| - Vị trí địa lý thuận lợi, nằm trong cụm động lực phát triển phía Nam của tỉnh Quảng Nam.  - Quỹ đất nông lâm nghiệp lớn thuận lợi cho phát triển nông lâm nghiệp, tạo tiền đề cho phát triển công nghiệp chế biến.  - Nhiều di tích lịch sử, thắng cảnh đẹp để phát triển du lịch.  - Lực lượng lao động dồi dào, có trình độ tương đối cao so với mặt bằng chung của khu vực.  - Hệ thống đô thị, trung tâm xã, cụm xã phân bố đồng đều trên khắp địa bàn huyện, có vị trí địa lý, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội tương đối thuận lợi để trở thành hạt nhân phát triển cho khu vực;  - Có hệ thống giao thông đối ngoại thuận lợi như: quốc lộ 1A, nút giao đường cao tốc, ga đường sắt. | - Thường xuyên xảy ra thiên tai: bão lũ, hạn hán.  - Các cơ sở kinh tế kỹ thuật trên địa bàn còn nhỏ, tính liên kết giữa các ngành kinh tế còn yếu.  - Mạng lưới giao thông đối nội chưa đầu tư đồng bộ, một số tuyến ĐH chưa cứng hóa. Mức độ thuận tiện của hoạt động vận tải chưa cao.  - Cấp nước nông thôn có mạng lưới nhỏ lẻ, phân tán. Hệ thống thoát nước chưa đầu tư đồng bộ. Hệ thống mương tiêu thủy lợi chưa được kiên cố hóa. Chưa có hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt.  - Hạ tầng kỹ thuật đô thị, các trung tâm xã chưa được đầu tư xây dựng đồng bộ. |
| **CƠ HỘI (Opportunities)** | **THÁCH THỨC (Threats)** |
| - Nằm trong hành lang phát triển Nam Quảng Nam bao gồm Tam Kỳ, Núi Thành, Tiên Phước, Bắc Trà My, Nam Trà My.  - Là huyện đang được Trung ương, tỉnh quan tâm đầu tư để nâng cao chất lượng các tiêu chí Nông thôn mới.  - Thị trường tiềm năng cho phát triển công nghiệp gắn với phát triển du lịch và thương mại, cũng như các dịch vụ khác. | - Áp lực cạnh tranh phát triển với các địa phương lân cận  - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản lớn.  - Vấn đề ô nhiễm môi trường khi phát triển đô thị, công nghiệp.  - Khả năng kiểm soát nguồn tài nguyên. |

# ĐỘNG LỰC, TIỀM NĂNG VÀ CÁC DỰ BÁO PHÁT TRIỂN VÙNG

## Động lực và tiềm năng phát triển

- Phú Ninh là huyện đồng bằng của tỉnh Quảng Nam, điều kiện vị trí có tầm ảnh hưởng quan trọng đến sự phát triển kinh tế xã hội của cụm động lực số 3 (Bao gồm: Phú Ninh - Tam Kỳ - Núi Thành) của tỉnh Quảng Nam nói riêng và hành lang kinh tế Nam Quảng Nam nói chung. Là cầu nối giao thương giữa vùng Đông và vùng Tây của Hành lang Nam Quảng Nam thông qua Quốc lộ 40B và ĐT615, kết nối hành lang Trung Quảng Nam với Núi Thành, Quảng Ngãi thông qua tuyến Cao tốc Đà Nẵng-Quảng Ngãi.

*+ Quốc lộ 1A: qua địa phận huyện Phú Ninh với chiều dài 4,5 km; nối KCN Dung Quất, Chu Lai, Tp Tam Kỳ với các đô thị lớn phía Bắc như Đà Nẵng, Huế…*

*+ Quốc lộ 40B được nâng cấp từ ĐT 616 cũ, đoạn qua địa phận huyện Phú Ninh có chiều dài 10,7 km. Nối từ tuyến đường biển lên các huyện miền núi Tiên Phước, Bắc Trà My, Nam Trà My.*

*+ Tỉnh lộ ĐT615: Đoạn qua địa bàn huyện Phú Ninh có chiều dài 18,15km. Kéo dài từ CCN Tam Thăng lên Tiên Phước.*

*+ Tỉnh lộ ĐT615B (đường được đầu tư từ nguồn vốn OFID): Là tuyến giao thông chính liên kết đô thị Tam Kỳ - Tam Vinh, đi qua địa bàn TT Phú Thịnh.*

|  |
| --- |
| hang lang Nam |
| ***Hành lang phát triển Nam Quảng Nam*** |

- Lợi thế về sản xuất nông nghiệp: Với diện tích đất nông nghiệp lớn, chiếm hơn 3/4 tổng diện tích tự nhiên, nông nghiệp vẫn là ngành kinh tế chủ đạo của huyện, giải quyết trên 48,73% lực lượng lao động.

- Lợi thế về tài nguyên rừng: Diện tích rừng và đất lâm nghiệp huyện Phú Ninh hiện nay được quy hoạch chiếm hơn 16% so với tổng diện tích đất tự nhiên của huyện (8.016,55/49.688 ha). Diện tích rừng lớn góp phần bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái, nguồn nước, ngăn ngừa lũ lụt, đầu tư sản xuất lâm nghiệp và người dân được hưởng lợi chính đáng từ rừng.

- Lợi thế về nguồn nước và tiềm năng thủy lợi: các sông suối, hồ chứa nước ở Phú Ninh là nguồn cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt, xây dựng công trình thủy lợi và phục vụ du lịch sinh thái.

- Lợi thế về du lịch: Khu du lịch sinh thái Hồ Phú Ninh được dự báo sẽ phát triển trong 5-10 năm đến vì trong bối cảnh tốc độ đô thị hóa, mức sống công nghiệp ở các đô thị ngày càng cao thì nhu cầu về du lịch sinh thái, về nghỉ dưỡng sẽ rất cao.

- Cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, các hồ đập nhân tạo và những giá trị truyền thống văn hoá-lịch sử phi vật thể khác ở Phú Ninh là điều kiện tốt cho việc liên kết phát triển du lịch. Tổ chức phát triển kinh tế trang trại nếu được quy hoạch và đầu tư tốt có thể hình thành những làng vườn sinh thái và hệ thống trang trại có thể phục vụ du lịch cả về cảnh quan và sản phẩm.

- Lợi thế về vị trí là cửa ngõ kết nối giao lưu, thông thương giữa miền núi và đồng bằng của tỉnh Quảng Nam, Phú Ninh có thể thành điểm tập kết, trung chuyển hàng hóa từ đồng bằng lên miền núi và ngược lại, có điều kiện phát triển thương mại-dịch vụ, vận tải, cơ khí, sửa chữa ô tô.

## Mục tiêu và tính chất vùng

### Mục tiêu phát triển vùng

***\* Về kinh tế***

- Kinh tế tăng trưởng nhanh, ổn định với chất lượng và hiệu quả ngày càng cao theo hướng: Tăng cường cải thiện sinh kế, thay đổi tập quán sản xuất lạc hậu; Đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế - lao động trên cơ sở nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp đi đôi với phát triển công nghiệp, dịch vụ một cách hợp lý; Tăng cường liên kết, hỗ trợ phát triển với các địa phương lân cận.

- Tạo bước phát triển đột phá về cơ sở hạ tầng và cải thiện môi trường đầu tư nhằm nâng cao tốc độ và chất lượng tăng trưởng. Tập trung cao độ phát triển khu vực nông thôn để tạo ra các giá trị cốt lõi cho toàn bộ nền kinh tế phát triển bền vững, hiệu quả trong dài hạn.

Nâng cao vai trò, vị thế của huyện Phú Ninh trong phát triển kinh tế chung của toàn tỉnh Quảng Nam, duy trì và từng bước nâng cao tỷ lệ đóng góp kinh tế của huyện vào GDP chung của toàn Tỉnh.

Cụ thể:

+ Về Công nghiệp - TTCN: Là khâu đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội của huyện giai đoạn đến 2030, góp phần lớn chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, giải quyết việc làm, nâng cao nhu nhập.

+ Về Thương mại – dịch vụ: Hoàn chỉnh quy hoạch thuong mại, tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng; xây dựng môi trường đầu tư thuận lợi; tăng cường công tác xúc tiến đầu tư.

***\* Về xã hội***

Đời sống vật chất và tinh thần của người dân được nâng cao. Trình độ dân trí, chất lượng nguồn nhân lực đạt được tầm cao mới so với hiện tại. Các tiện ích cơ bản và tiện nghi sinh hoạt được cải thiện rõ rệt. Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội.

Bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp. Tăng cường công tác quốc phòng - an ninh, trật tự an toàn xã hội.

***\* Về du lịch***

Phát triển tiềm năng du lịch gắn kết với du lịch vùng Đông Tam Kỳ và du lịch Hội An, Mỹ Sơn, Đà Nẵng. Khôi phục các làng nghề truyền thống như Mộc Văn Hà, đan đát Tam Vinh để kết nối phát triển du lịch cộng đồng.

***\* Về môi trường***

- Cải thiện và bảo vệ tốt cảnh quan thiên nhiên và môi trường sinh thái; khai thác hợp lý, bền vững nguồn tài nguyên đa dạng phong phú trong vùng.

- Hạn chế và xử lý tốt chất thải trong sinh hoạt và sản xuất. Bảo vệ và phát triển bền vững đất đai, nguồn nước và đa dạng sinh học.

***\* Về nguồn lực:***Kêu gọi, khai thác có hiệu quả quỹ đất để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, chỉnh trang đô thị gắn với phát triển thị trấn; các khu trung tâm xã và các điểm dân cư nông thôn.

### Tính chất vùng

- Là vùng động lực phát triển kinh tế, xã hội của hành lang Nam Quảng Nam;

- Là vùng phát triển về công nghiệp, dịch vụ thương mại của tỉnh.

- Là một trọng điểm du lịch phía Nam Quảng Nam.

## Các dự báo phát triển vùng

### Kinh tế[[7]](#footnote-7)

* Cơ cấu kinh tế đến năm 2020: Công nghiệp – xây dựng và thương mại – dịch vụ chiếm trên 87,8%, nông nghiệp còn dưới 12,2%;
* Định hướng cơ cấu kinh tế giai đoạn 2025 và 2030: Tăng dần tỷ trọng công nghiệp-xây dựng, thương mại-dịch vụ, giảm dần tỷ trọng của nông-lâm nghiệp.

### Dân số, lao động

**a. Dân số[[8]](#footnote-8)**

- Đến năm 2025: Dân số đạt khoảng 86.600 người; trong đó dân số đô thị khoảng 7.000 người, nông thôn khoảng 79.600 người.

- Đến năm 2030: Dân số đạt khoảng 90.104 người; trong đó dân số đô thị khoảng 10.000 người, nông thôn khoảng 80.104 người.

- Lao động phi nông nghiệp chiếm trên 70% trong cơ cấu lao động.

**b. Lao động**

* Lao động phi nông nghiệp chiếm trên 70% trong cơ cấu lao động.

### Tỷ lệ đô thị hóa

- Năm 2020: 6,01%.

- Năm 2025: 8,08%.

- Năm 2030: 11,09%.

# **ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN VÙNG**

## Phân vùng phát triển

Phú Ninh có điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hạ tầng,… tương đối đa dạng. Do đó, các không gian lãnh thổ trên địa bàn có các tiềm năng, lợi thế, hạn chế khác nhau. Chính vì thế, để có giải pháp cụ thể phù hợp với các đặc thù riêng đó, cần có sự phân vùng phát triển hợp lý.

Cơ sở để phân vùng phát triển là:

- Điều kiện tự nhiên như vị trí địa lý, địa hình, thỗ nhưỡng, khí hậu, khoáng sản.

- Điều kiện xã hội như văn hóa, phong tục tập quán.

- Điều kiện kinh tế như trình độ phát triển hiện tại, tập quán sản xuất, ngành nghề truyền thống.

- Hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật hiện tại.

- Tiềm năng phát triển các ngành kinh tế, thế mạnh địa phương và các hạn chế đối với quá trình phát triển KTXH,…

Dựa vào những cơ sở ở trên, huyện Phú Ninh chia thành **03 phân vùng** phát triển.

### Phân Vùng 1 (Vùng Đông Kênh chính Bắc Phú Ninh)

|  |
| --- |
| E:\1.Viện Quy Hoạch\6.PhuNinh\QH vung huyen PHÚ NINH\3.CHINH SUA SAU  HOP TW\Ban ve_12-2020\kien truc_A0_27042020\3.Ban ve dinh huong 2020-4-27\SHop\PHAN VUNG MOI.PNG |

- Gồm thị trấn Phú Thịnh, xã Tam An, xã Tam Đàn, xã Tam Phước, xã Tam Thái; một số thôn thuộc xã Tam Dân, xã Tam Vinh, xã Tam Lộc; Tam Thành, xã Tam Đại.

* Diện tích khoảng 93 km2 (chiếm 37%).
* Đây là khu vực có nhiều tiềm năng để phát triển kinh tế với định hướng chủ yếu là ***“Nông nghiệp theo hướng công nghệ cao - Công nghiệp - Thương mại và dịch vụ”***. Khu vực này đóng vai trò hạt nhân, động lực phát triển kinh tế cho toàn huyện và góp phần rất quan trọng trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động – trong đó chú trọng phát triển Nông nghiệp sạch, công nghệ cao.

### Phân Vùng 2 (Vùng Tây Kênh chính Bắc Phú Ninh và Bắc QL40B)

* Gồm một số thôn của xã Tam Đại, Tam Dân, Tam Vinh, Tam Lộc, và thôn Lộc Yên xã Tam Thành.
* Diện tích khoảng 60 km2 (chiếm 24%).
* Đây là khu vực có nhiều tiềm năng để phát triển ***“Nông nghiệp - Chăn nuôi tập trung – Vùng cây nguyên liệu, dược liệu***”. Với định hướng phát triển nông nghiệp công nghệ cao, chăn nuôi tập trung góp phần vào việc phát triển kinh tế vùng Phú Ninh..

### Phân Vùng 3 (Vùng Tây Kênh chính Bắc Phú Ninh và Nam QL40B)

* Gồm xã Tam Lãnh, một số thôn của xã Tam Đại, Tam Dân.
* Diện tích khoảng 102km2 (chiếm 39%).
* Đây là khu vực có nhiều tiềm năng để phát triển “***Bảo tồn thiên nhiên, nguồn nước - Du lịch - Lâm nghiệp***”. Với định hướng vùng 3 trở thành khu vực bảo tồn thiên nhiên, phát triển du lịch sinh thái, hạn chế phát triển đô thị.

## Tổ chức không gian vùng

### Vùng phát triển đô thị và nông thôn

1. ***Hệ thống khu chức năng đặc thù***

|  |
| --- |
| E:\VIEN QUY HOACH\2018\3. Phu Ninh\2. Quy hoach vung huyen\Bao cao lan 2-2018-8-13\Xuat ho so 2018-10-11\New folder\SHop\3.jpg |
| Sơ đồ phân bố các khu vực PT đô thị |

**a1. Thị trấn Phú Thịnh, vùng phụ cận và dọc tuyến ofid**

* TT Phú Thịnh, vùng phụ cận: diện tích mở rộng đến năm 2025 khoảng 713 ha; đến năm 2030 khoảng 912 ha.
* Vệt TMDV dọc tuyến ofid: diện tích 94 ha.
* Ranh giới mở rộng: (Sơ đồ 3)
* ***Loại đô thị***: Là đô thị loại V, trực thuộc huyện. Định hướng đến năm 2030, đô thị Phú Thịnh đạt một số tiêu chuẩn của đô thị loại IV như công trình Công cộng, cấp nước, cấp điện chiếu sáng...
* ***Tính chất***

Đây là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá - xã hội của huyện Phú Ninh, nơi tập trung các đầu mối giao lưu kinh tế, văn hóa, xã hội đồng thời là hạt nhân gắn kết các địa phương trên địa bàn huyện. Phát triển thị trấn theo hướng thương mại-dịch vụ- công nghiệp.

* ***Định hướng phát triển***
* **Giai đoạn ngắn hạn đến 2025:**

+ Dọc hai bên đường Tam Kỳ - Tam Vinh (Ofid): đầu tư các hạng mục hạ tầng thiết yếu, phân lô để khai thác quỹ đất hai bên đường, dần dần hình thành khu dân cư, thương mại, dịch vụ.

+ Phát triển TM-DV dọc hai bên các tuyến đường nội thị thị trấn Phú Thịnh gắn với dân cư theo loại hình: đại lý, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

+ Quy hoạch chi tiết các khu dân cư, khu chức năng theo Quy hoạch chung xây dựng đã được duyệt. Trên cơ sở đó, huy động các nguồn lực đầu tư xây dựng đồng bộ và hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật để tạo cho thị trấn thành một đô thị sáng, xanh, sạch, đẹp và phát triển bền vững.

+ Tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng tại các KDC để thu hút dân cư, tăng sức mua. Phát triển mạnh các loại dịch vụ: y tế, giáo dục, ngân hàng, bảo hiểm, viễn thông, vui chơi, giải trí, thể thao, vận tải, nhà hàng, khách sạn, dịch vụ ăn uống, vật liệu xây dựng,… Bảo tồn làng nghề đan đác và gắn với phát triển du lịch; xây dựng mối liên kết với doanh nghiệp để tìm thị trường đầu ra cho sản phẩm.

+ Đầu tư xây dựng hoàn chỉnh chợ Phú Thịnh và khu phố chợ; hình thành các cửa hàng, cửa hiệu phục vụ cho việc trao đổi hàng hóa, tiêu thụ sản phẩm của địa phương.

+ Có kế hoạch đầu tư tôn tạo, quản lý, bảo vệ và khai thác các di tích: Khu kháng chiến Hạ Lào và chiến thắng Ao Lầy, Trùng tu lũy Đá Rồng và cột cờ Dương Bút để hình thành các điểm tham quan du lịch;

* **Giai đoạn đến 2030:**

+ Hướng phát triển về phía Đông đến Cao tốc.

+ Hướng phát triển về phía Nam, cùng với sự hình thành và phát triển của cụm công nghiệp Đồi 30.

**a2. Khu TMDV dọc QL 1A (Đô thị Tam Đàn, Tam An)**

* Quy mô: 764 ha.
* Ranh giới: (Sơ đồ 3)
* Tính chất, chức năng đô thị: Phát triển các khu thương mại dịch vụ cấp vùng trên cơ sở trục chính là Quốc lộ 1A.
* ***Định hướng phát triển [[9]](#footnote-9)***
* Thu hút đầu tư, khuyến khích mở rộng quy mô, chỉnh trang các khu dân cư hiện trạng để đến năm 2020, trên 80% diện tích đất tại khu vực dọc QL1A được kinh doanh thương mại và dịch vụ và đạt 100% vào năm 2030.

Chia thành 03 khu vực:

+ Khu vực 1: Từ thành phố Tam Kỳ đến cống ông Cai.

Phát triển thương mại, dịch vụ theo hướng hộ kinh doanh cá nhân gắn với chỉnh trang khu dân cư hiện trạng, phát triển loại hình thương mại - dịch vụ, giải trí, thể dục thể thao...

+ Khu vực 2: Từ cống ông Cai đến giáp Thăng Bình.

Xác định một số khu vực có diện tích đất lớn để thu hút doanh nghiệp đầu tư kinh doanh: hệ thống phân phối (trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng bán lẻ, đại lý bán buôn,…), kinh doanh xăng dầu, trưng bày sản phẩm (công nghiệp, nông nghiệp), dịch vụ lưu trú (khách sạn, nhà nghỉ), dịch vụ ăn uống, nhà hàng tiệc cưới và các dịch vụ khác (giáo dục, dạy nghề, vận tải, ngân hàng, vui chơi giải trí, thể dục thể thao,…)

Đối với những khu vực có dân cư hiện trạng: chỉnh trang sắp xếp phát triển thương mại, dịch vụ theo hướng cá nhân kinh doanh hoặc hộ gia đình đối với các dịch vụ: ăn uống, bán lẻ, lưu trú...

Tại khu vực đã hình thành nút giao giữa QL 1A và đường đi KCN Tam Thăng, trong thời gian sắp đến cần lập quy hoạch chi tiết, triển khai nút giao này thành nút giao khác mức – đảm bảo an toàn giao thông vì mật độ giao thông tại đây cao.

+ Khu vực 3: Chợ và phố chợ Chiên Đàn:

Triển khai xây dựng chợ Chiên Đàn đảm bảo chợ hạng II phục vụ trao đổi mua bán hàng hóa và phấn đấu trở thành chợ đầu mối hàng nông sản cung cấp cho Tam Kỳ, khu công nghiệp Tam Thăng và các vùng tỉnh Quảng Nam.

Xây dựng mới khu phố chợ, đồng thời chỉnh trang dân cư khu vực hiện có, tạo điều kiện hỗ trợ phát triển các cửa hàng, hiệu buôn trong dân cư. Đầu tư phát triển hạ tầng gắn kết các khu vực phát triển của Tỉnh như: Đô thị Tây Bắc Tam Kỳ, đường liên kết vùng nối KCN Tam Thăng và đường ĐT615 (cầu Trương Chi).

**a3. Khu dân cư – TMDV dọc QL 40B (khu vực Tam Dân, Tam Thái)**

* Quy mô: 418 ha.
* Ranh giới: (Sơ đồ 3)
* Tính chất, chức năng đô thị: phát triển khu trung tâm xã Tam Dân, Tam Thái kết hợp với thương mại dịch vụ dọc trục đường Quốc lộ 40B.
* ***Định hướng phát triển[[10]](#footnote-10):***
* Điều chỉnh quy hoạch trung tâm xã Tam Dân, Tam Thái gắn với đầu tư phát triển khu TM-DV Cây Sanh, Khánh Thịnh dọc Quốc lộ 40B. Khai thác lợi thế về vị trí, kết cấu hạ tầng thương mại - dịch vụ và tiềm năng hiện có, đầu tư phát triển khu thương mại - dịch vụ Cây Sanh trở thành khu vực chợ đầu mối nhằm trao đổi hàng hóa với Tam Kỳ và các huyện miền núi phía Tây Nam của tỉnh.
* Tập trung thu hút phát triển các doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể tại khu vực đạt 60% diện tích (theo quy hoạch) vào năm 2020 và đạt trên 90% vào năm 2030; khuyến khích phát triển thương mại, dịch vụ dọc QL40B đoạn từ khu TM-DV Cây Sanh đến Trung tâm xã Tam Thái.
* Khu trung tâm hành chính xã Tam Dân, Tam Thái: Xúc tiến đầu tư cửa hàng văn phòng phẩm, xây dựng các siêu thị mini, các cửa hàng bán buôn, bán lẻ đưa khu vực này trở thành vùng động lực, trọng tâm trong phát triển thương mại - dịch vụ của khu vực phía Nam của Huyện.
* Xem xét khả năng phát triển công nghiệp dọc tuyến trong tương lai.

**a4. Khu dân cư – TMDV dọc ĐT615 – Khu vực Tam An, Tam** **Phước**

* Quy mô: 392 ha.
* Ranh giới: (Sơ đồ 3)
* Tính chất, chức năng đô thị: phát triển khu trung tâm xã Tam An, Tam Phước kết hợp với thương mại dịch vụ dọc trục đường ĐT615.
* ***Định hướng phát triển[[11]](#footnote-11):***
* Thu hút các doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể về đầu tư xây dựng, phát triển các loại hình thương mại dịch vụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (cung ứng vật tư, kỹ thuật, giống cây trồng, vật nuôi), buôn bán nông sản;
* Khuyến khích phát triển các loại dịch vụ: vận tải, nhà hàng, dịch vụ ăn uống, vật liệu xây dựng, hàng điện tử, điện lạnh,…
* Nâng cấp chợ Cẩm Khê, chợ Quán Rường và hạ tầng xung quanh chợ để hình thành các cửa hàng, cửa hiệu đảm bảo trao đổi hàng hóa và an toàn vệ sinh thực phẩm.

**a5. Khu dân cư – TMDV vùng Phụ cận Hồ Phú Ninh**

* Quy mô: 336 ha.
* Ranh giới: (Sơ đồ 3)
* Tính chất, chức năng đô thị: phát triển khu trung tâm xã Tam Đại kết hợp với thương mại dịch vụ dọc trục đường Trường Xuân – Hồ Phú Ninh.
* ***Định hướng phát triển[[12]](#footnote-12):***
* Thu hút các doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể về đầu tư xây dựng, phát triển các loại hình thương mại dịch vụ phục vụ cho phát triển du lịch.
* Khuyến khích phát triển các loại dịch vụ: Nhà hàng, dịch vụ ăn uống…
* Xây mới chợ Tam Đại và hạ tầng xung quanh chợ để hình thành các cửa hàng, cửa hiệu đảm bảo trao đổi hàng hóa và an toàn vệ sinh thực phẩm.

1. **Hệ thống đô thị**

- Đến năm 2030, có 01 thị trấn Phú Thịnh và 02 trung tâm cụm xã gồm Cây Sanh – Tam Dân và Kỳ Lý – Tam Đàn; 08 trung tâm xã với tổng diện tích 906ha và 05 điểm dân cư trung tâm phụ với tổng diện tích 111,8 ha.

- Đối với đô thị Phú Thịnh hiện được công nhận là đô thị loại V. Định hướng đến năm 2030, đô thị Phú Thịnh đạt một số tiêu chuẩn của đô thị loại IV như công trình công cộng, giao thông, cấp nước, thoát nước, cấp điện chiếu sáng...là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá - xã hội của huyện Phú Ninh, nơi tập trung các đầu mối giao lưu kinh tế, văn hóa, xã hội đồng thời là hạt nhân gắn kết các địa phương trên địa bàn huyện. Phát triển thị trấn theo định hướng “ Thương mại-Dịch vụ- Công nghiệp”. Đến năm 2025 mở rộng khoảng 713 ha; đến năm 2030 mở rộng khoảng 939 ha. Hướng phát triển về phía Đông đến Cao tốc và phía Nam, cùng với sự hình thành và phát triển của cụm công nghiệp Đồi 30.

- Đối với trung tâm cụm xã Cây Sanh – Tam Dân 240ha; Kỳ Lý – Tam Đàn 300ha, định hướng đến năm 2030 đạt một số tiêu chuẩn hạ tầng của đô thị loại V...là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá - xã hội của xã, tập trung các đầu mối giao lưu kinh tế, văn hóa, xã hội đồng thời là hạt nhân gắn kết cụm xã.

* **Phân bố mô hình dân cư**
* Đối với các đô thị như: Phú Thịnh, Tam Dân, Tam Đàn, Tam Thái phát triển theo hướng đô thị bàn cờ.
* Khu dân cư tại Tam Lãnh: phân bố dân cư theo tuyến – bám theo trục đường giao thông.
* Các xã còn lại phát triển dân cư theo từng nhóm, cụm dân cư.

1. ***Hệ thống nông thôn***

**c1. Các mô hình phát triển mạng lưới điểm dân cư nông thôn**

* ***Mô hình 1 : Làng xã đô thị hoá***

Là khu vực các xã nằm trong vùng Đông. Là khu vực có nhiều yếu tố tác động của quá trình đô thị hoá như chuyển đổi nghề nghiệp, bị thu hồi đất nông nghiệp để phát triển công nghiệp và đô thị. Trong tương lai có thể trở thành một bộ phận của đô thị hoặc phát triển thành đô thị.

Việc phát triển mô hình theo các nguyên tắc:

* Nhanh chóng tạo các liên kết về hạ tầng kỹ thuật, giao thông với đô thị để tạo điều kiện phát triển các hoạt động dịch vụ cho đô thị, cung cấp thị trường lao động, là môi trường cư trú tốt cho một số đối tượng dân cư đô thị
* Phát triển các làng xã đô thị hoá phải đi liền với việc tạo cơ hội việc làm, chính sách chuyển đổi nghề nghiệp cho người dân. Đặc biệt là đào tạo nghề cho lao động công nghiệp và hoạt động dịch vụ du lịch. Từng bước chuyển đổi cơ cấu kinh tế của các làng xã sang dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp là chủ yếu. Đây là môi trường để thực hiện chính sách "ly nông không ly hương" tạo nên sự phát triển bền vững ở khu vực nông thôn.
* Phát triển các làng xã đô thị hoá phải đi đôi với việc giữ gìn các giá trị văn hoá truyền thống, giữ gìn các di tích lịch sử văn hoá, chính sách quản lý xây dựng chặt chẽ.
* Làng xã đô thị hoá có xu hướng tăng dân số, phải có quỹ đất và chính sách đầu tư hợp lý để xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội (Giáo dục, y tế, văn hóa TDTT ...) và nâng cao chất lượng của hệ thống hạ tầng kỹ thuật.
* ***Mô hình 2: Làng nông nghiệp kết hợp trồng cây công nghiệp, khai thác lâm nghiệp gắn với hoạt động dịch vụ - du lịch:***

Khu vực các xã nằm ở vùng Tây. Khu vực có diện tích đất nông lâm nghiệp lớn gắn liền với các điểm du lịch lớn của huyện, có khả năng phát triển kinh tế lâm nghiệp, khai thác và trồng rừng; phát triển các dịch vụ du lịch. Các ngành nghề có thể phát triển hỗ trợ hoạt động nông nghiệp là: Trồng rừng, khai thác gỗ, chế biến gỗ, trồng cây công nghiệp... và khai thác dịch vụ du lịch.

* ***Hình thái tổ chức:***

Mạng lưới điểm dân cư nông thôn vùng huyện Phú Ninh có thể tổ chức theo các hình thái sau:

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |
| *Phân bố dân cư hình rẽ nhánh* | *Phân bố dân cư hình xương cá* |
| Copy (2) of 2 copy |  |
| *Phân bố dân cư hình mạng nhện* | *Phân bố dân cư hình rẽ quạt* |
|  | |
| *Phân bố dân cư hình phân tán* | |

**c2. Mục tiêu**

Tập trung nguồn lực đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, phát triển mạnh các điểm thương mại dịch vụ gắn với bố trí dân cư nhằm tăng hạ tầng trung tâm xã, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tạo diện mạo mới khu trung tâm xã, xứng đáng là hạt nhân, động lực phát triển của một xã. Đối với các khu trung tâm xã Tam Đàn, Tam Dân, Tam Phước được xác định là vùng phát triển thương mại dịch vụ trọng điểm của huyện, cần tăng cường việc rà soát điều chỉnh quy hoạch theo hướng hình thành các khu có chức năng đặc thù, kết nối với các khu vực lân cận và tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng, tạo tiền đề hình thành đô thị trong tương lai.

**c3. Quy hoạch**

* **Đến năm 2020:** rà soát điều chỉnh, bổ sung và mở rộng quy hoạch các khu trung tâm xã theo hướng kết nối giao thông giữa các khu trung tâm xã với trung tâm huyện.
* Hoàn chỉnh điều chỉnh, mở rộng 03 quy hoạch khu trung tâm xã gồm: Tam Dân, Tam Thái và Tam Lãnh. 07 khu trung tâm xã còn lại tiến hành rà soát, điều chỉnh, đồng thời tổ chức lựa chọn phân kỳ thực hiện đầu tư xây dựng các khu trung tâm xã theo từng giai đoạn phù hợp nguồn lực để triển khai thực hiện hiệu quả.
* Quy hoạch mới 05 điểm dân cư nông thôn (khu trung tâm phụ) gồm các xã Tam Đàn, Tam Phước, Tam Thái, Tam Thành, Tam Dân với tổng diện tích 111,8ha.
* **Giai đoạn đến năm 2025:** tổ chức lập quy hoạch với tổng diện tích 1483,7ha, quy hoạch chi tiết 1/500 theo nhiều hình thức được pháp luật cho phép.
* **Giai đoạn đến 2030:** tổ chức lập quy hoạch với tổng diện tích 300,0ha quy hoạch chi tiết 1/500 theo nhiều hình thức được pháp luật cho phép.

**Diện tích các Khu trung tâm xã, điểm dân cư nông thôn.**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Trung tâm xã, điểm DC NT** | **Diện tích (ha)** |
| 1 | TT xã Tam Đàn | 560 |
| 2 | TT xã Tam Dân | 240 |
| 3 | TT xã Tam Thành | 36,1 |
| 4 | TT xã Tam An | 113 |
| 5 | TT xã Tam Phước | 181 |
| 6 | TT xã Tam Lộc | 25,4 |
| 7 | TT xã Tam Vinh | 25 |
| 8 | TT xã Tam Thái | 180 |
| 9 | TT xã Tam Đại | 300 |
| 10 | TT xã Tam Lãnh | 45 |
| 11 | Điểm DC NT Tam Thành | 19 |
| 12 | Điểm DC NT Tam Phước | 30 |
| 13 | Điểm DC NT Tam Lộc | 16,7 |
| 14 | Điểm DC NT Tam Đàn | 115 |
| 15 | Điểm DC NT Tam Thái | 15 |
| 16 | Điểm DC NT Tam Dân 1 | 40,2 |
| 17 | Điểm DC NT Tam Dân 2 | 19,5 |

### Vùng phát triển công nghiệp

***a) Nguyên tắc phân bố các khu, cụm công nghiệp***

Quy hoạch các khu, cụm công nghiệp - TTCN phải phù hợp với tiềm năng và lợi thế của từng cụm, đa dạng về cơ cấu; gắn với nhu cầu thị trường và công tác bảo vệ môi trường sinh thái, di tích lịch sử... Phát huy tối đa nội lực và lợi thế so sánh của các địa phương; thực hiện phân bố lại lực lượng sản xuất trên địa bàn; phát triển các cụm công nghiệp - TTCN gắn liền với việc nâng cao tiềm lực quốc phòng và an ninh quốc gia. Một số yêu cầu cụ thể:

- Thuận lợi về giao thông vận tải, cung cấp điện, cấp nước và thải nước. Có đủ quỹ đất để mở rộng và phù hợp với định hướng lâu dài.

- Có khả năng cung cấp nguyên vật liệu tương đối thuận tiện.

- Có nguồn lao động cả số lượng và chất lượng đáp ứng được yêu cầu sản xuất.

- Tiết kiệm tối đa đất nông nghiệp, đặc biệt là đất thuận lợi trồng trọt, trong việc sử dụng đất để xây dựng khu, cụm công nghiệp.

***b) Rà soát các khu, cụm công nghiệp theo các quy hoạch được duyệt***

- Theo Quyết định 3873/QĐ-UBND ngày 29/11/2007 về việc phê duyệt QHC khu công nghiệp Phú Xuân, huyện Phú Ninh, tổng diện tích quy hoạch là 365ha.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Tên CCN** | **Quy mô (ha)** | **Giai đoạn 1 (ha)** | **Địa điểm** |
| 1 | KCN Phú Xuân | 365 | 108 | Tam Đàn |

- Theo Quyết định 3924/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 Quyết định phê duyệt Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Nam đến năm 2025, có xét đến năm 2035, trên địa bàn huyện Phú Ninh xét đến năm 2035 có 7 cụm công nghiệp với tổng diện tích 243,05 ha, cụ thể như sau:

| **Stt** | **Tên CCN** | **Kết quả rà soát** | **Giai đoạn đến năm 2025** | **Giai đoạn xét đến năm 2035** | **Địa điểm** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | CCN Tam Đàn | 15,2 | 15,2 | 15,2 | Tam Đàn |
| 2 | CCN Chợ Lò | 32,6 | 32,6 | 32,6 | Tam Thái |
| 3 | CCN Phú Mỹ | 27,15 | 27,15 | 27,15 | Tam Phước |
| 4 | CCN Đồi 30 | 30,47 | 30,47 | 34,1 | Phú Thịnh |
| 5 | CCN Tam Dân | 0 | 30 | 44 | Tam Dân |
| 6 | CCN Tam Lộc | 0 | 30 | 40 | Tam Lộc |
| 7 | CCN Hòa Bình | 0 | 35 | 50 | Tam Thái |
|  | **TỔNG** | **105,42** | **200,42** | **243,05** |  |

- Rà soát đồ án quy hoạch Nông thôn mới của các xã đã được duyệt, huyện Phú Ninh có tổng 15 điểm TTCN phân bố rải rác các xã, cụ thể như sau:

| **Stt** | **Tên TTCN** | **Quy mô (ha)** | | **Địa điểm** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | TTCN Thái Bình (SX Đá) | 3 | Phú Thịnh | |
| 2 | TTCN Gò Trọc | 2 | Tam Vinh | |
| 3 | TTCN Rừng Miếu | 5 |
| 4 | TTCN cạnh suối La Ngà | 3 |
| 5 | TTCN phía Tây tuyến ĐH9.PN | 12,2 |
| 6 | TTCN Tam Thành | 5 | Tam Thành | |
| 7 | TTCN đường ĐH2.PN | 5,9 | Tam Dân | |
| 8 | TTCN đồi Đá Đen - thôn Khánh An | 6,4 |
| 9 | CCN Tam Dân | 44 |
| 10 | CCN Đồi bảy mẫu, thôn Lộc Thọ | 4,48 | Tam Thái | |
| 11 | TTCN thôn 5, 6 | 4,6 | Tam Lộc | |
| 12 | Nhà máy gạch Tuy nen | 20 |
| 13 | TTCN Thôn 2 | 12,2 |
| 14 | TTCN thôn Đại An | 7 | Tam Đại | |
| 15 | CNN Thôn Phú Lai | 22,73 | Tam Phước | |
|  | **TỔNG** | **154,51** | |  |

***c) Xác định các khu, cụm công nghiệp theo từng giai đoạn.***

* **Giai đoạn ngắn hạn (đến 2025)**

*\* Khu công nghiệp*

* KCN Phú Xuân: từ 365ha giảm còn 230ha: Loại khỏi quy hoạch phần diện tích nằm phía Tây đường cao tốc Đà Nẵng – Quảng Ngãi và vệt hai bên đường OFID (100m). Giữ nguyên phần diện tích còn lại 108 ha (giai đoạn 1)

*\* Cụm công nghiệp*

* Giữ nguyên quy mô 04 CCN: CCN Chợ Lò, CCN Phú Mỹ, CCN Tam Đàn; CCN Đồi 30 với quy mô 105,42 ha.
* Hình thành mới 03 CCN mới (CCN Tam Dân; CCN Tam Lộc, CCN Hòa Bình) với quy mô 95 ha.
* **Giai đoạn dài hạn (đến 2030)**

*\* Khu công nghiệp*

* KCN Phú Xuân: Tiếp tục quy hoạch 122ha (giai đoạn 2).

*\* Cụm công nghiệp*

* Tiếp tục mở rộng 04 CCN (CCN Đồi 30; CCN Tam Dân; CCN Tam Lộc, CCN Hòa Bình); với tổng diện tích từ 125,47ha (giai đoạn ngắn hạn) lên 168,1ha.

Bảng tổng hợp quy mô KCN, CCN đến năm 2030

| **Stt** | **Tên CCN** | **Kí hiệu** | **Quy mô (ha)** | | | | | **Địa điểm** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Kết quả rà soát** | **Giai đoạn quy hoạch** | | |  | | | |
| **GĐ ngắn hạn** | **GĐ dài hạn** |  | | | |
| **I** | **Khu công nghiệp** |  | **-** | **108** | **230** |  | | | |
| 1 | KCN Phú Xuân | KCN | - | 108 | 230 | Tam Đàn | | | |
| **II** | **Cụm công nghiệp** |  |  |  |  |  | | | |
| 1 | CCN Tam Đàn | CN1 | 15,2 | 15,2 | 15,2 | Tam Đàn | | | |
| 2 | CCN Chợ Lò | CN2 | 32,6 | 32,6 | 32,6 | Tam Thái | | | |
| 3 | CCN Phú Mỹ | CN3 | 27,15 | 27,15 | 27,15 | Tam Phước | | | |
| 4 | CCN Đồi 30 | CN4 | 30,47 | 30,47 | 34,1 | Phú Thịnh | | | |
| 5 | CCN Tam Dân | CN5 | 0 | 30 | 44 | Tam Dân | | | |
| 6 | CCN Tam Lộc | CN6 | 0 | 30 | 40 | Tam Lộc | | | |
| 7 | CCN Hòa Bình | CN7 | 0 | 35 | 50 | Tam Thái | | | |

|  |
| --- |
| E:\VIEN QUY HOACH\2018\3. Phu Ninh\2. Quy hoach vung huyen\Bao cao lan 2-2018-8-13\Xuat ho so 2018-10-11\New folder\SHop\4m.jpg  CCN Tam Lộc  Công nghiệp đến năm 2020  Công nghiệp đến năm 2030  CCN Hòa Bình  CCN Tam Dân  CCN Đồi 30  CCN Tam Đàn  CCN Phú Mỹ  CCN Chợ Lò  KCN Phú Xuân |
| *Vị trí các Khu, CCN đến năm 2030* |

### Vùng phát triển các khu kinh tế

**a. Thương mại - dịch vụ**

**a.1) Nguyên tắc phát triển**

Theo Quy hoạch phát triển ngành thương mại tỉnh Quảng Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3464/QĐ-UBND ngày 27/10/2011, trên địa bàn huyện Phú Ninh bố trí quy hoạch phát triển ngành thương mại theo hai cấp:

+ Cấp trung tâm thương mại dịch vụ huyện: Tập trung bố trí tại thị trấn Phú Thịnh theo mô hình Chợ kết hợp với các khu vực buôn bán và các khu thương mại - dịch vụ tổng hợp.

|  |
| --- |
| E:\2018\QH vung huyen PHÚ NINH\QHVH_PhuNinh\khu vuv PTĐT okokok.jpg  Vệt TMDV dọc 1A  TT Phú Thịnh, dọc tuyến ofid  Vệt TMDV dọc 40B  Vệt TMDV dọc ĐT615 |
| *Mạng lưới TT thương mại đến năm 2030* |

+ Cấp cơ sở: Lấy các chợ xã làm hạt nhân phát triển kết hợp với các cửa hàng, điểm buôn bán tạo thành tổ hợp thương mại phục vụ trực tiếp cho nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của các tầng lớp dân cư trong khu vực các xã.

**a.2) Xác định mạng lưới phát triển Thương mại - dịch vụ**

Mạng lưới TM-DV chính của huyện dự kiến được tổ chức ở 04 khu vực chính:

(1) Vệt TMDV dọc Quốc lộ 1A

(2) Thị trấn Phú Thịnh, dọc tuyến ofid.

(3) Vệt TMDV dọc tuyến 40B

(4) Vệt TMDV dọc tuyến ĐT615

**\*Bảng tổng hợp mạng lưới chợ xây dựng mới đến năm 2025 và 2030[[13]](#footnote-13)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Công trình** | **Diện tích  đất (m2)** | **Hạng  chợ** | **Loại chợ** | **Vị trí** |
| **I** | **Chợ quy hoạch đến năm 2025** | | | | |
| 1 | Chợ Tam Vinh | 2.000 | 2 | Chợ dân sinh | Gò Ghen - Tam Vinh |
| 2 | Chợ Tam Đại | 3.000 | 3 | Chợ dân sinh | Tam Đại |
| **II** | **Chợ quy hoạch đến năm 2025 - 2030** | | | | |
| 1 | Chợ Lò | 5.000 | 3 | Chợ dân sinh | Tam Thái |
| 2 | Chợ Xuân Trung | 3.000 | 3 | Chợ dân sinh | Tam Đàn |

* Nâng cấp 01 chợ Cẩm Khê - Tam Phước, cải tạo 02 chợ gồm Chợ Hòa Tây - Tam An và Chợ Ngọc Tú - Tam Dân... Xây dựng, nâng cấp các chợ gắn liền với khu phố chợ: Khu phố Chợ Chiên Đàn – Tam Đàn (9,8ha), khu phố chợ Chợ Lò – Tam Thái (6,8ha), khu phố chợ Hòa Tây - Tam An mở rộng (4,8ha), khu DC-TM-DV dọc tuyến đường Tam Kỳ - Tam Vinh (OFID); các điểm thương mại dịch vụ tại các khu trung tâm xã góp phần vào sự tăng nhanh cơ sở hạ tầng khu trung tâm; tăng cường công tác xúc tiến mời gọi đầu tư theo hình thức BT, BOT trên toàn huyện.
* Vị trí đề xuất xây dựng chợ Tam Vinh nằm tuyến ĐH11.PN, nên rất thuận lợi cho việc xây dựng chợ Tam Vinh là chợ đầu mối thu mua nông sản. Chợ Tam Vinh sẽ tập trung nông sản từ các xã thuộc Tiên Phước, các xã Tam Lộc, Tam Lãnh – chuyển đi hướng Tam Kỳ, Núi Thành, Thăng Bình và ngược lại.
* Tiếp tục nâng cấp, cải tạo các chợ còn lại đảm bảo đạt chuẩn nông thôn mới để phát triển thương mại tại các địa phương.
* Giai đoạn đến năm 2030 hình thành thêm 02 trung tâm thương mại - dịch vụ cấp huyện tại Tam Dân và Tam Đàn, 01 trung tâm mua sắm và 01 siêu thị tại TT Phú Thịnh.

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Khu thương mại** | **Diện tích** | **Loại hình** | | | **Địa điểm** |
| **I** | **TTTM quy hoạch đến năm 2025** | | | | | |
| 1 | Khu TM-DV tổng hợp Tam Đàn | 10.000 | | TM-DV | Xã Tam Đàn | |
| 2 | Siêu thị | 5.000 | | Siêu thị | Thị trấn Phú Thịnh | |
| **II** | **TTTM quy hoạch đến năm 2025-2030** | | | | | |
| 1 | Trung tâm mua sắm Phú Thịnh | 10.000 | | TTMS | Thị trấn Phú Thịnh | |
| 2 | Khu TM-DV tổng hợp Cây Sanh | 10.000 | | TM-DV | Xã Tam Dân | |

**b. Phân bố không gian phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp**

* **Đối với vùng Đông kênh chính Phú Ninh:**

Phát triển sản xuất lúa giống hàng hóa, lúa chất lượng cao; hình thành các vùng rau chuyên canh tập trung, sản xuất rau an toàn, tiến tới xây dựng nhãn hiệu rau an toàn. Phát triển ổn định cây dưa hấu; mở rộng một số vùng trồng hoa trong nhà lưới; Quy hoạch các cánh đồng lớn phục vụ sản xuất hàng hóa theo hướng liên kết 4 nhà, sản xuất cây trồng theo mô hình công nghệ cao theo chuỗi.

* **Đối với vùng Tây kênh chính Phú Ninh:**

Phát triển chăn nuôi công nghệ cao; hình thành các vùng chăn nuôi tập trung, chăn nuôi theo hướng trang trại, quản lý tốt ô nhiễm môi trường và đảm bảo an toàn dịch bệnh; Phát triển lâm nghiệp theo hướng bền vững; Phát triển mạnh kinh tế vườn, kinh tế trang trại; định hướng phát triển hai loại cây trồng chủ lực là cây hồ tiêu và cây dược liệu; tiến tới xây dựng thương hiệu cây hồ tiêu Phú Ninh; chuyển diện tích sản xuất lúa kém hiệu quả, bấp bênh về nguồn nước sang trồng các loại cây trồng cạn có khả năng chịu hạn như: ngô, lạc, vừng…

**b.1. Cơ sở chăn nuôi tập trung**

Phú Ninh có nhiều lợi thế để phát triển chăn nuôi và cần phải đưa chăn nuôi thành ngành sản xuất chính trong nông nghiệp gắn với công nghiệp chế biến sản phẩm chăn nuôi của tỉnh.

Việc quy hoạch và đầu tư xây dựng các trang tại chăn nuôi tập trung được chính quyền địa phương chú trọng nhằm gia tăng giá trị sản xuất chăn nuôi trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp; giảm thiểu rủi ro dịch bệnh đối với con vật nuôi, từng bước nâng cao chất lượng sản phẩm chăn nuôi, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường tiêu thụ.

* Theo Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 05/01/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc phê duyệt quy hoạch phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung trên địa bàn tỉnh Quảng Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 thì huyện Phú Ninh có 2 dự án về chăn nuôi tập trung, tổng quy mô 72 ha. Cụ thể như sau:

| **STT** | **Vị trí** | **Địa điểm** | **Diện tích**  **(ha)** |
| --- | --- | --- | --- |
| **1** | Núi Dương Cung, thôn Tân Vinh, xã Tam Vinh | Tam Vinh | 20 |
| **2** | Khu Biên Phòng – Gò Gai, thôn 2, xã Tam Lộc | Tam Lộc | 52 |

* Qua rà soát, định hướng đến năm 2025 và 2030, trên địa bàn huyện có 16 khu chăn nuôi tập trung, với tổng diện tích 456,24 ha. Cụ thể như sau[[14]](#footnote-14):

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Xã, thị trấn** | **Khu CNTT** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm** | |
| **Thôn** | **Địa Danh** |
| **Toàn huyện** | |  | **456,24** |  |  |
| **1** | **Xã Tam Thành** |  | **40** |  |  |
|  |  | Khu số 1 | 40 | Lộc Yên | Đối Đá Ngựa |
| **2** | **Xã Tam Dân** |  | **140** |  |  |
|  |  | Khu số 1 | 120 | Ngọc Giáp | Đồi Hố Nước |
|  |  | Khu số 2 | 20 | Ngọc Tú | Đồi Hố Lở |
| **3** | **Xã Tam Vinh** |  | **106** |  |  |
|  |  | Khu số 1 | 5 | Vĩnh Quý | Rừng Vàng |
|  |  | Khu số 2 | 5 | Rẫy Làng |
|  |  | Khu số 3 | 56 | Tân Vinh, Lâm Môn | Gò Tre |
|  |  | Khu số 4 | 20 | Lâm Môn | Núi Dương Quyển |
| **4** | **Xã Tam Lộc** |  | **70** |  |  |
|  |  | Khu số 1 | 18 | Thôn 1 | Hóc Đặng |
| **5** | **Xã Tam Lãnh** |  | **99,3** |  |  |
|  |  | Khu số 1 | 15 | Trung Sơn | Đồi Hố Lội |
|  |  | Khu số 2 | 4,3 | Trà Sung | Hố ông Tiến |
|  |  | Khu số 3 | 20 | Đàn Thượng | hố ông Ngô |
|  |  | Khu số 4 | 15 | Đàn Thượng | đồi Nò Rọ |
|  |  | Khu số 5 | 30 | Phước Lợi | Tiểu Tây |
|  |  | Khu số 6 | 15 | An Lâu 2 | Đèo Thầu Đâu |

**b.2. Quy hoạch sản xuất tập trung theo mô hình công nghệ cao** [[15]](#footnote-15)

Để nâng cao giá trị sản xuất, hình thành vùng sản xuất tập trung theo hướng hàng hóa, sản xuất cây trồng theo mô hình công nghệ cao có sự liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, tiến tới xây dựng thương hiệu, tăng giá trị xuất khẩu, quản lý tốt chất lượng sản phẩm, nâng cao thu nhập cho người dân, cần thiết trong giai đoạn tới phải quy hoạch các vùng sản xuất tập trung hay “cánh đồng lớn” sản xuất theo mô hình công nghệ cao. Trên cơ sở điều kiện về thổ nhưỡng, địa hình, điều kiện sản xuất của các vùng trên địa bàn huyện, quy hoạch 16 cánh đồng lớn, ở 8 xã, tổng diện tích 645,31ha sản xuất nông nghiệp công nghệ cao.

| **STT** | **Đơn vị** | **Quy hoạch** | |
| --- | --- | --- | --- |
| **DT (ha)** | **Thôn** |
| **Toàn huyện** | | **645,31** |  |
| **I** | **Tam Thành** | **60,00** |  |
| 1 |  | 60,00 | Thôn 2,3 |
| **II** | **Tam An** | **70,00** |  |
| 1 |  | 30,00 | An thọ |
| 2 |  | 40,00 | An Hòa |
|  |  |  | An Mỹ 1 |
|  |  |  | Phước An |
| **III** | **Tam Đàn** | **119,01** |  |
| 1 |  | 34,21 | Trung Định |
| 2 |  | 34,80 | Xuân Trung |
| 3 |  | 50 | Thạnh Hòa 1 |
| **IV** | **Tam Thái** | **30,00** |  |
| 1 |  | 30,00 | Khánh Thịnh |
| 2 |  |  | Xuân Phú |
| **V** | **Tam Dân** | **75,00** |  |
| 1 |  | 40,00 | Dương Đàn |
| 2 |  | 35,00 | Đàn Trung |
| **VI** | **Tam Vinh** | **61,50** |  |
| 1 |  | 32,50 | Tú Bình |
| 2 |  | 29,00 | Đức Thạnh |
| **VII** | **Tam Lộc** | **106,00** |  |
| 1 |  | 50,00 | Thôn 1,8 |
| 2 |  | 56,00 | Thôn 8 |
| **VIII** | **Tam Phước** | **123,8** |  |
| 1 |  | 30,00 | Phú Xuân-Phú Điền |
| 2 |  | 17,200 | Thành Mỹ |
| 3 |  | 85,20 | Kỳ Phú- Phú Mỹ |

**b.3. Quy hoạch sản xuất lâm nghiệp[[16]](#footnote-16).**

* Vùng Tây, quy hoạch phát triển lâm nghiệp tập trung trên cơ sở kết quả điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng của UBND tỉnh Quảng Nam, tập trung ở các xã vùng Tây kênh chính Phú Ninh như: Tam Lãnh, Tam Lộc, Tam Dân, Tam Đại, Tam Vinh.
* Vùng Đông định hướng, đẩy mạnh trồng cây lâm nghiệp trong nhân dân, khai thác tối đa diện tích đất trống, đồi núi trọc phục vụ phát triển lâm nghiệp. Quy hoạch phát triển vườn ươm cây giống ở các xã để đảm bảo nguồn cây giống tại chỗ có chất lượng phục vụ phát triển lâm nghiệp trên địa bàn.
* Tăng cường công tác bảo vệ, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, làm giàu rừng, nâng cao trữ lượng rừng đã có chủ thể quản lý, nhằm phát triển rừng bền vững; tập trung nâng cao năng suất, chất lượng gỗ rừng trồng bằng cây giống chất lượng cao như keo nuôi cấy mô, các dòng keo nhập ngoại vào trồng rừng. Lồng ghép các chương trình hỗ trợ trồng rừng bằng cây giống keo nuôi cấy mô và giống nhập ngoại, đến 2025 có 3.500 ha, năm 2030 có 5.000ha rừng trồng bằng cây giống chất lượng cao.

\* Quy hoạch trồng rừng gỗ lớn

Quy hoạch diện tích trồng rừng gỗ lớn ở các xã Tam Lãnh, Tam Lộc, Tam Dân đến năm 2025 phát triển 2.100ha.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Xã** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm** |
| 1 | Tam Lãnh | 1400 | Thôn Phước Bắc 200ha, Thôn Phước Lợi 100ha, Thôn An Mỹ 100ha, Thôn An Lâu II 100ha,  Thôn Bồng Miêu 500ha, Thôn Đàn Thượng 200ha, Thôn Trà Sung 200ha. |
| 2 | Tam Lộc | 500 | Thôn Ma Phan 100ha, thôn Eo Gió, Cẩm Long 300ha, Thôn Tây Lộc 100ha. |
| 3 | Tam Dân | 200 | Thôn Dương Lâm + Ngọc Giáp 200 ha. |

**b.4. Quy hoạch phát triển cây dược liệu[[17]](#footnote-17).**

Định hướng trồng cây dược liệu ở các vùng đồi núi trọc đất trống, trồng xen canh dưới tán rừng và vườn nhà đã cải tạo, bố trí trồng tại các xã: Tam Thành, Tam Lộc, Tam Lãnh, Tam Vinh, Tam Đại ..., diện tích phát triển cây dược liệu đến năm 2025 là 151ha. Đối tượng trồng chính là nghệ, gừng, sa nhân, cà gai leo, đinh lăng...

- Tăng cường liên kết, thu hút đầu tư, tìm kiếm thị trường, tạo đầu ra ổn định. Trước mắt thực hiện tốt các mô hình trồng dược liệu, có liên kết với Nhà đầu tư để nhân rộng trong thời gian đến.

**b.5. Quy hoạch vùng sản xuất rau thực phẩm[[18]](#footnote-18).**

Quy hoạch vùng sản xuất rau thực phẩm, tạo sản phẩm chất lượng cung cấp cho thị trường trong và ngoài huyện; phát triển trồng rau tại một số vùng có điều kiện đất đai, thổ dưỡng phù hợp, chủ yếu được chuyển từ các xứ đồng chuyên trồng màu, đất lúa không chủ động được nước, có điều kiện tưới tiêu đảm bảo, thuận lợi với chương trình thủy lợi hóa đất màu, kéo điện hạ thế phục vụ khu sản xuất.

Định hướng đến năm 2025, diện tích trồng rau thực phẩm là 208 ha, trong đó: xã Tam Thành 7,5 ha, Tam An 26,8 ha, Tam Đàn 35,95 ha, Tam Thái 19,07 ha, Tam Dân 20,865 ha, Tam Phước 40,60 ha, thị trấn Phú Thinh 14,0 ha, Tam Vinh 5 ha, Tam Lộc 17,18 ha, Tam Đại 5,0 ha, Tam Lãnh 16,0 ha.

**b.6. Quy hoạch cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất[[19]](#footnote-19).**

* Định hướng đầu tư đường giao thông phục vụ sản xuất
* Sản xuất nông nghiệp: tập trung cứng hóa và bê tông hóa các tuyến giao thông nội đồng nhằm phục vụ lưu thông trong sản xuất, phấn đấu đến năm 2025 có 100% trục chính giao thông nội đồng được cứng hóa. Tổng chiều dài trục chính giao thông nội đồng được cứng hóa và bê tông hóa đến năm 2025 là 90,235 km.
* Sản xuất lâm nghiệp: đầu tư phát triển các tuyến đường lâm nghiệp đảm bảo xe cơ giới đi lại thuận tiện, phục vụ phát triển kinh tế rừng. Tổng chiều dài đường lâm sinh cần đầu tư đến năm 2025 là 44km phấn bố tại 5 xã Tam Lãnh, Tam Lộc, Tam Dân, Tam Vinh, Tam Đại.
* Hệ thống thủy lợi.
* Xây dựng mới, nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi nhỏ, đặc biệt là đới với các xã vùng Tây; phát triển thủy lợi đất màu, kiên cố hóa kênh mương (kết hợp quy hoạch, chỉnh lý lại hệ thống kênh tưới), nhằm ổn định và mở rộng diện tích tưới, giúp nhân dân sản xuất thuận lợi và có điều kiện quy hoạch xây dựng cánh đồng sản xuất với hệ thống canh tác cho thu nhập cao, nâng cao giá trị trên đơn vị diện tích.
* Những vùng không có khả năng xây dựng hệ thống thủy lợi tự chảy, cần tập trung xây dựng các công trình khai thác nước ngầm, nước nhĩ để chống hạn cho cây trồng, đồng thời chuyển đổi cây trồng thích hợp ở những khu vực này.
* Quy hoạch hệ thống kè sông, suối để tránh sạt lở bảo vệ dân sinh và sản xuất, thực hiện tốt công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn.
* Đến năm 2025, đầu tư xây mới và nâng cấp 27 công trình thủy lợi, phục vụ nước tưới ổn định cho 1.040 ha đất sản xuất nông nghiệp; kiên cố hóa 4,86 km kênh loại II, 86,47 km kênh loại III; đầu tư xây mới 3 kè chống sạt lở bờ sông, với chiều dài 8 km.

**b.7. Giải pháp đầu ra các sản phẩm nông nghiệp.**

* Xây dựng Cổng thông tin tích hợp hệ thống GIS nông sản huyện Phú Ninh.
* Xây dựng chuổi liên kết giá trị cùng với các doanh nghiệp, HTX tăng giá trị gia tăng, tạo đầu ra ổn định.
* Thực hiện tốt chương trình mỗi xã một sản phẩm - cho các sản phẩm nông nghiệp, dể dàng truy xuất nguồn gốc – đảm bảo đầu ra sản phẩm.
* Triển khai thực hiện tốt Quy hoạch sản xuất nông nghiệp – tập trung sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, để đảm bảo đầu ra ổn định.

### Vùng phát triển du lịch[[20]](#footnote-20)

**a) Tổ chức không gian phát triển du lịch**

* ***Quan điểm phát triển***
* Phát triển du lịch huyện phải phù hợp với Nghị quyết 08 của Tỉnh ủy ngày 27/12/2016 về phát triển du lịch Quảng Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2025.
* Phát triển du lịch huyện Phú Ninh trở thành ngành kinh tế quan trọng, tạo động lực phát triển các ngành, lĩnh vực khác, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động huyện.
* Phát triển du lịch mang tính bền vững, gắn bó với bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc; phát triển du lịch phải đi đôi với bảo vệ môi trường và thiên nhiên, đảm bảo quốc phòng và an ninh, an toàn xã hội.
* Phát huy lợi thế về vị trí, tài nguyên và các điều kiện khác của huyện để phục vụ nhu cầu phát triển du lịch.
* ***Định hướng phát triển du lịch***

***\**** *Định hướng không gian phát triển du lịch huyện Phú Ninh đến năm 2025:*

Khu du lịch sinh thái hồ Phú Ninh là trung tâm du lịch của huyện, liên kết với các trung tâm du lịch trong vùng như: Thành phố Đà Nẵng, Hội An, Tam Kỳ,...

Hình thành các tuyến du lịch địa phương kết nối với các điểm du lịch, các di tích lịch sử trên địa bàn huyện như: Tháp Chiên Đàn, Đình Chiên Đàn, Nhà lưu niệm Phan Châu Trinh, Khu kháng chiến Hạ Lào và phòng biên chính miền Nam Trung bộ...

Tập trung phát triển du lịch nông nghiệp, nông thôn trong đó cốt lõi là yếu tố cộng đồng và bảo tồn, xây dựng bản sắc văn hóa truyền thống của từng địa phương.

* Giai đoạn 2019-2020:

Tập trung hoàn thiện và khai thác sản phẩm du lịch tại khu du lịch sinh thái hồ Phú Ninh, kết nối với các di tích lịch sử như: Tháp Chiên Đàn, Nhà lưu niệm Phan Châu Trinh,...; phát triển du lịch làng quê, nhất là làng nghề truyền thống như: mộc Văn Hà, đan lát Phú Thịnh – Tam Vinh.

Đẩy mạnh thu hút đầu tư các dự án lớn để phát triển du lịch nông nghiệp, nông thôn, các sản phẩm du lịch tâm linh, du lịch sinh thái, nghĩ dưỡng ven hồ Phú Ninh. Hình thành các sản phẩm du lịch tìm hiểu văn hóa, lịch sử các mạng như Khu kháng chiến Hạ Lào, lễ hội đình Chiên Đàn, địa đạo Gò Nông, Gò Dân...

* Giai đoạn 2021-2025:

Tiếp tục đầu tư, hoàn thiện các sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng tại hồ Phú Ninh, khai thác các sản phẩm du lịch thắng cảnh như: Thác Trắng - Hầm Hô, Gành Gấu - Hang Dơi, Eo Gió, du lịch khám phá như mỏ vàng Bồng Miêu, các điểm du lịch cộng đồng như: Nhà gươi đồng bào Cor Tam Lãnh, các làng nghề truyền thống, các khu chăn nuôi, trồng trọt công nghệ cao... Nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch tìm hiểu văn hóa, lịch sử cách mạng; du lịch nông nghiệp, nông thôn.

***\**** *Định hướng thị trường khách du lịch:*

* Thị trường khách chủ yếu cho các sản phẩm du lịch Phú Ninh trước mắt sẽ tập trung theo hướng phối hợp với các công ty lữ hành thu hút một phần lượng khách đến từ Đà Nẵng, Tam Kỳ, Hội An, Duy Xuyên, Tiên Phước... trong đó chú trọng khách du lịch nội địa với mục đích nghỉ dưỡng, giải trí, nghỉ cuối tuần tại khu du lịch sinh thái hồ Phú Ninh - từng bước gắn với lễ hội tâm linh, mua sắm; đồng thời, phối hợp với các công ty du lịch để cung cấp sản phẩm du lịch chuyên biệt và du lịch kết hợp công vụ.
* Về lâu dài, sản phẩm du lịch của huyện Phú Ninh sẽ hướng đến phục vụ được khách quốc tế. Theo đó, bên cạnh việc thu hút khách nước ngoài từ các công ty lữ hành trong nước, từ thị trường Tam Kỳ, Hội An, Duy Xuyên, Đà Nẵng... huyện sẽ kết nối với các công ty lữ hành quốc tế để thu hút phát triển thị trường khách du lịch quốc tế.

***\**** *Định hướng phát triển các loại hình du lịch, sản phẩm du lịch:*

Trên cơ sở định hướng phát triển không gian, thị trường khách và tiềm năng du lịch, huyện định hướng các loại du lịch, sản phẩm du lịch tập trung đầu tư phát triển như sau:

* Du lịch sinh thái – nghỉ dưỡng kết hợp với hoạt động vui chơi giải trí, lễ hội văn hóa, thể thao hướng đến văn hóa tâm linh tại vùng hồ Phú Ninh, Thác Trắng - Hầm Hô, Gành Gấu – Hang Dơi...
* Du lịch tìm hiểu văn hóa – kiến trúc nghệ thuật gắn với lễ hội truyền thống tại các di tích lịch sử, văn hóa.
* Du lịch văn hóa – lịch sử gắn trải nghiệm làng nghề truyền thống dựa vào cộng đồng tại các di tích lịch sử, văn hóa, các làng nghề truyền thống như mộc Văn Hà, đan lát Phú Thịnh – Tam Vinh...
* Du lịch nông nghiệp, nông thôn.
* **Tour du lịch sinh thái hồ Phú Ninh - Thác Trắng, Hầm Hô - mỏ vàng Bồng Miêu*:*** được xác định là một trong 8 tuyến du lịch quan trọng của tỉnh.
* Chọn du lịch hồ Phú Ninh làm trọng tâm để tạo sự lan tỏa và gắn kết với các điểm văn hóa, lịch sử trên địa bàn, đặc biệt là các khu Thác Trắng - Hầm Hô - mỏ vàng Bồng Miêu làm chuỗi du lịch chủ đạo của huyện.
* Phát triển các loại hình du lịch nghỉ dưỡng, lưu trú, nhà hàng, du lịch sinh thái tâm linh và tham quan theo đúng quy hoạch được phê duyệt tại Quyết định số 3598/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Nam ngày 14/11/2007 về việc Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Vùng hồ Phú Ninh. Tuyệt đối không tổ chức kinh doanh các dịch vụ ảnh hưởng đến môi trường, nguồn nước và hệ thống rừng phòng hộ,...
* Dọc tuyến đường Trường Xuân - Phú Ninh, chỉnh trang nhà ở dân cư, tường rào cổng ngõ theo hướng xanh; các vùng sinh thái dọc hai bên tuyến đường tại khu vực tiếp giáp với hồ để vừa hình thành tuyến đường du lịch sinh thái, vừa phát triển các dịch vụ hỗ trợ cho hoạt động du lịch tại khu du lịch hồ Phú Ninh.
* **Vùng phụ cận hồ Phú Ninh**
* Tính chất, chức năng vùng: Là khu Thương mại - Dịch vụ của huyện Phú Ninh với chức năng phát triển các loại hình dịch vụ thương mại, nhà ở sinh thái, hỗ trợ phát triển du lịch vùng hồ Phú Ninh.
* ***Định hướng phát triển***

+ Giữ nguyên các đồi núi cảnh quan, cải tạo các dòng suối; chỉnh trang dân cư hiện trạng theo hướng sinh thái, phù hợp với tiêu chí khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu; ưu tiên phát triển mới các khu dân cư sinh thái, các điểm TMDV phục vụ du lịch.

+ Xây dựng các khu nhà vườn trồng hoa, cây cảnh, rau sạch phục vụ du lịch và tiêu dùng.

**\* Bảng tổng hợp mạng lưới điểm du lịch sinh thái**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Điểm du lịch** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm** |
| 1 | Khu du lịch Hồ Phú Ninh | 234.000 | Tam Đại |
| 2 | Khu du lịch sinh thái thác Trắng - Hầm Hô kết hợp với Mỏ vàng Bồng Miêu | 150 | Tam Lãnh |
|  | **TỔNG** | **234.150** |  |

1. ***Du lịch di tích***

**1. Mục tiêu đến năm 2020[[21]](#footnote-21)**

- Có thêm ít nhất 04 di tích được công nhận di tích cấp tỉnh; nâng cấp các di tích cấp tỉnh, cấp quốc gia. 30% di tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định; 60% di tích có quyết định công nhận di tích cấp quốc gia và 80% di tích có quyết định công nhận di tích cấp tỉnh được trùng tu tôn tạo; 100% di tích có quyết định bảo vệ được cắm mốc quản lý.

**2. Mục tiêu đến năm 2030**

- 100% di tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định; 100% di tích có quyết định công nhận được trùng tu tôn tạo, gắn bia và quản lý tốt.

- Phát triển tiềm năng du lịch Hồ Phú Ninh gắn kết với du lịch vùng Đông Tam Kỳ và du lịch Hội an, Mỹ Sơn, Đà Nẵng. Khôi phục các làng nghề truyền thống như Mộc Văn Hà, đan đát Tam Vinh - nay thuộc thị trấn Phú Thịnh để kết nối phát triển du lịch cộng đồng.

- Ngoài các điểm du lịch sinh thái, tại địa phương có nhiều điểm di tích lịch sử quy mô lớn; Với những di tích kiến trúc nghệ thuật, di tích văn hóa - lịch sử sẽ làm giàu thêm nguồn tài nguyên nhân văn của huyện Phú Ninh; tạo cơ hội để thu hút đầu tư, phát triển du lịch, nâng cao giá trị kinh tế.

***\** Bảng tổng hợp mạng lưới điểm du lịch di tích trên địa bàn**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Điểm du lịch** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm** | **Ghi chú** |
| 1 | Đình Chiên Đàn | 1,5 | Tam Đàn | Di tích cấp Quốc gia |
| 2 | Tháp Chiên Đàn |  | Tam An | Di tích cấp Quốc gia |
| 3 | Nhà lưu niệm Phan Chu Trinh | 3 | Tam Lộc | Di tích cấp Quốc gia |
| 4 | Khu di tích lịch sử hang Dơi và Gành Gấu | 3 | Tam Lãnh |  |
| 5 | Khu kháng chiến Hạ Lào | 2,1 | TT Phú Thịnh | Di tích cấp Quốc gia |

|  |
| --- |
|  |
| Mạng lưới các khu du lịch |

### Vùng tập trung công trình hạ tầng xã hội cấp vùng

1. **Trụ sở làm việc**

* Đến năm 2025, hoàn thành cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất trụ sở làm việc UBND, Huyện ủy, UBMTTQ Việt Nam.
* Đến năm 2030, các cơ quan hành chính của các xã đã được đầu tư, nâng cấp cơ bản đảm bảo công năng sử dụng.

1. **Giáo dục đào tạo[[22]](#footnote-22)**

* Ổn định quy mô trường THPT Nguyễn Dục và trường THPT Trần Văn Dư; tiếp tục nâng cấp cơ sở vật chất nhằm đáp ứng theo nhu cầu phát triển của trường.
* 100% các trường đảm bảo yêu cầu cơ sở vật chất, thiết bị dạy học tối thiểu đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và phát triển thể chất cho học sinh.

***\** Tổng hợp điểm trường THPT trên địa bàn**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên trường** | **Địa điểm** |
| 1 | Trường THPT Nguyễn Dục | Tam Dân |
| 2 | Trường THPT Trần Văn Dư | Tam An |

* + - * + **Định hướng đến năm 2025-2030**

#### Xây dựng thêm 05 trường mẫu giáo, tiểu học đạt chuẩn quốc gia mức độ 2.

#### Tăng cường các trường mẫu giáo ngoài công lập tại gần các KCN, CCN để đáp ứng kịp thời nhu cầu của cán bộ, công nhân tại đây.

#### Đến năm 2030: 100% các xã – thị trấn có trường THCS.

***\** Tổng hợp kế hoạch nâng cấp cơ sở giáo dục trên địa bàn**

#### Đơn vị: tỷ đồng

| **TT** | **ĐỊA ĐIỂM** | **Đầu tư, nâng cấp GĐ 2018-2020** |
| --- | --- | --- |
|
|  |
| **1** | **XÃ TAM AN** |  |
|  | Trường THPT Trần văn Dư | 6,0 |
|  | Trường TH Nguyễn Trãi | 3,0 |
|  | Trường MG Họa Mi | 3,5 |
| **2** | **XÃ TAM ĐÀN** |  |
|  | Trường THCS Trần Phú | 3,0 |
|  | Trường TH Đinh Tiên Hoàng | 1,0 |
|  | Trường MG Hoa Sen | 6,0 |
| **3** | **XÃ TAM PHƯỚC** |  |
|  | Trường tiểu học Phan Đình Phùng | 3,0 |
|  | Trường THCS Phan Chu Trinh | 2,5 |
|  | Trường Mẫu giáo Anh Thơ | 5,0 |
| **4** | **XÃ TAM THÀNH** |  |
|  | Trường THCS Lương Thế Vinh | 2,5 |
|  | Trường TH Nguyễn Huệ CS chính | 4,5 |
| **5** | **XÃ TAM LỘC** |  |
|  | Trường THCS Tam Lộc | 3,0 |
|  | Trường TH Lê Lợi | 2,5 |
|  | Trường MG Tây Hồ | 3,5 |
| **6** | **XÃ TAM LÃNH** |  |
|  | Trường tiểu học Trần Quốc Toản | 7,0 |
|  | Trường THCS Chu Văn An | 3,5 |
| **7** | **XÃ TAM DÂN** |  |
|  | Trường THPT Nguyễn Dục | 6,0 |
|  | Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi | 8,0 |
|  | Trường TH Ngô Gia Tự | 1,5 |
|  | Trường Mẫu Giáo Ánh Hồng | 6,0 |
| **8** | **XÃ TAM THÁI** |  |
|  | Trường TH Kim Đồng | 3,5 |
|  | Trường THCS Phan Tây Hồ | 3,0 |
|  | Trường MG Anh Đào | 3,5 |
| **9** | **XÃ TAM ĐẠI** |  |
|  | Trường TH Thái Phiên | 3,3 |
|  | **TỔNG CỘNG** | **94,3** |

1. **Y tế[[23]](#footnote-23)**

* Phấn đấu xây dựng trung tâm y tế huyện đạt chuẩn quốc gia về y tế theo QĐ 558/QĐ-TTg về xây dựng huyện Nông thôn mới.
* 100% xã, thị trấn trên địa bàn huyện đạt chuẩn quốc gia về y tế.
* Tiếp tục phát triển nguồn lực về nhân lực, cơ sở vật chất, trang thiết bị, đảm bảo đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.
  + - * + **Định hướng đến năm 2025**
* Trung tâm y tế huyện và 100% các xã, thị trấn duy trì giữ vững chất lượng chuẩn quốc gia về y tế, đảm bảo nhiệm vụ chuyên môn theo quy định.

***\** Tổng hợp định hướng số giường tại trung tâm y tế**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **Số giường** | **Địa điểm** |
| 2019 | 75 | Trung tâm y tế huyện |
| 2020 | 80 | Trung tâm y tế huyện |
| 2025 | 90-100 | Trung tâm y tế huyện |
| 2030 | 120 | Trung tâm y tế huyện |

1. **Văn hóa – TDTT**

* Phấn đấu đạt các tiêu chí về xây dựng nông thôn mới trên lĩnh vực văn hóa – thể thao:
* 100% xã, thị trấn có Trung tâm văn hóa – thể thao và 85/85 thôn, khối phố có nhà văn hóa, khu thể thao đạt chuẩn theo quy định của Bộ VHTT&DL.
* Tỷ lệ gia đình văn hóa đạt 95%; thôn, khối phố văn hóa đạt trên 90% (77 thôn), 10 xã, thị trấn đạt chuẩn văn hóa.
* Trên 33% dân số luyện tập thể dục – thể thao thường xuyên, 27% gia đình thể thao.
* 100% xã, thị trấn; 30% thôn, khối phố có điểm tập luyện thể thao, vui chơi.
* Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa, sân vận động Huyện để phục vụ nhu cầu sinh hoạt văn hóa, tổ chức các giải thể dục - thể thao tại địa phương.

|  |
| --- |
| C:\Users\admin\Desktop\screenshot_1603684197.png |
| Mạng lưới các Công trình giáo dục, Y tế, Văn hóa - TDTT |

* **Mục tiêu đến năm 2025**
* Giữ vững và nâng cao chất lượng các danh hiệu văn hóa, chuẩn nông thôn mới trên lĩnh vực văn hóa; phát huy tốt hiệu quả hoạt động thiết chế VH-TT từ huyện đến cơ sở. Mỗi xã, thị trấn có ít nhất 02 câu lạc bộ trên lĩnh vực VH-VN, TD-TT hoạt động thường xuyên, hiệu quả.
* Trên 39% dân số và trên 34% gia đình tập luyện thể thao thường xuyên.
* Xây dựng nhà thi đấu – phục vụ nhu cầu thi đấu thể thao, giao lưu thể thao trong và ngoài huyện.

**Tổng hợp trung tâm văn hóa - TDTT cấp vùng trên địa bàn**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên TT** | **Địa điểm** |
| 1 | Trung tâm văn hóa Huyện | TT Phú Thịnh |
| 2 | Sân vận động | TT Phú Thịnh |
| 3 | Nhà thi đấu | TT Phú Thịnh |

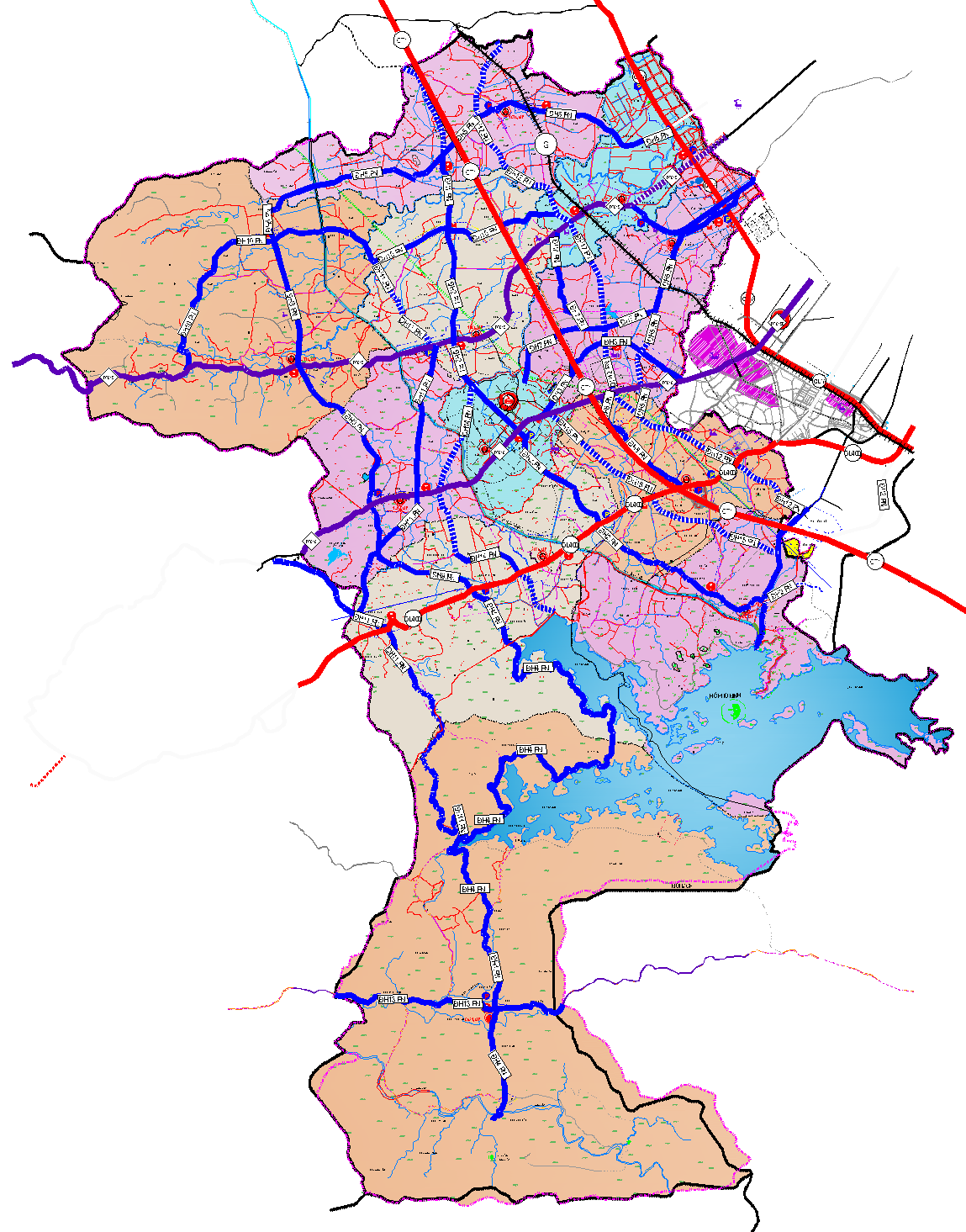
### Sử dụng đất

Tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Diện tích (ha)** | | |
| **2020** | **2025** | **2030** |
|  | **Tổng diện tích tự nhiên** | **25.564,67** | **25.564,67** | **25.564,67** |
| 1 | Đất nông nghiệp | 19.430,00 | 19462,56 | 19.504,03 |
| 2 | Đất phi nông nghệp | 5595,00 | 5811,96 | 6.060,64 |
| 3 | Đất chưa sử dụng | 539,67 | 290,16 | 0 |

# ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT

## Giao thông



#### Đường bộ:

#### Bao gồm 5 trục dọc chính, 4 trục ngang chính kết nối với hệ thống đường huyện, đường xã, đường thôn xóm tạo nên hệ thống giao thông liên hoàn.

***a. Trục dọc chính (hành lang Bắc Nam): 5 trục***

*1. Trục 1: Quốc lộ 1A:* Mặt cắt 52,0m (6.0m + 7.0m + 2.9m + 9.35m + 1.5m + 9.35m + 2.9m + 7.0m + 6.0m) (Theo QĐ 934/QĐ-UBND tỉnh Quảng Nam về việc phê duyệt quy hoạch và ban hành quy định quản lý kèm theo đồ án quy hoạch chung xây dựng (tỷ lệ 1/5.000) vệt dân cư - thương mại - dịch vụ dọc tuyến quốc lộ 1A, đoạn từ ngã ba kỳ lý đến giáp huyện Thăng Bình).

*2. Trục 2: Đông đường cao tốc*

Tuyến ĐH12.PN kết nối các xã dọc phía đông đường cao tốc (Tam Thành - Tam Đàn - Tam Thái), kéo dài hướng tuyến kết nối với huyện Thăng Bình. Định hướng quy hoạch đạt chuẩn đường cấp IV đồng bằng.

*3. Trục 3: Đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi.* Mặt cắt dành cho đường bộ 32,0m, hành lang an toàn đường bộ 47,0x2, tổng cộng 126m.

Có lợi thế nút giao với đường QL40B.

*4. Trục 4: Tây đường cao tốc*

Tuyến ĐH01.PN và tuyến ĐH02.PN kết nối trung tâm huyện với các xã dọc phía Tây đường cao tốc (Tam Phước - TT Phú Thịnh - Tam Đại), kéo dài hướng tuyến kết nối với huyện Thăng Bình (ĐH21.TB).Mặt cắt 20,5m (5,0m + 10,5m + 5,0m) đối với đoạn đi qua nội thị, ngoài nội thị đạt chuẩn đường cấp IV đồng bằng.

*5. Trục 5: Trục dọc phía Tây huyện Phú Ninh*

Trục kết nối các xã phía Tây huyện (Tam Lộc - Tam Vinh - Tam Dân -Tam Lãnh), trên cơ sở các tuyến ĐH9.PN, ĐH4.PN định hướng quy hoạch đạt chuẩn đường cấp IV đồng bằng.

***b. Trục ngang chính (hành lang Đông Tây): 4 trục***

*1. Trục 1: ĐT 615*

Trục giao thông quan trọng kết nối huyện Phú Ninh với Tam Kỳ và Tiên Phước. Mặt cắt rộng 34m (6,0m + 9,5m + 3,0m + 9,5m + 6,0m).

*2. Trục 2: Tam Kỳ - Tam Vinh - Tiên Phong (ĐH3.PN)*

Theo QH giao thông vận tải tỉnh Quảng Nam, tuyến dự kiến nâng lên thành ĐT 616, kết nối trung tâm huyện với Tam Kỳ và Tiên Phước, định hướng đạt chuẩn đường cấp III đồng bằng. Riêng đoạn qua trung tâm huyện mặt cắt rộng 27m (6,0m+15m+ 6,0m).

*3. Trục 3: QL40B*

Tuyến giao thông đối ngoại quan trọng kết nối huyện Phú Ninh với Tam Kỳ và Tiên Phước. Có lợi thế là nút giao với đường cao tốc.Cấp IV-ĐB (nền 9m, mặt 7,0m),định hướng quy hoạch đạt chuẩn đường cấp III đồng bằng; đoạn qua trung tâm xã Tam Thái, Tam Dân theo đường đô thị mặt cắt rộng 27m (6m+15m+6m).

*4. Trục 4:* Trục giao thông kết nối huyện Phú Ninh (xã Tam Lãnh) với huyện Núi Thành (ĐH3.NT) và Tiên Phước. Định hướng quy hoạch đạt chuẩn đường cấp IV đồng bằng.

***c. Các tuyến đường huyện:***

Theo QĐ số 5426/QĐ-UBND ngày 02/11/2017 của UBND huyện, gồm 13 tuyến ĐH, tổng chiều dài các tuyến ĐH là 128.52km. Nay nâng cấp tuyến ĐX1.TL thành ĐH13; bổ sung tuyến ĐH14 nối từ thị trấn Phú Thịnh qua QL40B đến Đập Dương Lâm, xã Tam Dân; điều chỉnh các tuyến giao thông phù hợp với tình hình thực tế. Như vậy, đến năm 2030 tổng số tuyến ĐH là 15 tuyến, tổng chiều dài tuyến các tuyến ĐH là 141,48km, tăng 2 tuyến, tăng 12,96km so với QH được duyệt năm 2017, định hướng đạt chuẩn đường cấp IV đồng bằng. Quản lý lộ giới các tuyến ĐH là 30,0m. Bảng thống kê các tuyến ĐH:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Điểm đầu - Điểm cuối** | **Chiều dài (m)** |
| **Đường huyện (ĐH) - 15 tuyến** | |  |
| 1 | ĐH1.PN (Tam Thành-TTHC huyện) | 9,23 |
| 2 | ĐH2.PN (TTHC huyện - Tam Đại) | 8,81 |
| 3 | ĐH3.PN ( Khu TT huyện đi Cầu Tây Yên) | 4,23 |
| 4 | ĐH4.PN (Tam Dân - Tam Lãnh) | 21,56 |
| 5 | ĐH5.PN (T.An - T. Thành - T.Lộc) | 11,33 |
| 6 | ĐH6.PN (Tam Đàn - Tam Thái) | 4,36 |
| 7 | ĐH7.PN (Tam An - TTHC huyện) | 6,23 |
| 8 | ĐH8.PN (Tam Thái - Tam Vinh) | 2,95 |
| 9 | ĐH9.PN (Tam Lộc - Tam Dân) | 10,4 |
| 10 | ĐH10.PN (T.An - T.Phước - T.Lộc) | 11,84 |
| 11 | ĐH11.PN (ĐT615 đi Tiểu Tây, xã Tam Lãnh) | 16,94 |
| 12 | ĐH12.PN (Cầu Vông, xã Tam Thành đi Đường TK-HPN, xã Tam Đại) | 14,4 |
| 13 | ĐH13.PN (Đường ĐX1TL nâng cấp) | 5,75 |
| 14 | ĐH14.PN (TTHC huyện đi QL40B đến đập Dương Lâm, xã Tam Dân) | 7,13 |
| 15 | ĐH15.PN (Đường OFID, từ đường số 8 khu TTHC huyện đến Đường TK-HPN, kéo dài qua ĐH2.PN nối dài, xã Tam Đại) | 6,32 |
|  | **Tổng chiều dài** | **141,48** |

***d.Quy hoạch mở mới, nâng cấp các tuyến giao thông cụ thể:***

- Nâng cấp tuyến ĐT616 (đường tỉnh)

- Đầu tư các tuyến giao thông tăng cường kết nối với các địa phương lân cận:

+ Đầu tư nâng cấp, mở rộng, chỉnh tuyến đường ĐH5.PN kết nối từ ga Tam Thành đến QL1A theo tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng.

+ Kéo dài tuyến ĐH01.PN kết nối với ĐH21.TB của huyện Thăng Bình.

+ Kéo dài tuyến ĐH12.PN kết nối với ĐH04.TB của huyện Thăng Bình.

+ Xây dựng tuyến kết nối từ đường Lý Thường Kiệt (TP Tam Kỳ) đến trung tâm xã Tam Đàn (tại ĐT615).

+ Nâng cấp, mở rộng tuyến giao thông kết nối xã Tam Lãnh với huyện Núi Thành và huyện Tiên Phước.

- Đầu tư xây dựng tuyến kết nối KCN Trường Xuân đến tuyến đường vào nút giao tuyến cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi (tại Tam Thái).

- Đầu tư xây dựng các tuyến đường trong các khu, cụm công nghiệp.

- Kiên cố hóa, nâng cấp các tuyến đường huyện hiện có.

***e. Quy hoạch bến xe***

+ Bến xe Phú Ninh: Bến xe trung tâm huyện tại thị trấn Phú Thịnh, quy hoạch bến xe loại IV.

+ Ngoài ra, người dân huyện Phú Ninh có thể giao lưu hàng hóa, hành khách tại bến xe Tam Kỳ theo Quy hoạch mới điều chỉnh (tại vị trí giao nhau giữa QL1A và QL40B - Phường An Sơn).

#### Đường sắt:

Có đường sắt Bắc - Nam qua huyện, đề xuất dời ga An Mỹ về ga Tam Thành. Tại vị trí giao nhau với các tuyến đường kết nối Đông - Tây chính cần làm cầu vượt cũng như hệ thống rào chắn để đảm bảo an toàn giao thông cho địa phương.

Quy hoạch đường sắt cao tốc Bắc - Nam: Hướng tuyến phía đông đường cao tốc.

#### Đường thủy nội địa

Quy hoạch bến du lịch lòng hồ Phú Ninh.

## Cao độ nền, thoát nước

* + 1. *Giải pháp cao độ nền*

*\* Về nền địa hình:*

- Nhìn chung địa bàn huyện có địa hình cao, vì vậy giải pháp san nền chủ yếu là san gạt bề mặt để tạo mặt bằng xây dựng. Đối với khu vực các xã Tam An, Tam Đàn nằm tại vùng trũng thấp, thường xuyên chịu ngập lụt, nên khi tiến hành xây dựng tại khu vực cần phải tôn cao nền địa hình với cao độ xây dựng đảm bảo hạn chế thấp nhất ảnh hưởng bởi lũ lụt, cao độ xây dựng được tính toán theo tần suất ngập lụt trên cơ sở số liệu thủy văn tại từng khu vực, xây dựng hệ thống thoát nước đảm bảo tần suất tính toán cho mùa lũ.

- Khu vực đồi núi tránh xây dựng ở khu vực đồi núi dốc có nguy cơ sạt lở, khu vực gần sông suối có nguy cơ lũ quét.

- Đối với khu vực đô thị và khu vực trung tâm xã cần phải có quy hoạch chiều cao trên toàn khu vực để để đảm bảo hướng dốc địa hình cho việc thoát nước, hạn chế tối thiểu ngập lụt, không ngập úng cục bộ.

*\* Về hệ thống thoát nước:*

- Hướng thoát nước chung toàn huyện từ Tây sang Đông, đối với từng khu vực dựa theo địa hình tự nhiên để tổ chức hướng thoát nước phù hợp. Cụ thể, hướng thoát nước phải tổ chức hướng về các ao hồ điều tiết, các tuyến mương suối tự nhiên trong khu vực.

- Hệ thống thoát nước hiện trạng của trên địa bàn huyện là hệ thống thoát chung, nước mưa và nước thải đi chung trong một hệ thống cống thoát nước, sau đó chảy theo các kênh, suối xuôi dần về phía Đông đổ ra sông Bàn Thạch, phần diện tích đồi núi phía Tây Nam chủ yếu chảy về hồ Phú Ninh sau đó đổ ra sông Tam Kỳ;

- Trong giai đoạn đến, cần phải quy hoạch xây dựng hệ thống thoát nước hoàn chỉnh cho khu vực đô thị, hệ thống thu gom xử lý nước thải riêng để đảm bảo tiêu chuẩn môi trường; Hệ thống thoát nước đô thị phải đảm bảo chức năng thoát nước hoàn toàn cho đô thị, nhanh chóng, kịp thời, không gây ngập úng cục bộ.

- Đối với các khu vực các xã, quy hoạch xây dựng hệ thống thoát nước trong khu vực trung tâm xã, khu vực ngoài dân cư xây dựng mương hở (hoặc kín) dọc 2 bên đường để thu nước mưa, kết hợp các giải pháp khác như nạo vét ao hồ, kênh mương.

- Tranh thủ nguồn vốn xây dựng nông thôn mới để kiên cố hóa các mương tiêu để tạo điều kiện thuận lợi cho tiêu thoát nước của khu vực dân cư và các cánh đồng.

**+ Đối với khu vực đô thị:**

- Xây dựng hệ thống thoát nước riêng, nước mưa và nước thải sinh hoạt đi riêng để đảm bảo yêu cầu về môi trường cho đô thị.

- 100% đường nội thị phải có hệ thống thoát nước mưa.

- Tối thiểu 60% đường ngoại thị phải có hệ thống thoát nước mưa.

- Hệ thống thoát nước mưa trong các tiểu khu bố trí theo kiểu phân tán, gồm nhiều lưu vực nhỏ để giảm thiểu đường kính mương cống thoát nước cho từng lưu vực.

- Độ dốc cống thoát nước đảm bảo yêu cầu tính toán thuỷ lực, tối thiểu 0.3% để đảm bảo vận tốc dòng nước và khả năng tự làm sạch đường cống.

- Bảo vệ, khơi thông, không ngăn cản các dòng chảy tự nhiên hiện có của các kênh mương hiện có để đảm năng lực tiêu thoát nước của toàn hệ thống.

- Hệ thống thoát nước bố trí dọc theo các tuyến đường giao thông, các tuyến cống chính nằm trên các trục đường lớn hoặc các tuyến đường ven sông để thu gom nước và thoát ra sông qua các cửa xả.

- Các tuyến cống thoát nước mưa sử dụng mương hoặc cống bê tông cốt thép. Các cửa xả đảm bảo thoát nước dễ dàng và đảm bảo mỹ quan đô thị.

**+ Đối với khu vực nông thôn:**

- Xác định hướng tiêu thoát nước cho từng địa phương theo địa hình tự nhiên như ao hồ, sông suối.

- Xây dựng hệ thống thoát nước theo các trục đường thôn, xóm hiện hữu.

- Nạo vét, khơi thông các tuyến mương tiêu, các ao hồ tiêu nước cho khu vực.

- Kết hợp với các chương trình mục tiêu, chương trình xây dựng nông thôn mới để kiên cố hóa hệ thống kênh mương tiêu thoát nước (tuỳ theo điều kiện làm kết cấu cống BTCT, mương xây hở hoặc mương xây đậy nắp đan BTCT).

- Ngăn cấm các hình vi lấn chiếm, ngăn cản dòng chảy của các tuyến kênh mương tiêu thoát nước.

* + 1. Về hệ thống đê kè, phòng tránh lũ

- Đầu tư xây dựng bờ kè dọc sông Bàn Thạch theo quy hoạch dọc Quốc lộ 1A đi qua huyện Phú Ninh đã phê duyệt. Xây dựng một số đoạn kè dọc theo các suối Trương Chi, suối Tây Yên, suối Trà Thai tại các vị trí sạt lở và vị trí bố trí dân cư.

- Tạo các hành lang thoát nước có chiều rộng tối thiểu 100m dọc theo các tyến suối để tiêu thoát nước lũ: suối Tây Yên, suối Trường Chi, suối Trà Thai, không xây dựng công trình gây cản trở dòng chảy bên trong hành lang thoát nước.

- Xây dựng các tuyến đường tránh lũ cho các khu vực thường xuyên bị ngập lụt để phục vụ mục đích giao thông và cứu nạn cứu hộ trong trường hợp lũ lụt xảy ra. Cốt tim đường phải đảm bảo vượt đỉnh lũ trung bình hằng năm, mặt đường tối thiểu 5,5m.

|  |
| --- |
| D:\CONG VIEC\2018 CONG VIEC\QUY HOACH 2018\PHU NINH\QH VUNG HUYEN PHU NINH\nen 2.jpg  Khu vực thường xuyên bị ngập |
| *Sơ đồ khu vực thường xuyên bị ngập* |

|  |
| --- |
| D:\CONG VIEC\2018 CONG VIEC\QUY HOACH 2018\PHU NINH\QH VUNG HUYEN PHU NINH\anh2.jpg |
| *Sơ đồ các tuyến đường nâng cấp tránh lũ* |

*\* Dự kiến một số tuyến tránh lũ:* Các tuyến tránh lũ kết nối làng xóm hiện hữu với trục đường ĐT 615 cũ và ĐT 615 mới

## Cung cấp năng lượng:

### Các căn cứ thiết kế:

- Luật điện lực số 28/2004/QH11.

- Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035.

- Quyết định quy định nội dung thể hiện bản vẽ, thuyết minh đối với Nhiệm vụ và Đồ án Quy hoạch Xây dựng : 03/2008/QĐ-BXD.

- Quyết định số 44/2006/QĐ-BCN ngày 08/12/2006 của Bộ Công nghiệp V/v ban hành Quy định kỹ thuật điện nông thôn.

- Quyết định số 1867/NL/KHKT ngày 12/09/1994 của Bộ Năng lượng về các tiêu chuẩn kỹ thuật cấp điện áp trung thế 22kV;

- Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính Phủ ban hành Quy định chi tiết thi hành Luật điện lực về an toàn điện.

-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng: QCXDVN 01:2008/BXD.

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về: “các công trình hạ tầng kỹ thuật”: QCVN 07:2016/BXD.

- Các quy phạm chuyên ngành điện: 11TCN 1821: 2006 kèm theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BCN ngày 11/07/2006 của Bộ Công Nghiệp V/v ban hành Quy phạm trang bị điện.

- Tiêu chuẩn thiết kế chiếu sáng nhân tạo đường, đường phố, quảng trường đô thị TCXDVN 259:2001.

- Tiêu chuẩn thiết kế chiếu sáng nhân tạo bên ngoài các công trình công cộng và kỹ thuật hạ tầng đô thị TCXDVN 333:2005.

Và các tiêu chuẩn, văn bản hiện hành có liên quan khác...

### Chỉ tiêu cấp điện:

**Nhu cầu cấp điện đô thị**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **Dân số** | | **Chỉ tiêu cấp điện** | | **Công suất** | |
| **(ngàn người)** | | **(KW/ngàn người)** | |
| **2020** | **2030** | **2020** | **2030** | **2020** | **2030** |
| 1 | Cấp điện sinh hoạt (KW) | 9,00 | 10,00 | 200 | 330 | 1,8 | 3,3 |
| 2 | Cấp điện công cộng (KW) | 30% điện sinh hoạt | | | | 0,54 | 0,99 |
| **Tổng (KW)** | | | |  |  | **2,34** | **4,29** |
| Hệ số không đồng thời | | | | 0,6 | |  |  |
| Hệ số sử dụng | | | | 0,8 | |  |  |
| Công suất tính toán | | | |  | | 1,123 | 2,059 |
| Hệ số công suất | | | | 0,85 | |  |  |
| **Công suất yêu cầu (MVA)** | | | |  | | **1,32** | **2,42** |

**Nhu cầu cấp điện điểm dân cư nông thôn**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **Dân số** | | **Chỉ tiêu cấp điện** | | **Công suất** | |
| **(ngàn người)** | | **(KW/ngàn người)** | |
| **2020** | **2030** | **2020** | **2030** | **2020** | **2030** |
| 1 | Cấp điện sinh hoạt (KW) | 74,11 | 80,10 | 140 | 200 | 10,38 | 16,02 |
| 2 | Cấp điện công cộng (KW) | 20% điện sinh hoạt | | | | 3,11 | 4,81 |
| **Tổng (KW)** | | | |  | | **13,49** | **20,83** |
| Hệ số không đồng thời | | | | 0,6 | |  |  |
| Hệ số sử dụng | | | | 0,8 | |  |  |
| Công suất tính toán | | | |  | | 6,47 | 10,00 |
| Hệ số công suất | | | | 0,85 | |  |  |
| **Công suất yêu cầu (MVA)** | | | |  | | **7,62** | **11,76** |

**Nhu cầu cấp điện công nghiệp**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **Diện tích** | | **Chỉ tiêu cấp điện** | | **Công suất** | |
| **(ha)** | | **(KW/ha)** | | **(MW)** | |
| **2020** | **2030** | **2020** | **2030** | **2020** | **2030** |
| 1 | Cấp điện công nghiệp (KW) | 324,88 | 536,88 | 200 | 200 | 64,98 | 107,38 |
| **Tổng** | | | |  | | **64,98** | **107,38** |
| Hệ số không đồng thời | | | | 0,5 | |  |  |
| Hệ số sử dụng | | | | 0,7 | |  |  |
| Công suất tính toán | | | |  | | 22,74 | 37,58 |
| Hệ số công suất | | | | 0,85 | |  |  |
| **Công suất yêu cầu** | | | | **MVA** | | **26,75** | **44,21** |

### Giải pháp cấp điện:

1. **Nguồn điện:**

- Huyện Phú Ninh được cấp điện từ các nguồn:

+ Trạm 110/22kV Tam Kỳ, công suất 2x25MVA qua xuất tuyến XT473-E15.

+ TBA 110/22kV Tam Kỳ nối cấp (ETK), công suất 1x25MVA.

+ Nhà máy thủy điện Phú Ninh, công suất 1,6MW.

- Theo quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035: Nâng công suất trạm 110/22kV Tam Kỳ lên 2x40MVA.

- Với các nguồn như trên, nhu cầu cấp điện cho huyện được đảm bảo.

1. **Lưới điện:**

- Các đường dây 500kV, 220kV, 110kV giữ nguyên hiện trạng.

- Lưới 35kV: chuyển sang lưới 22kV.

1. **Trạm biến áp:**

- Xây dựng các trạm biến áp, đường dây (22kV, 0.4kV) và hệ thống điện chiếu sáng tại các vị trí còn thiếu. Đảm bảo cấp điện an toàn, ổn định cho toàn huyện.

## Cấp nước:

### Cấp nước sinh hoạt

*a. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng:*

- QCXDVN 01-2008: Quy chuẩn xây dựng Việt Nam về quy hoạch xây dựng.

- QCVN 07-2016/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật.

- TCXDVN 33-2006: Cấp nước – Mạng lưới đường ống và công trình–Tiêu chuẩn thiết kế.

- QCVN 02:2009/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt.

- Các tiêu chuẩn khác có liên quan.

- Các bản đồ, số liệu thu thập và công tác thực địa tại huyện Phú Ninh.

*b. Tiêu chuẩn cấp nước:*

- Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt dài hạn: được lấy theo QCXDVN 01-2008 về cấp nước sinh hoạt dân cư đô thị, dân cư nông thôn và công nghiệp:

+ Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt khu vực đô thị loại IV,V: ≥100 l/người-ngđ.

+ Tiêu chuẩn cấp nước công nghiệp tập trung: ≥20 m3/ha-ngđ cho tối thiểu 60% diện tích.

+ Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt khu vực nông thôn: ≥80 l/người-ngđ.

- Dự báo nhu cầu dùng nước: Nhu cầu dùng nước của huyện Phú Ninh bao gồm:

+ Cấp nước cho khu vực đô thị: gồm đô thị Phú Thịnh, Tam Đàn, Tam Dân.

+ Cấp nước cho khu vực nông thôn: bao gồm toàn bộ dân cư khu vực nông thôn, đặc biệt những nơi có nguồn nước khan hiếm, bị nhiễm phèn...

Cấp nước cho công nghiệp tập trung: bao gồm các khu công nghiệp, các cụm công nghiệp trên địa bàn huyện.

*c. Nhu cầu dùng nước:*

*c1. Khu vực đô thị:*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thành phần cấp nước** | **Quy mô** | **Quy mô** | **Đơn vị** | | **Tiêu chuẩn** | | **Nhu cầu (m³/ngđ)** | **Nhu cầu (m³/ngđ)** |
| **2020** | **2030** | **2020** | **2030** |
| a | Nước phục vụ sinh hoạt năm 2020 | 5000 |  | l/người/ngđ | | 100 | | 400 |  |
| b | Nước phục vụ sinh hoạt năm 2030 |  | 10.000 | l/người/ngđ | | 120 | |  | 1080 |
| c | Nước phục vụ tưới cây, rửa đường... | 8%\*NSH | 8%\*NSH | m3/ngđ | | 8% | | 32,0 | 86,4 |
| d | Nước cho các công trình công cộng, DV | 10%\*NSH | 10%\*NSH | m3/ngđ | | 10% | | 40,0 | 108,0 |
| e | Nước dự phòng rò rỉ, PCCC |  | 20%(a+b+c+d+e) | | | | | 94,4 | 254,9 |
| f | Nước bản thân trạm xử lý |  | 5%(a+b+c+d+e+h) | | | | | 118,0 | 318,6 |
|  | **Tổng cộng (Làm tròn)** |  |  | |  | |  | **700** | **1.800** |

*c2. Khu vực nông thôn:*

| **TT** | **Thành phần cấp nước** | **Quy mô** | **Quy mô** | **Đơn vị** | **Tiêu chuẩn** | **Nhu cầu (m³/ngđ)** | **Nhu cầu (m³/ngđ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **2020** | **2030** | **2020** | **2030** |
| a | Nước phục vụ sinh hoạt năm 2020 | 78.111 |  | l/người/ngđ | 65 | 3807,9 |  |
| b | Nước phục vụ sinh hoạt năm 2030 |  | 80.104 | l/người/ngđ | 80 |  | 5767,4 |
| c | Nước phục vụ tưới cây, rửa đường... | 8%\*NSH | 8%\*NSH | m3/ngđ | 8% | 304,6 | 461,4 |
| d | Nước cho các công trình công cộng, DV | 10%\*NSH | 10%\*NSH | m3/ngđ | 10% | 380,8 | 576,7 |
| e | Nước dự phòng rò rỉ, PCCC |  | 20%(a+b+c+d+e) | | | 898,7 | 1361,1 |
| f | Nước bản thân trạm xử lý |  | 5%(a+b+c+d+e+h) | | | 1123,3 | 1701,4 |
|  | **Tổng cộng (Làm tròn)** |  |  |  |  | **6.500** | **9.900** |

*c3. Khu vực công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp:*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Tên Khu, CCN** | **Quy mô (ha)** | | **Nhu cầu dùng nước** | **Nhu cầu dùng nước** | **Địa điểm** |
| **2025** | **2035** | **2025** | **2035** |
| 1 | CCN Chợ Lò | 32,6 | 32,6 | 391,2 | 391,2 | Tam Thái |
| 2 | CCN Phú Mỹ | 27,15 | 27,15 | 325,8 | 325,8 | Tam Phước |
| 3 | CCN Tam Đàn | 15,20 | 15,20 | 182,4 | 182,4 | Tam Đàn |
| 4 | CCN Đồi 30 | 30,47 | 34,10 | 365,6 | 409,2 | Phú Thịnh |
| 5 | CCN Tam Lộc | 30 | 40 | 360 | 480,0 | Tam Lộc |
| 6 | CCN Tam Dân | 30 | 44 | 360 | 528,0 | Tam Dân |
| 7 | CCN Hòa Bình | 35 | 50 | 420 | 600,0 | Tam Thái |
| 8 | KCN Phú Xuân | 108 | 230 | 1296 | 2760 | Tam Đàn |
|  | **TỔNG** | **308,42** | **473,05** | **3701** | **5676,6** |  |

*Tổng hợp nhu cầu cấp nước cho cả huyện:*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thành phần cấp nước** | **Nhu cầu (m³/ngđ)** | **Nhu cầu (m³/ngđ)** |
| **2020** | **2030** |
| a | Cấp nước cho khu vực Đô thị | 700 | 1.800 |
| b | Cấp nước cho khu vực Nông thôn | 6.500 | 9.900 |
| c | Cấp nước cho cụm công nghiệp | 3701 | 5676,6 |
|  | **Tổng cộng (Làm tròn)** | **10901** | **17376,6** |

### Đánh giá lựa chọn nguồn nước:

- Hồ chứa nước Phú Ninh: đây cũng là công trình lớn nhất trên địa bàn  
tỉnh Quảng Nam. Công trình được xây dựng năm 1977 và hoàn thành năm 1982,  
đây là công trình cung cấp nước chủ yếu cho các hoạt động phát triển kinh tế xã  
hội trong lưu vực sông Tam Kỳ gồm các huyện thị: Núi Thành, Thăng Bình,  
Quế Sơn, Duy Xuyên và thành phố Tam Kỳ.

- Ngoài ra trên địa bàn huyện còn có một số sông, suối, khe, ao, hồ nhỏ nhưng phân bố không đều.

Trên cơ sở đánh giá nguồn nước và hiện trạng cấp nước trên địa bàn huyện, có thể lựa chọn nguồn nước cho khu vực như sau:

+ Trong giai đoạn ngắn hạn, sử dụng nguồn cấp nước hiện có của nhà máy nước Phú Thịnh, các hệ thống trạm cấp nước ở các xã và một phần từ nước giếng khoan, giếng đào.

+ Trong giai đoạn dài hạn, sử dụng nguồn nước mặt để cấp nước cho toàn huyện.

### Giải pháp quy hoạch:

- Theo Quyết định phê duyệt quy hoạch cấp nước số 450/QĐ-UBND tỉnh Quảng Nam. Đầu tư nâng cấp nhà máy cấp nước Phú Thịnh lên 4.000m3/ngđ giai đoạn đến 2020 (đã phê duyệt dự án); lên 7.000m3/ngđ cho giai đoạn đến 2030. Để cấp nước cho khu vực tại thị trấn Phú Thịnh và vùng phụ cận, các xã Tam Dân, Tam Thái, Tam Vinh và dọc đường Tam Kỳ- Tam Vinh (mới),Tam Phước, Tam Thành.

- Kế hoạch mở rộng cung cấp nước máy từ Nhà máy nước Tam Kỳ cho khu vực xã Tam Đàn, Tam An và một số xã Tam Thái, Tam Đại.

- Đối với các xã Tam Lãnh, Tam Lộc chủ yếu từ các nguồn nước ngầm và đầu tư xây dựng hệ thống nước tự chảy.

- Đối với cụm công nghiệp Tam Đàn 1 sử dụng nước từ nhà máy nước Tam Kỳ.

- Đối với khu công nghiệp Phú Xuân, CCN Chợ Lò, CCN Đồi 30, CCN Phú Mỹ sử dụng nước từ nhà máy nước Phú Thịnh.

- Đối với CCN Tam Lộc sử dụng nguồn nước ngầm từ hệ thống nước tự chảy.

### Cấp nước thủy lợi:

- Để đảm bảo lượng nước cung cấp cho sản xuất nông nghiệp: đầu tư bê tông hóa các kênh mương còn lại.

- Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên các công trình hiện trạng để  
ổn định diện tích tưới.

Theo quy hoạch thủy lợi tỉnh Quảng Nam đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030:

- Nâng cấp hồ chứa nước Đập Đá- xã Tam Dân: Công trình được xây  
dựng từ năm 1985, phục vụ nước tưới cho hơn 30 ha đất sản xuất của xã Tam  
Dân, tuy nhiên do được xây dựng đã lâu nên hiện tại đập đã bị hư hỏng, xuống  
cấp nghiêm trọng, đặc biệt là mái đập, đỉnh đập và tràn xả lũ, gây ảnh hưởng an  
toàn tính mạng tài sản của nhân dân phía hạ lưu đập, đồng thời lòng hồ bị bồi  
lắng và cống lấy nước bị hư hỏng nặng nên công tác tích trữ nước để phục vụ  
tưới không đảm bảo.

- Nâng cấp hồ chứa nước Hố lau xã Tam Dân.

- Xây dựng mới hồ chứa nước Cha Mai, Tam lộc xã Tam Lộc và hồ điều tiết trung tâm huyện tại thị trấn PhúThịnh.

- Xây dựng trạm bơm Long Sơn xã Tam Đại huyện Phú Ninh: Công trình  
được đầu tư xây dựng sẽ đảm bảo nước tưới cho 100 ha đất sản xuất nông nghiệp  
chủ yếu là đất màu của 3 thôn Long Sơn, Phước Thượng, Đại Hanh (xã Tam Đại),  
nhằm thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển trên các lĩnh vực trồng trọt, chăn  
nuôi, phát triển kinh tế vườn, đồng thời bổ sung nguồn nưuớc ngầm để nhân dân  
nông thôn sử dụng trong sinh hoạt, cung cấp nguồn nước để chống hạn cho cây  
trồng, góp phần ổn định đời sống, từng bước nâng cao chất lượng đời sống cho  
nhân dân trong khu vực.

- Xây dựng mới 01 trạm bơm cấp nước tưới cho 50ha màu (trạm bơm  
Nổng Chùa, huyện Phú Ninh), trong giai đoạn 2030.

- Khu tiêu Tam Đàn: Là khu tiêu nằm giữa đường quốc lộ 1A và tuyến  
đường sắt Bắc Nam thuộc xã Tam Đàn, huyện Phú Ninh. Diện tích úng ngập là 100 ha. Hệ số tiêu của khu tiêu giai đoạn hiện tại là 6,03 l/s/ha, năm 2025 là 7,71  
l/s/ha, năm 2030 là 7,75l/s/ha. Giải pháp: Nạo vét trục tiêu nội đồng thoát ra sông Bàn Thạch.

## Thoát nước thải, quản lý CTR, nghĩa trang

### Thoát nước thải:

*a. Chỉ tiêu thoát nước:*

- Tiêu chuẩn nước thải sinh hoạt, công nghiệp: lấy khoảng 80% theo tiêu chuẩn cấp nước.

*b. Dự báo khối lượng thoát nước:*

*Khối lượng nước thải sinh hoạt đô thị:*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Loại hình thải nước** | **Quy mô** | | **Khối lượng nước thải (m3/ngđ)** | |
|  |  | **2020** | **2030** | **2020** | **2030** |
| 1 | Nước phục vụ sinh hoạt | 5000 | 10000 | 320 | 864 |
| 2 | Nước phục vụ công trình công cộng | - | - | 32 | 86,4 |
|  | **Tổng** |  |  | **352** | **950,4** |

*Khối lượng nước thải sinh hoạt nông thôn:*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Loại hình thải nước** | **Quy mô** | | **Khối lượng nước thải (m3/ngđ)** | |
|  |  | **2020** | **2030** | **2020** | **2030** |
| 1 | Nước phục vụ sinh hoạt | 78111 | 80104 | 3046,3 | 4614 |
| 2 | Nước phục vụ công trình công cộng | - | - | 304,6 | 461,4 |
|  | **Tổng** |  |  | **3350,9** | **5075,4** |

*Khối lượng nước thải công nghiệp:*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Tên CCN** | **Quy mô (ha)** | | **Khối lượng nước thải (m3/ngđ)** | |
| **GĐ**  **ngắn hạn** | **GĐ**  **dài hạn** | **GĐ**  **ngắn hạn** | **GĐ**  **dài hạn** |
| 1 | CCN Tam Đàn | 15,2 | 15,2 | 145,9 | 145,9 |
| 2 | CCN Chợ Lò | 32,6 | 32,6 | 313,0 | 313,0 |
| 3 | CCN Phú Mỹ | 27,15 | 27,15 | 260,6 | 260,6 |
| 4 | CCN Đồi 30 | 30,47 | 34,1 | 292,5 | 327,4 |
| 5 | CCN Tam Lộc | 30 | 40 | 288,0 | 384,0 |
| 6 | CCN Tam Dân | 30 | 44 | 288,0 | 422,4 |
| 7 | CCN Hòa Bình | 35 | 50 | 336,0 | 480,0 |
| 8 | KCN Phú Xuân | 108 | 230 | 1036,8 | 2208,0 |
|  | **Tổng** |  |  | **2960,8** | **4541,3** |

*c. Giải pháp quy hoạch thoát nước bẩn:*

*\* Đối với nước thải sinh hoạt:*

- Đối với khu dân cư hình thành mới trong khu vực nội thị sẽ xây dựng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn (nước bẩn riêng, nước mưa riêng). Nước thải được xử lý qua bể tự hoại trước khi đổ vào hệ thống thoát nước riêng sau đó dẫn đến trạm xử lý tập trung của khu vực.

- Đối với các khu dân cư đã có hệ thống thoát nước chung, tiến hành xây dựng giếng tách và cống bao để tách riêng nước thải dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung của khu vực

- Đối với khu vực dân cư nông thôn phân bố tập trung: xây dựng hệ thống thoát nước chung, nước thải được xử lý bằng bể tự hoại sau đó đổ vào hệ thống thoát nước chung dẫn vào các lưu vực để được làm sạch tự nhiên.

- Đối với khu vực dân cư nông thôn phân bố nhỏ lẻ, phân tán: nước thải được xử lý bằng bể tự hoại tự thấm.

- Theo quy hoạch chung khu đô thị trung tâm huyện Phú Ninh được duyệt, quy hoạch trạm xử lý nước thải tập trung cho đô thị, công suất 3.500 m3/ng-đ.

- Theo quy hoạch chung vệt dân cư thương mại dịch vụ dọc quốc lộ 1A, đoạn từ ngã ba Kỳ Lý đến giáp huyện Thăng Bình được duyệt, quy hoạch trạm xử lý nước thải tập trung cho khu vực, công suất 1000 m3/ngđ.

*\* Đối với nước các khu chức năng:*

*+ Nước thải y tế:*

Xây dựng hệ thống xử lý nước thải cho trung tâm y tế huyện. Nước thải y tế được xử lý và khử trùng trước khi thải ra môi trường để đảm bảo vệ sinh.

*+Nước thải chăn nuôi tập trung:*

Xây dựng bể biogas để xử lý chất thải và ao sinh học.

*+ Nước thải công nghiệp:*

Xây dựng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn (nước bẩn riêng, nước mưa riêng), mỗi CCN và KCN Phú Xuân xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung, nước thải công nghiệp đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn trước khi thải ra môi trường.

*+ Nước thải du lịch:*

Đối với khu vực phát triển du lịch Hồ Phú Ninh, quy hoạch trạm xử lý nước thải đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn trước khi thải ra môi trường, tránh gây ô nhiễm chất lượng nước hồ, ảnh hưởng đến nguồn nước cấp cho sinh hoạt và sản xuất.

### Quản lý chất thải rắn

*a. Chỉ tiêu chất thải rắn:*

Chỉ tiêu lượng CTR phát sinh:

+ CTR sinh hoạt:

*Tiêu chuẩn lượng CTR phát sinh*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đối tượng** | **Lượng CTR phát sinh** (kg/người.ng-đ) | **Tỉ lệ thu gom** (%) |
| 1 | Đô thị loại III,IV | 0,9 | 100 |
| 2 | Đô thị loại V | 0,8 | 100 |
| 3 | Dân cư nông thôn | 0,5 | 100 |

+ CTR công nghiệp: 0,3 tấn/ha.ngày

+ CTR công cộng: 10% CTR sinh hoạt

*b. Dự báo khối lượng chất thải rắn:*

*Khối lượng CTR khu vực đô thị*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Khu vực phát sinh CTR** | **Quy mô** | | **Khối lượng CTR** (tấn/ng-đ) | |
| **2020** | **2030** | **2020** | **2030** |
| 1 | Khu vực đô thị | 5000 | 10000 | 4,0 | 8,0 |
| 2 | Khu vực công cộng | 10%SH | 10%SH | 0,4 | 0,8 |
|  | **Tổng** |  |  | **4,4** | **8,8** |

*Khối lượng CTR khu vực nông thôn:*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Khu vực phát sinh CTR** | **Quy mô** | | **Khối lượng CTR** (tấn/ng-đ) | |
| **2020** | **2030** | **2020** | **2030** |
| 1 | Khu vực nông thôn | 78111 | 80104 | 39,1 | 40,1 |
| 2 | Khu vực công cộng | - | - | 3,9 | 4,0 |
|  | **Tổng** |  |  | **43,0** | **44,1** |

*Khối lượng CTR công nghiệp:*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Tên CCN** | **Quy mô (ha)** | | **Khối lượng CTR (tấn/ngđ)** | |
| **GĐ**  **ngắn hạn** | **GĐ**  **dài hạn** | **GĐ**  **ngắn hạn** | **GĐ**  **dài hạn** |
| 1 | CCN Tam Đàn | 15,2 | 15,2 | 4,56 | 4,56 |
| 2 | CCN Chợ Lò | 32,6 | 32,6 | 9,78 | 9,78 |
| 3 | CCN Phú Mỹ | 27,15 | 27,15 | 8,15 | 8,15 |
| 4 | CCN Đồi 30 | 30,47 | 34,1 | 9,14 | 10,23 |
| 5 | CCN Tam Lộc | 30 | 40 | 9,00 | 12,00 |
| 6 | CCN Tam Dân | 30 | 44 | 9,00 | 13,20 |
| 7 | CCN Hòa Bình | 35 | 50 | 10,50 | 15,00 |
| 8 | KCN Phú Xuân | 108 | 230 | 32,40 | 69,00 |
|  | ***Tổng*** |  |  | ***92,53*** | ***141,92*** |

*b. Giải pháp quản lý chất thải rắn:*

- Theo quy hoạch quản lý CTR tỉnh Quảng Nam và dự thảo điều chỉnh quy hoạch quản lý CTR, trên địa bàn huyện Phú Ninh quy hoạch khu xử lý CTR tại **thôn 2**, xã Tam Vinh, **diện tích 8ha**.

- Tiến hành phân loại CTR tại nguồn.

- Tiếp tục phát huy vai trò của các tổ thu gom CTR tại các xã, đối với khu vực dân cư dọc các trục đường lớn được thu gom trực tiếp, đối với các khu vực ngõ, hẻm tiến hành thu gom tại các điểm tập kết tại mỗi xã. Sau đó, đơn vị chức năng vận chuyển đi xử lý.

- Đối với CTR y tế nguy hại và CTR đồng ruộng nguy hại được đơn vị chức năng thu gom, xử lý riêng.

- Đối với CTR công nghiệp được mỗi nhà máy thu gom và hợp đồng với đơn vị chức năng vận chuyển đi xử lý.

### Nghĩa trang

- Bố trí quỹ đất xây dựng nghĩa trang nhân dân tỉnh tại xã Tam Lộc, với diện tích 60ha.

- Theo kế hoạch Đầu tư xây dựng nghĩa trang nhân dân trên địa bàn huyện Phú Ninh đến năm 2015 và định hướng giai đoạn 2016-2020 như sau:

1. Xã Tam Phước:

- Mở rộng 2 nghĩa trang hiện có: Nghĩa trang tại thôn Phú Điền từ diện tích 3,11ha lên 8,91 ha. Nghĩa trang thôn Thành Mỹ từ diện tích 1.63ha lên 6,86ha.

- Xây dựng mới 1 nghĩa trang tại thôn Phú Mỹ với quy mô 11,07ha.

2. Xã Tam Dân:

- Giữ nguyên vị trí Nghĩa trang nhân dân đồi Đá Đen tại thôn Khánh An, Khánh Tân, quy mô diện tích 11,24ha và Nghĩa trang nhân dân thôn Kỳ Tân với quy mô 2,0ha.

- Quy hoạch mới 02 nghĩa trang tại đồi Dương Cháy, thôn Dương Đàn với quy mô 6,5ha và Nghĩa trang nhân dân thôn Ngọc Tú, Ngọc Giáp với quy mô 2,5ha.

3. Xã Tam Thành:

- Quy hoạch mới 3 nghĩa trang nhân dân tại đồi Nỗng Đường, thôn 2, với quy mô 2,78ha; tại đồi Nỗng Giếng, thôn 8, với quy mô 4ha; tại đồi Đá Ngựa, thôn 10, với quy mô 3,57ha.

4. Xã Tam Đàn:

- Quy hoạch Nghĩa trang nhân dân Vườn Môn đã được phê duyệt tại thôn Thạnh Hòa 1, quy mô diện tích 9,2ha.

5. Xã Tam Thái:

- Giữ nguyên nghĩa trang Gò Trời. Đồng thời Quy hoạch mới 2 nghĩa trang tại thôn Trường Mỹ (Gò Tranh) với quy mô 3,7ha và nghĩa trang nhân dân tại thôn Hòa Bình (Gò Xù) với quy mô 4,78ha.

6. Xã Tam An

- Nghĩa trang nhân dân Đồi Rung tại thôn Phước An, quy mô diện tích 4,2 ha và đồi đá trắng mở rộng, quy mô diện tích 6,9 ha.

- Nghĩa trang nhân dân Gò Vang tại thôn Thuận An, quy mô diện tích 1,8 ha.

- Đóng cửa các nghĩa trang nhân dân: Gò Bông-Phước An; Gò Me-An Thọ và Gò Chùa-An Mỹ 1.

7. Xã Tam Đại:

- Quy hoạch xây dựng 02 nghĩa trang nhân dân sau:

+ Vị trí thứ nhất nằm chân núi Cóc, 3ha, phía Bắc trung tâm xã, với các biện pháp: xây dựng hàng rào, hệ thống thoát nước, hướng dẫn nhân dân chôn cất đảm bảo vệ sinh môi trường.

+ Vị trí thứ hai nằm trên tuyến đường đi trung tâm hành chính huyện Phú Ninh, ven chân núi Lân, diện tích 5ha. Trong giai đoạn từ 2011 đến 2020, xây dựng mới nghĩa trang đạt chuẩn môi trường và cảnh quan cho nghĩa trang này.

8. Xã Tam Vinh:

Quy hoạch 2 nghĩa trang nhân dân, cụ thể: thôn Tân Vinh (nghĩa trang Gò Cốc :04 ha) và thôn Lâm Môn (nghĩa trang Rừng Độn: 04 ha).

- Tổ chức quy hoạch mở rộng, xây dựng hệ thống giao thông, tường rào, trồng cây xanh trong khuôn viên nghĩa địa thôn Tân Vinh và Lâm Môn.

9. Xã Tam Lộc:

Quy hoạch 2 nghĩa trang nhân dân, cụ thể: Nghĩa trang nhân dân tại Đồi Đá Cao thôn 7, có diện tích: 13,6ha và khu gần rừng Cựu chiến binh tại thôn 3, có diện tích: 12,0ha.

Nâng cấp nghĩa trang nhân dân Cẩm Long.

10. Xã Tam Lãnh:

- Đối với các nghĩa trang nhân dân hiện trạng khoanh vùng không phát triển, Quy hoạch mới 02 nghĩa trang nhân dân tại thôn Phước Bắc bố trí trên đỉnh đồi Lãnh Giẻ, diện tích 0,8ha và Nghĩa trang nhân dân tại thôn Bồng Miêu trên tuyến ĐH4, diện tích 5,4ha.

* Theo kế hoạch Đầu tư xây dựng nghĩa trang nhân dân trên địa bàn huyện Phú Ninh đến năm 2015 và định hướng giai đoạn 2016-2020, quy hoạch các khu nghĩa trang nhân dân tập trung trên địa bàn huyện đến năm 2020 có tổng diện tích 149,41 ha, cụ thể như sau:

**Bảng tổng hợp diện tích nghĩa trang ND tại huyện Phú Ninh**

| **STT** | **Nghĩa trang nhân dân** | **Diện tích** | | **Địa điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hiện trạng** | **Quy hoạch** |
| 1 | NTND Chồi Hương | 4,0 | 4,0 | Phú Thịnh | Giữ nguyên |
| 2 | NTND thôn Phú Điền | 3,11 | 8,91 | Tam Phước | Mở rộng |
| 3 | NTND thôn Thành Mỹ | 1,63 | 6,86 | Mở rộng |
| 4 | NTND thôn Phú Mỹ Mỹ |  | 11,07 | Xây dựng mới |
| 5 | NTND Đồi Đá Đen, thôn Kh.An, Khánh Tân | 11,24 | 11,24 | Tam Dân | Giữ nguyên |
| 6 | NTND thôn Kỳ Tân | 2,00 | 2,00 | Giữ nguyên |
| 7 | NTND Đồi Dương cháy, thôn Dương Đàn |  | 6,50 | Xây dựng mới |
| 8 | NTND Đồi thôn Ngọc Tú, Ngọc Giáp |  | 2,50 | Xây dựng mới |
| 9 | NTND Đồi Nỗng Đường, thôn 2 |  | 2,78 | Tam Thành | Xây dựng mới |
| 10 | NTND Đồi Nỗng Giếng, thôn 8 |  | 4,00 | Xây dựng mới |
| 11 | NTND Đồi Đá Ngựa, thôn 10 |  | 3,57 | Xây dựng mới |
| 12 | NTND Vườn Môn, thôn Thạnh Hòa 1 |  | 9,20 | Tam Đàn | Xây dựng mới |
| 13 | NTND Gò Trời, thôn Xuân Phú |  |  | Tam Thái | Đóng cửa, có QC Quản lý riêng |
| 14 | NTND Gò Tranh, thôn Trường Mỹ |  | 3,70 | Xây dựng mới |
| 15 | NTND Gò Xù, thôn Hòa Bình |  | 4,78 | Xây dựng mới |
| 16 | NTND Gò Bông, thôn Phước An |  |  | Tam An | Đóng cửa, có QC Quản lý riêng |
| 17 | NTND Gò Me, thôn An Thọ |  |  | Đóng cửa, có QC Quản lý riêng |
| 18 | NTND Gò Chùa, thôn An Mỹ 1 |  |  | Đóng cửa, có QC Quản lý riêng |
| 19 | NTND Gò Giăng, thôn An Mỹ 1 |  | 4ha | Xây dựng mới |
| 20 | NTND Gò Vang, thôn Thuận An |  | 1,80 | Xây dựng mới |
| 21 | NTND Đồi Núi Cóc |  | 3,00 | Tam Đại | Xây dựng mới |
| 22 | NTND Núi Lân |  | 5,00 | Xây dựng mới |
| 23 | NTND Gò Cốc, thôn Tân Vinh |  | 4,00 | Tam Vinh | Xây dựng mới |
| 24 | NTND Rừng Độn, thôn Lâm Môn |  | 4,00 | Đã xây dựng xong |
| 25 | NTND Đồi Đá Cao, thôn Tây Lộc |  | 13,60 | Tam Lộc | Xây dựng mới |
| 26 | NTND Cẩm Long |  |  | Nâng cấp |
| 27 | NTND đỉnh đồi Lãnh Giẻ, thôn Phước Bắc |  | 0,80 | Tam Lãnh | Xây dựng mới |
| 28 | NTND thôn Bồng Miêu |  | 5,40 | Xây dựng mới |
| 29 | NTND Tỉnh |  | 60 | Tam Lộc | Xây dựng mới |
|  | **Tổng cộng** |  | **202,31** |  |  |

- Đối với các khu mồ mả phân tán: UBND các xã có kế hoạch từng bước tập trung quy tập các ngôi mộ phân tán trên địa bàn toàn xã hình thành khu cải táng tập trung vào trong các nghĩa trang nhân dân.

## Bưu chính - Viễn thông

Phát triển cơ sở hạ tầng bưu chính, viễn thông hiện đại, đồng bộ góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển sản xuất, dịch vụ, xoá đói giảm nghèo, nâng cao dân trí; phổ cập các dịch vụ bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, đưa phát thanh, truyền hình, sách, báo tới người dân; thực hiện việc số hoá và lưu trữ tập trung thông tin mọi mặt đời sống xã hội trên môi trường mạng để tạo điều kiện cho người dân truy nhập và lấy thông tin nhanh chóng, thuận lợi; đảm bảo thông tin hai chiều để người dân vừa tiếp nhận được thông tin vừa có thể đóng góp ý kiến, phản ánh tâm tư nguyện vọng và phát huy dân chủ ở cơ sở.

### Bưu chính

***a) Mục tiêu***

- 100% số xã có điểm BĐ-VHX cung cấp dịch vụ bưu chính. Mức độ phục vụ bưu chính bình quân đạt dưới 7.000 người dân trên một điểm phục vụ bưu chính với bán kính phục vụ dưới 3km.

- Phát triển điểm BĐ-VHX thành trung tâm thông tin cộng đồng, đảm bảo cung cấp đầy đủ các tiện ích bưu chính cho người dân.

***b) Giải pháp***

- Trên cơ sở hạ tầng hệ thống điểm BĐ-VHX hiện có, lập kế hoạch duy tu bảo dưỡng định kỳ, đảm bảo cơ sở hạ tầng điểm BĐ-VHX đạt các tiêu chuẩn về cơ sở hạ tầng điểm cung ứng dịch vụ bưu chính và điểm cung ứng dịch vụ viễn thông theo tiêu chí nông thôn mới về thông tin và truyền thông của Bộ Thông tin và Truyền thông.

- Nâng cao nhận thức cho cán bộ các cấp về tầm quan trọng của việc phát triển thông tin, truyền thông nông thôn. Tuyên truyền tới người dân về tầm quan trọng và ích lợi của việc sử dụng các dịch vụ bưu chính cho đời sống và sản xuất.

- Xây dựng, ban hành và triển khai thực hiện các quy hoạch, kế hoạch phát triển bưu chính của huyện.

- Khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và cung cấp dịch vụ bưu chính cho khu vực nông thôn nói chung thông qua chính sách ưu đãi về thuế, vốn, đầu tư, đất đai theo quy định của pháp luật có liên quan.

### Viễn thông

***a) Mục tiêu***

- 100% số xã được kết nối bằng đường truyền dẫn băng rộng đa dịch vụ.

***-*** 100% cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đóng trên địa bàn xã được cung cấp dịch vụ điện thoại cố định; 100% số xã có trụ sở ủy ban nhân dân, trường học, trạm xá được cung cấp dịch vụ Internet băng thông rộng.

***-*** Các cơ quan của huyện có cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử cung cấp đầy đủ thông tin theo Điều 28 Luật Công nghệ thông tin.

***-*** Các cơ quan Đảng, chính quyền từ cấp huyện đến cấp xã có số máy điện thoại, hộp thư điện tử công khai để tiếp nhận và trả lời ý kiến phản ánh của người dân.

***b) Giải pháp***

***-*** *Phát triển viễn thông công ích trên địa bàn huyện*

+ Đẩy nhanh việc phổ cập các dịch vụ viễn thông và Internet tốc độ cao đến mọi người dân, rút ngắn khoảng cách về sử dụng dịch vụ viễn thông và Internet giữa khu vực vùng xa với khu vực trung tâm, tạo điều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và góp phần đảm bảo an ninh, quốc phòng.

+ Hỗ trợ các doanh nghiệp viễn thông phát triển cơ sở hạ tầng, duy trì cung ứng dịch vụ viễn thông công ích.

+ Hỗ trợ người dân vùng công ích, hộ nghèo, hộ cận nghèo, gia đình chính sách và các đối tượng chính sách khác sử dụng dịch vụ viễn thông công ích và trang bị thiết bị đầu cuối.

*- Xây dựng hạ tầng viễn thông băng thông rộng đến các xã, thị trấn.*

+ Thiết lập hạ tầng mạng viễn thông băng thông rộng đa dịch vụ về đến xã để cung cấp các dịch vụ thông tin, truyền thông cho người dân nông thôn.

+ Xây dựng các đường truyền dẫn, điểm kết nối băng rộng đa dịch vụ đến các xã bằng những phương thức, công nghệ hiện đại (cáp quang, vệ tinh, vô tuyến băng rộng), phù hợp với điều kiện địa lý, kinh tế và xã hội của từng xã.

*- Phát triển Internet cho cộng đồng nông thôn*

+ Đưa Internet tới cộng đồng dân cư nông thôn các xã, nhằm tạo điều kiện cho tất cả người dân trên địa bàn huyện truy cập Internet để lấy thông tin và sử dụng các dịch vụ hành chính công phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

+ Xây dựng hạ tầng mạng Internet, các điểm truy nhập Internet công cộng đến các vùng nông thôn, vùng khó khăn; xây dựng các cổng thông tin tập trung chuyên biệt về y tế, nông nghiệp và các lĩnh vực có liên quan khác; xây dựng quy chế cung cấp, sử dụng và trao đổi thông tin giữa huyện, xã và thôn phục vụ nông nghiệp, nông dân và nông thôn.

*- Nâng cao khả năng sử dụng máy tính và truy cập Internet công cộng*

+ Hỗ trợ cho cộng đồng dân cư sinh sống ở vùng nông thôn còn nhiều khó khăn nâng cao khả năng sử dụng máy tính và truy nhập Internet để thu được các thông tin hữu ích từ Internet phục vụ cho sản xuất, đời sống.

## Danh mục các chương trình và dự án ưu tiên đầu tư[[24]](#footnote-24)

Dựa vào Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2018-2020 của huyện Phú Ninh và Danh mục công trình – mức vốn đề nghị điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2018-2020.

*Đơn vị: Triệu đồng*

| **TT** | **Danh mục công trình** | **Tổng mức đầu tư** | **Trong đó** | | | **GĐ 2018-2020** | **GĐ 2021-2030** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngân sách TW, tỉnh, ODA** | **Ngân sách Huyện** | **Ngân sách xã và nhân dân đóng góp** | **Đến 2025** | **Đến 2030** |
|  | **ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HẠ TẦNG KHUNG** | **430320** |  |  |  |  | **219150** | **211170** |
| 1 | Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường huyện | 35000 |  |  |  |  | 20000 | 15000 |
| 2 | Kéo dài tuyến ĐH1.PN kết nối ĐH21.TB (1,3 km) | 3900 |  |  |  |  | 3900 |  |
| 3 | Kéo dài tuyến ĐH12.PN kết nối ĐH04.TB (1,4 km) | 4200 |  |  |  |  | 4200 |  |
| 4 | Chỉnh tuyến ĐH12.PN (5,3km): nối thẳng đoạn từ QL40b qua khu công nghiệp Phú Xuân về kết nối ĐT615. | 15900 |  |  |  |  |  | 15900 |
| 5 | Mở mới tuyến ĐH kết nối từ nút giao cao tốc đến đường OFID (2,4 km) | 7200 |  |  |  |  |  | 7200 |
| 6 | Mở mới tuyến đường từ hầm chui đường Lý Thường Kiệt - kết nối xã Tam Đàn (2,58 km) | 12900 |  |  |  |  | 12900 |  |
| 7 | Xây dựng tuyến đường tránh QL40B qua TT xã Tam Dân (5,54 km) | 16620 |  |  |  |  |  | 16620 |
| 8 | Bến xe tại TT Phú Thịnh | 15000 |  |  |  |  |  | 15000 |
| 9 | Xây mới trường THPT | 50000 |  |  |  |  | 50000 |  |
| 10 | Xây dựng tuyến mương thoát nước dọc tuyến ĐH | 5000 |  |  |  |  | 5000 |  |
| 11 | Đầu tư xây dựng kiên cố các tuyến mương tiêu thoát nước mặt | 7000 |  |  |  |  | 7000 |  |
| 12 | Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước từ trạm cấp nước Tam Phước | 3000 |  |  |  |  | 3000 |  |
| 13 | Nâng cấp nhà máy nước Phú Thịnh | 5000 |  |  |  |  |  | 5000 |
| 14 | Triển khai xây dựng các tuyến đường trong TTHC huyện (HS KVPTĐT) | 209600 |  |  |  |  | 113150 | 96450 |
| 15 | Xây dựng tuyến đê, kè dọc sông Bàn Thạch, dọc suối Tây Yên, Trương Chi, Trà Thai, … | 40000 |  |  |  |  |  | 40000 |
| **A1.1** | **Thực hiện CTMTQG xây dựng NTM cấp xã theo Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 12/01/2018 của UBND tỉnh** | **44.180** | **29.746** | **8.840** | **5.594** | **38.586** | **5.594** |  |
| **A1.2** | **Thực hiện các tiêu chí huyện nông thôn mới theo Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05/4/2016 của Thủ tướng Chính Phủ** | **91.940** | **62.840** | **27.970** |  | **90.810** | **1.130** |  |
| a | Tiêu chí thủy lợi | 21.191 | 12.711 | 7.350 |  | 20.061 | 1.130 |  |
| b | Tiêu chí giao thông | 21.249 | 12.429 | 8.820 |  | 21.249 | 0 |  |
| c | Tiêu chí Y tế | 8.000 | 8.000 |  |  | 8.000 | 0 |  |
| d | Tiêu chí Văn hóa | 6.500 | 3.900 | 2.600 |  | 6.500 | 0 |  |
| e | Tiêu chí Môi trường | 23.000 | 13.800 | 9.200 |  | 23.000 | 0 |  |
| f | Tiêu chí Giáo dục | 12.000 | 12.000 |  |  | 12.000 | 0 |  |
| **A2** | Chương trình Kiên cố hóa mặt đường các tuyến đường ĐH (theo Nghị quyết số 134/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014) | 27.900 | 16.740 | 11.160 |  | 25.200 | 2.700 |  |
| **A3** | Đề án trùng tu, tu bổ di tích cấp tỉnh (theo Nghị quyết số 161/2015/NQ-HĐND ngày 07/7/2015) | 5.515 | 2.500 | 2.915 | 100 | 4.480 | 1.035 |  |
| **A4** | Chương trình KCH kênh mương, TLH đất màu và thủy lợi nhỏ (theo Nghị quyết số 205/2016/NQ-HĐND ngày 26/4/2016) | 15.413 | 11.058 | 3.706 | 606 | 8.722 | 6.691 |  |
|  | **XÂY DỰNG CƠ BẢN TẬP TRUNG** | **28.537** | **10.000** | **17.737** | **800** | **16.437** | **30.100** | **30.000** |
| 1 | Hạ tầng cụm công nghiệp Phú Mỹ | 10.000 | 10.000 |  |  | 6.000 | 4.000 |  |
| 2 | Đầu tư hệ thống giao thông trong các CCN |  |  |  |  |  | 18000 | 30000 |
| 3 | Phòng ghi hình Đài Phát thanh - Truyền hình huyện | 800 |  | 800 |  | 800 |  |  |
| 4 | Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất trụ sở làm việc UBND huyện | 500 |  | 500 |  | 500 |  |  |
| 5 | Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất trụ sở làm việc Huyện ủy | 200 |  | 200 |  | 200 |  |  |
| 6 | Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất trụ sở làm việc UBMTTQVN huyện | 800 |  | 800 |  | 800 |  |  |
| 7 | Nhà thờ tộc Nguyễn, hạng mục cải tạo cổng ngõ, bia di tích | 157 |  | 157 |  | 157 |  |  |
| 8 | Nâng cấp, mở rộng bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã Tam Đàn | 800 |  | 400 | 400 | 800 |  |  |
| 9 | Nâng cấp, mở rộng bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã Tam Lộc | 800 |  | 400 | 400 | 800 |  |  |
| 10 | Sửa chữa, cải tạo Trạm y tế thị trấn Phú Thịnh cũ (bố trí địa điểm làm việc của Ban QLDA ĐTXD huyện) | 300 |  | 300 |  | 300 |  |  |
| 11 | Hỗ trợ cấp xã nâng cấp Nhà văn hóa - khu thể thao thôn chưa đạt tiêu chí NTM (các công trình được hỗ trợ đầu tư theo cơ chế Nghị quyết 18 trước đây) | 880 |  | 880 |  | 880 |  |  |
| 12 | Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ GPMB hồ điều tiết khu TTHC huyện | 5.000 |  | 5.000 |  | 2.000 | 3.000 |  |
| 13 | Hỗ trợ phát triển thị trấn Phú Thịnh theo theo tiêu chí đô thị loại V | 5.000 |  | 5.000 |  | 2.000 | 3.000 |  |
| 14 | Trường Tiểu học Thái Phiên - Tam Đại (Khối nhà lớp học 6 phòng) | 3.300 |  | 3.300 |  | 1.200 | 2.100 |  |
|  | **HỖ TRỢ NHÀ Ở NGƯỜI CÓ CÔNG** | **12.730** | **12.730** |  |  | **12.730** |  |  |

**\* Dự án ưu tiên đầu tư giai đoạn 2020-2025:**

**1. Giao thông**

- Tiếp tục nâng cấp, mở rộng các tuyến đường huyện.

- Kéo dài tuyến đường huyện ĐH1.PN kết nối với ĐH21.TB (huyện Thăng Bình).

- Kéo dài tuyến đường huyện ĐH12.PN kết nối với ĐH04.TB (huyện Thăng Bình).

- Mở mới tuyến giao thông từ hầm chui đường Nguyễn Hoàng (Lý Thường Kiệt) kết nối với trung tâm xã Tam Đàn.

- Đầu tư hệ thống giao thông trong các khu công nghiệp.

**2. Tiêu thoát nước, đê kè:**

- Xây dựng các tuyến mương tiêu thoát nước.

- Xây dựng các đoạn kè dọc các suối có nguy cơ sạt lở.

- Đầu tư xây dựng, kiên cố các tuyến mương tiêu thoát nước mưa cho khu vực trung tâm huyện và các trung tâm xã.

**3. Cấp nước:**

- Tiếp tục mở rộng cấp nước máy tại Trung tâm xã Tam Phước, Phú Thịnh và một phần xã Tam An từ Trạm cấp nước Tam Phước;

- Làm việc với Công ty cấp thoát nước Quảng Nam có kế hoạch nâng cấp nhà máy nước tại thị trấn Phú Thịnh và lắp đặt đường ống cấp nước cho khu vực tại thị trấn, các xã Tam Dân, Tam Thái

- Mở rộng cung cấp nước máy từ Nhà máy nước Tam Kỳ cho khu vực xã Tam Đàn, Tam An, Tam Thái tương ứng với việc phải mở rộng mạng lưới cấp nước thêm 1.650 hộ (Chỉ tính các hộ dân hiện trạng trong các khu trung tâm xã, chưa tính các hộ dân theo định hướng quy hoạch). Tiếp tục tăng cường đầu tư cấp nước sạch cho các xã Tam Thành, Tam Lãnh, Tam Đại, Tam Lộc.

**\* Dự án ưu tiên đầu tư giai đoạn 2025-2030:**

**1. Giao thông**

- Đầu tư hoàn chỉnh các tuyến đường huyện theo Quy hoạch giao thông vận tải của huyện.

**2. Tiêu thoát nước, đê kè:**

- Xây dựng các tuyến đê kè dọc bờ sông Bàn Thạch và một số đoạn thuộc các suối Tây Yên, Trương Chi, Trà Thai,…

**3. Cấp nước:**

- Nâng cấp nhà máy nước tại thị trấn Phú Thịnh mở rộng và lắp đặt đường ống cấp nước máy tại trung tâm xã Tam Phước, Phú Thịnh và các xã Tam An, Tam Thành từ nhà máy nước Phú Thịnh.

# ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

## Phạm vi, nội dung, cơ sở của quá trình thực hiện ĐMC:

### Phạm vi nghiên cứu ĐMC:

Phạm vi: toàn bộ địa giới hành chính huyện Phú Ninh.Tứ cận:

+ Phía Bắc giáp: Huyện Thăng Bình;

+ Phía Nam giáp: Huyện Bắc Trà My, Núi Thành;

+ Phía Đông giáp: Thành phố Tam Kỳ;

+ Phía Tây giáp: Huyện Tiên Phước.

### Nội dung nghiên cứu, phân tích, đánh giá ĐMC:

+ Nhận dạng tác động môi trường của phương án quy hoạch.

+ Phân tích, đánh giá hiện trạng các nguồn gây tác động đến môi trường.

+ Phân tích, dự báo xu hướng các vấn đề môi trường do tác động của phương án quy hoạch để chỉ ra các tác động tiêu cực được coi là đáng kể nhất.

+ Dự báo quy mô và cường độ của các tác động môi trường chủ yếu; đề xuất biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực chủ yếu đến tài nguyên và môi trường.

### Cơ sở của phương pháp được sử dụng trong quá trình ĐMC:

*\* Cơ sở lập ĐMC:*

+ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

+ Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/06/2014;

+ Thông tư số 01/2011/TT-BXD ngày 27 tháng 01 năm 2011 của Bộ Xây dựng hướng dẫn đánh giá môi trường chiếc lược trong đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị.

*\* Phương pháp ĐMC:*

Dựa trên yêu cầu và mức độ đánh giá tương ứng với từng giai đoạn trong quá trình thực hiện quy hoạch vùng Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam, để có sự đánh giá chính xác và khách quan nhất thì nhiều phương pháp được áp dụng kết hợp nhau như:

+ Phương pháp kiểm tra danh mục môi trường: đây là phương pháp phổ biến dùng trong giai đoạn lược duyệt.

+ Phương pháp khảo sát hiện trường: tiến hành khảo sát, đo đạc hiện trạng môi trường tại khu vực quy hoạch.

+ Phương pháp nhận dạng: mô tả hệ thống môi trường, xác định các thành phần, nội dung quy hoạch ảnh hưởng đến môi trường.s

+ Phương pháp đánh giá nhanh: dựa trên phương pháp đánh giá tác động môi trường của Tổ chức Y tế Thế giới để tính toán tải lượng ô nhiễm và đánh giá tác động của các nguồn ô nhiễm.

## Các vấn đề và mục tiêu môi trường chính

### Các vấn đề môi trường chính:

Trong quá trình thực hiện đồ án quy hoạch vùng huyện Phú Ninh, môi trường khu vực sẽ chịu tác động tiêu cực của các yếu tố quy hoạch. Vì vậy việc đánh giá tác động của đồ án tới môi trường khu vực là hết sức cần thiết. Dưới đây là một số yếu tố quy hoạch có thể gây ảnh hưởng xấu đến môi trường:

+ Việc quy hoạch các khu, cụm dân cư, xây dựng mới khu đô thị có thể làm tăng nguy cơ ô nhiễm môi trường do gia tăng chất thải, đặc biệt đối với môi trường nước, không khí, đất.

+ Phát triển cơ sở hạ tầng, giao thông gây ô nhiễm không khí và tiếng ồn.

+ Phát triển hệ thống chợ và các khu thương mại tập trung gây ra những ô nhiễm môi trường cục bộ do các chất thải.

+ Quy hoạch xây dựng các khu công nghiệp, các cụm công nghiệp và làng nghề sẽ làm gia tăng lượng chất thải công nghiệp, gây ảnh hưởng xấu đến môi trường không khí, nước, đất.

+ Nước thải từ hoạt động chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản có thể gây ô nhiễm môi trường không khí, môi trường đất, nước mặt và nước dưới đất.

+ Chuyển đổi mục đích sử dụng đất sẽ làm phá vỡ cảnh quan khu vực, thay đổi cơ cấu việc làm...

### Mục tiêu môi trường chính:

Bảo vệ tốt cảnh quan thiên nhiên và môi trường sinh thái. Hạn chế và xử lý tốt chất thải trong sinh hoạt và sản xuất. Bảo vệ và phát triển bền vững nguồn nước và đa dạng sinh học.

## Đánh giá hiện trạng và diễn biến môi trường:

### Môi trường nước:

*a. Môi trường nước mặt*

Trên địa bàn huyện có khá nhiều sông, suối chảy qua; mật độ sông, suối ước tính bình quân 0,3 km/km2; chiều dài đặc trưng của một số sông suối chảy qua địa phận huyện như: Sông Bàn Thạch (4,2 km), sông Bồng Miêu (11,7 km), suối Tây Yên (6,1 km), suối Trương Chi (11,6 km), suối Nhà Ngũ (21,5 km), suối Khánh Thọ (4 km)... Hầu hết các sông, suối đều chảy theo hướng từ Tây Nam sang Đông và Đông Bắc, rất thuận lợi trong việc sử dụng nguồn nước phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt đời sống của nhân dân. Riêng sông Bồng Miêu chảy theo hướng Đông Nam - Tây Bắc, khả năng sử dụng nguồn nước sông này vào phục vụ sản xuất và sinh hoạt rất thấp, không đáng kể.

Nguồn gây ô nhiễm nước mặt trong khu vực chủ yếu từ nước mưa chảy tràn cuốn theo đất đá, chất thải, nước thải chảy vào thủy vực; nước thải sinh hoạt từ các hộ gia đình chưa qua xử lý thải trực tiếp vào hệ thống cống rãnh, thoát nước chung đổ vào lưu vực; nước thải từ các cơ sở sản xuất, giết mổ gia súc chưa qua xử lý hoặc mới được xử lý sơ bộ sau đó thải ra môi trường sông suối trong khu vực.

Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất nông nghiệp cũng góp phần không nhỏ vào việc gia tăng ô nhiễm môi trường nước bởi các chất thải, đặc biệt là thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu và phân bón.

Nhìn chung chất lượng nước mặt trên địa bàn huyện Phú Ninh chưa có dấu hiệu ô nhiễm. Tuy nhiên, tại vùng hạ lưu các sông đã có xu hướng gia tăng độ đục, chất rắn lơ lửng.

*b. Môi trường nước ngầm*

Nguồn gây ô nhiễm nước ngầm trong khu vực chủ yếu do nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất chưa qua xử lý thấm vào đất xâm nhập nguồn nước ngầm; do hiện tượng ngập úng vào mùa mưa; do việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón trong nông nghiệp...

Bản đồ hiện trạng nguồn nước ngầm trên địa bàn huyện Phú Ninh vẫn chưa được xây dựng, nên vấn đề quản lý bảo vệ nguồn nước ngầm vô cùng khó khăn. Trong khi, một số khu vực dân cư trên địa bàn sử dụng nguồn nước ngầm để cấp cho sinh hoạt.

Nhìn chung chất lượng nước ngầm tầng nông ở các giếng khảo sát trên địa bàn huyện chưa có dấu hiệu ô nhiễm.

### Môi trường không khí

Nguồn gây ô nhiễm không khí trong khu vực chủ yếu do hoạt động giao thông, đào đất; hoạt động sản xuất công nghiệp; từ hoạt động thu gom, vận chuyển rác thải trong khu vực. Ngoài ra, việc sử dụng gỗ, củi làm chất đốt và việc đốt rừng cũng làm gia tăng lượng khí CO2 vào không khí.

Vấn đề ô nhiễm môi trường không khí trong khu vực chỉ xảy ra cục bộ tại các khu vực nút giao thông tập trung đông đúc như ngã tư Kỳ Lý.

Khu vực nông thôn môi trường không khí trong lành do mật độ giao thông thấp, mật độ cây xanh che phủ lớn.

### Quản lý chất thải rắn

Thực hiện quyết định 3983/QĐ-UBND ngày 06/12/2012 của UBND tỉnh Quảng Nam về Phê duyệt Đề án quản lý CTR các vùng nông thôn tỉnh Quảng Nam đến năm 2020, đến nay 11/11 xã, thị trấn đã triển khai thực hiện phương án. Theo đó rác thải được các đội thu gom tại địa phương đưa về các điểm tập kết và hợp đồng với Công ty CP MTĐT Quảng Nam vận chuyển xử lý.

Chất thải rắn y tế nguy hại của Trung tâm y tế huyện Phú Ninh được thu gom và xử lý riêng, còn chất thải còn lại được thu gom cùng với chất thải rắn sinh hoạt.

Chất thải rắn nguy hại đồng ruộng được thu gom bằng bể thu gom tại các đồng ruộng của các xã, thị trấn. Theo đó, UBND các xã, thị trấn hợp đồng với Công ty CP MTĐT Quảng Nam thu gom, xử lý.

## Dự báo tác động và diễn biến môi trường khi thực hiện quy hoạch

### Tác động tích cực:

Quy hoạch vùng huyện Phú Ninh đến năm 2025 và năm 2030 gắn với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển nông thôn mới; Gắn kết chặt chẽ với Quy hoạch vùng Tỉnh Quảng Nam đã được phê duyệt; Đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất với quy hoạch ngành, lĩnh vực.

Việc thực hiện đồ án theo quy hoạch sẽ bố trí và sắp xếp lại dân cư, quỹ nhà ở tăng lên tạo nơi ở mới cho nhân dân trong khu vực, góp phần ổn định và nâng cao đời sống người dân.

Việc chuyển đổi cơ cấu ngành nghề của một bộ phận nhân dân trong khu vực quy hoạch sẽ làm tăng mức sống, thu nhập.

Hệ thống hạ tầng và các công trình công cộng được đầu tư xây dựng hoàn thiện đảm bảo phục vụ tốt hơn cho nhu cầu nhân dân, góp phần thay đổi bộ mặt khu vực và thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội.

Vấn đề vệ sinh môi trường được quan tâm và cải thiện đáng kể, giảm nguy cơ ô nhiễm môi trường, đảm bảo sức khỏe người dân.

### Tác động tiêu cực:

*\* Tác động tới môi trường nước:*

Môi trường nước khu vực sẽ bị tác động bởi nước thải sinh hoạt, nước thải từ hoạt động sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, nước thải y tế.

- Việc gia tăng dân số đô thị sẽ làm gia tăng lượng nước thải vào môi trường. Sự gia tăng lưu lượng nước thải sinh hoạt sẽ gây nên sức ép đối với hệ thống thoát nước đô thị. Nước thải sinh hoạt nếu không được thu gom và xử lý sẽ gây ô nhiễm môi trường nước.

- Nước thải từ hoạt động chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản thường chứa hàm lượng chất ô nhiễm cao, phần lớn chưa được thu gom, xử lý sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến môi trường nước mặt và nước dưới đất.

- Bên cạnh đó, việc xây dựng công nghiệp và cơ sở y tế mới sẽ làm gia tăng lượng nước thải công nghiệp và nước thải y tế vào môi trường. Nước thải loại này thường chứa chất gây ô nhiễm ở nồng độ cao, các vi sinh vật gây bệnh,... Đây thực sự là nguồn gây ô nhiễm đối với chất lượng môi trường nước khu vực.

- Tuy nhiên theo đồ án quy hoạch, hệ thống thoát nước thải và thoát nước mặt khu vực sẽ là hai hệ thống riêng. Nước thải sinh hoạt và sản xuất được thu gom và tập trung tại khu xử lý nước thải chung. Nước thải sau khi được xử lý đạt tiêu chuẩn mới được thải vào các nguồn nước mặt, giảm thiểu được các tác nhân gây ô nhiễm môi trường.

- Nước thải công nghiệp và nước thải y tế sẽ được xử lý riêng đảm bảo tiêu chuẩn trước khi thải ra ngoài môi trường do đó khi đi vào hoạt động sẽ không ảnh hưởng nhiều đến môi trường nước.

*\* Tác động tới môi trường đất:*

- Khi đồ án được triển khai thực hiện thì việc xây dựng các công trình mới, phát triển cơ sở hạ tầng sẽ làm tăng độ xói mòn đất do làm mất độ che phủ thực vật trên mặt đất.

- Việc gia tăng lưu lượng rác thải, nước thải trong sinh hoạt và sản xuất thải ra môi trường sẽ làm gia tăng tải lượng các chất ô nhiễm gây tác động xấu đến môi trường đất khu vực.

- Chất thải rắn công nghiệp, chất thải rắn y tế là những chất thải độc hại, nếu không có những biện pháp xử lý hữu hiệu thì khi thải ra ngoài sẽ gây ô nhiễm đất.

- Các chất hóa học, thuốc bảo vệ thực vật tồn dư trong đất sẽ làm thoái hóa đất.

- Tuy nhiên khi dự án đi vào hoạt động thì lượng chất hóa học thải ra ngoài môi trường đất sẽ giảm do việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất, chuyển đổi ngành nghề. Chất thải sinh hoạt đã có biện pháp thu gom và xử lý. Chất thải rắn công nghiệp và chất thải rắn y tế cũng đã được thu gom và xử lý riêng trước khi đưa về khu xử lý chung của toàn khu vực. Bên cạnh đó nước thải sinh hoạt và sản xuất cũng đã được xử lý trước khi thải ra ngoài môi trường nên sẽ không gây ảnh hưởng lớn đến chất lượng đất.

*\* Tác động tới môi trường không khí:*

- Việc mở thêm các tuyến giao thông mới cùng với việc nâng cấp một số tuyến đường giao thông cũ theo quy hoạch sẽ làm tăng lưu lượng phương tiện giao thông, đặc biệt là tại các tuyến và nút giao thông chính. Mật độ giao thông tăng sẽ làm tăng lượng khí thải, bụi vào không khí, gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng không khí tại khu vực này. Các loại khí thải khi xe cộ hoạt động thải ra trong không khí chủ yếu là các khí độc hại như CO, CO2, NOx, SOx và bụi. Lượng khí thải và bụi phụ thuộc vào chất lượng kỹ thuật các loại xe máy cũng như mật độ lưu lượng sử dụng.

- Môi trường không khí khu vực còn bị ảnh hưởng xấu bởi khí thải phát sinh từ hoạt động công nghiệp, chăn nuôi. Do đó đòi hỏi phải có biện pháp xử lý trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Tuy nhiên, theo đồ án đã bố trí các vành đai cây xanh dọc các trục đường chính nhằm hạn chế ô nhiễm không khí. Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp được bố trí cách xa khu dân cư và được bố trí dãi cây xanh cách ly.

*\* Tác động tới môi trường sinh thái khu vực:*

- Đồ án quy hoạch được triển khai sẽ làm mất đi một phần diện tích sinh sống của một số loài sinh vật do việc san lấp mặt bằng xây dựng công trình. Chính vì vậy hệ sinh thái, cảnh quan ban đầu sẽ bị thay đổi, một số loài động vật sẽ mất nơi cư trú phải di chuyển đến nơi cư trú mới, do đó sẽ làm ảnh hưởng đến đa dạng sinh học. Hệ sinh thái tự nhiên của khu vực trước đây sẽ chuyển sang hệ sinh thái môi trường đô thị với các đặc trưng của đô thị.

*\* Tác động tới môi trường kinh tế - xã hội:*

- Quá trình quy hoạch sẽ làm thay đổi mục đích sử dụng dẫn đến việc một số hộ dân sẽ mất đất sản xuất.

- Việc thu hồi đất và tái định cư đến nơi ở mới sẽ làm xáo trộn tạm thời cuộc sống của người dân.

- Ảnh hưởng đến an ninh trật tự địa phương do việc gia tăng dân số.

## Biện pháp tổng thể giải quyết các vấn đề môi trường

### Biện pháp kiểm soát ô nhiễm nguồn nước:

- Xây dựng hệ thống thu gom nước thải tại các đô thị và cụm công nghiệp, khu công nghiệp.

- Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt cho toàn Vùng và trạm xử lý nước thải tập trung của các cụm công nghiệp, khu công nghiệp.

### Biện pháp kiểm soát ô nhiễm không khí:

- Việc xây dựng, cải tạo và phát triển đô thị dẫn đến việc nhà cửa và các cơ sở hạ tầng bị gỡ bỏ, đào bới, vận chuyển nguyên vật liệu và đổ bỏ rác thải. Đây là các nguồn gây ô nhiễm bụi trầm trọng, là nguyên nhân chính làm suy giảm chất lượng không khí các khu đô thị. Vì thế, giải pháp kỹ thuật giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí đô thị là xây dựng kế hoạch phát triển cơ sở hạ tầng đô thị hợp lý và đồng bộ kết hợp với áp dụng các biện pháp giảm phát thải bụi, thu gom rác thải và vệ sinh đường phố, cải tạo hệ thống giao thông vận tải thông suốt, an toàn và thuận lợi.

- Bố trí các CCN, KCN phù hợp với quy hoạch môi trường, di dời các cơ sở công nghiệp nằm trong các vùng nhạy cảm (gần khu dân cư, trường học, bệnh viện…). Xung quanh KCN cần có vành đai cây xanh để giãn cách với khu dân cư hoặc khu đô thị.

### Giảm thiểu tác động đến môi trường đất:

- Hạn chế đến mức thấp nhất việc sử dụng các hóa chất độc hại trong sản xuất nông nghiệp.

- Cải tạo, vệ sinh đồng ruộng sau khi thu hoạch.

- Chất thải rắn trong sinh hoạt của người dân phải được thu gom phân loại và chuyển đến vị trí đổ thải theo quy định, không vứt bừa bãi tại các khu vực đất trống.

- Chất thải rắn công nghiệp và chất thải rắn y tế cần được thu gom và xử lý tại nguồn thải trước khi đưa về bãi xử lý chất thải rắn chung của khu vực.

- Đối với khu vực bị ngập lụt do mưa, lũ thì cần chọn cốt mặt đường phù hợp, thiết kế thoát nước tốt trong giai đoạn quy hoạch.

### Biện pháp quản lý chất thải rắn:

- Thực hiện việc phân loại chất thải rắn tại nguồn.

- Quy hoạch hệ thống thu gom chất thải rắn trong toàn Vùng.

- Xây dựng khu xử lý chất thải rắn.

# GIẢI PHÁP VÀ CHÍNH SÁCH CHỦ YẾU

* 1. **Nhóm giải pháp về quy hoạch và quản lý quy hoạch**
* Tăng cường công tác quản lý nhà nước về quy hoạch, đề cao trách nhiệm của người đứng đầu trong xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, bảo đảm hiệu quả và tính khả thi. Tăng cường công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra thực hiện quy hoạch và xử lý nghiêm các vi phạm quy hoạch.
* Tuân thủ quy định của chính phủ về sử dụng đất lúa, ưu tiên sử dụng đất gò đồi, đất hoang hóa, đất cằn hoặc đất sản xuất nông nghiệp không hiệu quả và đất chưa sử dụng vào mục đích xây dựng trong việc rà soát, điều chỉnh, mở rộng quy hoạch.
* Thực hiện tốt công tác quản lý quy hoạch, công bố quy hoạch và xây dựng lộ trình cụ thể để triển khai thực hiện tạo sự vững chắc, làm cơ sở triển khai đầu tư hạ tầng một cách đồng bộ, hiệu quả, cũng như rà soát, điều chỉnh và xây dựng các quy hoạch ngành, quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng nông thôn mới các địa phương, bảo đảm tính đồng bộ, bền vững, phát huy lợi thế, đặc điểm của từng vùng.
* Tập trung xây dựng kế hoạch phát triển đô thị thị trấn Phú Thịnh; giải pháp phát triển cơ sở hạ tầng khu trung tâm xã. Triển khai quy hoạch bằng cách xây dựng các chương trình và các dự án thành phần để đầu tư theo hướng tập trung có trọng tâm, trọng điểm, tạo sự đột phá, thúc đẩy phát triển hệ thống hạ tầng giao thông kết nối thuận lợi.
  1. **Nhóm giải pháp về tạo vốn lập quy hoạch và phát triển hạ tầng:**
* Huy động hiệu quả các nguồn lực đảm bảo công tác lập quy hoạch và triển khai đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy hoạch. Tranh thủ các nguồn vốn chương trình mục tiêu, chương trình xây dựng nông thôn mới, các dự án của các ngành đầu tư trên các lĩnh vực và các nguồn vốn khác để đầu tư phát triển hạ tầng.
* Lập các dự án tiếp cận với các chương trình MTQG nhằm thực hiện lồng ghép đầu tư các công trình hạ tầng một cách đồng bộ, nhất là các công trình về hạ tầng kinh tế nhằm tạo động lực phát triển kinh tế, đồng thời phải xem trọng công tác duy tu bảo trì nhằm tăng tuổi thọ công trình hạ tầng.
* Tập trung triển khai dự án từ nguồn chuyển quyền sử dụng đất để tạo vốn xây dựng CSHT trung tâm các xã, sắp xếp lại dân cư, phát triển TM-DV, tạo bộ mặt trung tâm xã khang trang hơn.
* Phát huy công tác XHH đầu tư xây dựng, nhất là các hạng mục cấp nước, thoát nước, cây xanh, môi trường, lát gạch vĩa hè và các thiết chế văn hóa tại khu trung tâm văn hóa xã nhằm từng bước hoàn thiện CSHT tạo bộ mặt khang trang sạch đẹp. Tăng cường công tác xúc tiến mời gọi đầu tư theo hình thức PPP trong việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện.
  1. **Nhóm giải pháp về tổ chức quản lý**
* Tăng cường chức năng Đội trật tự xây dựng nhằm tăng cường làm tốt công tác quản lý nhà nước về trật tự xây dựng. Đồng thời các địa phương tăng cường hơn nữa công tác quản lý đất đai, nghiêm khắc xử lý và trả lại nguyên trạng các hành vi xây dựng trên đất nông nghiệp.
* Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ quản lý quy hoạch tại địa phương. Nâng cao trách nhiệm các ngành trong công tác lập và thẩm định phê duyệt quy hoạch. Cụ thể hóa các quy hoạch bằng việc xây dựng kế hoạch, đề án phát triển, có phân kỳ hằng năm, tính toán các công trình theo thứ tự ưu tiên các công trình hợp lý đảm bảo nguồn lực và có nghị quyết giám sát thực hiện. Hàng năm, tổ chức tổng kết rút kinh nghiệm, đề ra nhiệm vụ, những giải pháp phát triển.
  1. **Nhóm giải pháp về tuyên truyền vận động:**
* Thường xuyên tổ chức tuyên truyền, phổ biến và giáo dục nhân dân các quy định về công tác quản lý quy hoạch, các khu vực được phép xây dựng, các khu vực cấm xây dựng, phạm vi đất dành cho công trình công cộng; các quy định về phạm vi đất dành cho an toàn các công trình đường bộ trên địa bàn; công tác xây dựng nhà ở đảm bảo chất lượng.
* Kêu gọi mọi tổ chức cá nhân quản lý, sử dụng đất trong và ngoài hành lang an toàn đường bộ, hành lang lưới điện, thủy lợi... theo quy định của pháp luật; xử lý kịp thời các trường hợp lấn, chiếm, sử dụng trái phép đất hành lang an toàn đường bộ, hành lang an toàn lưới điện, thủy lợi...
* Phối hợp với các cơ quan chức năng trong việc cấp, thu hồi giấy phép xây dựng, xử phạt vi phạm hành chính trong trật tự xây dựng.
  1. **Về vốn quy hoạch và đầu tư xây dựng CSHT:**

UBND các xã, các ngành thuộc huyện xây dựng kế hoạch, tổ chức lập nhiệm vụ và dự toán quy hoạch báo cáo UBND huyện xem xét thẩm định; UBND huyện sẽ từng bước phê duyệt nhiệm vụ, dự toán và cân đối nguồn vốn hằng năm để bố trí cho công tác lập quy hoạch theo thứ tự ưu tiên đảm bảo theo Luật quy hoạch và luật đầu tư công.

# KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Đồ án quy hoạch xây dựng Vùng huyện Phú Ninh đã đánh giá toàn diện các điều kiện tự nhiên và hiện trạng, các nguồn lực phát triển, xác định các tiềm năng, động lực phát triển của Vùng, xác định các không gian phát triển để làm cơ sở xác định định hướng phát triển không gian, hạ tầng kỹ thuật và môi trường, đề xuất các dự án ưu tiên đầu tư và cơ chế quản lý phát triển vùng.

Đồ án là cơ sở lập các dự án đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật khung; Lập quy hoạch chung xây dựng đô thị, nông thôn, các khu chức năng đặc thù, nhằm tạo nên sự phát triển đồng bộ và bền vững cho toàn Vùng.

Kính đề nghị các cơ quan chức năng sớm thông qua nội dung đồ án và trình các cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt đồ án.

1. Nguồn: Báo cáo 152-BC/HU ngày 05/10/2017. [↑](#footnote-ref-1)
2. Nguồn: Niên giám thống kê huyện Phú Ninh năm 2018 [↑](#footnote-ref-2)
3. Nguồn: Niên giám thống kê huyện Phú Ninh năm 2018. [↑](#footnote-ref-3)
4. Nguồn: Hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị Phú Thịnh. [↑](#footnote-ref-4)
5. Nguồn: Phòng Tài Nguyên Môi trường cung cấp số liệu. [↑](#footnote-ref-5)
6. *Nguồn: Niên giám thống kê Phú Ninh 2018.* [↑](#footnote-ref-6)
7. *Nguồn: Văn kiện đại hội đảng bộ huyện Phú Ninh lần thứ XX (2015-2020)* [↑](#footnote-ref-7)
8. *Nguồn: Nhiệm vụ Quy hoạch Xây dựng vùng huyện Phú Ninh.* [↑](#footnote-ref-8)
9. Đề án Phát triển TMDV các vùng trọng điểm trên địa bàn huyện Phú Ninh, đến năm 2025, định hướng những năm tiếp theo. [↑](#footnote-ref-9)
10. Đề án Phát triển TMDV các vùng trọng điểm trên địa bàn huyện Phú Ninh, đến năm 2025, định hướng những năm tiếp theo. [↑](#footnote-ref-10)
11. Đề án Phát triển TMDV các vùng trọng điểm trên địa bàn huyện Phú Ninh, đến năm 2025, định hướng những năm tiếp theo. [↑](#footnote-ref-11)
12. Đề án Phát triển TMDV các vùng trọng điểm trên địa bàn huyện Phú Ninh, đến năm 2025, định hướng những năm tiếp theo. [↑](#footnote-ref-12)
13. B¸o cáo Về việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch mạng lưới chợ và mạng lưới cửa hàng xăng dầu trên địa bàn huyện Phú Ninh. [↑](#footnote-ref-13)
14. QĐ 5174/QĐ-UBND ngày 20/10/2017 V.v Phê duyệt QH phát triển ngành NN huyện Phú Ninh [↑](#footnote-ref-14)
15. QĐ 5174/QĐ-UBND ngày 20/10/2017 v.v Phê duyệt QH phát triển ngành NN huyện Phú Ninh [↑](#footnote-ref-15)
16. QĐ 5174/QĐ-UBND ngày 20/10/2017 v.v Phê duyệt QH phát triển ngành NN huyện Phú Ninh. [↑](#footnote-ref-16)
17. QĐ 5174/QĐ-UBND ngày 20/10/2017 v.v Phê duyệt QH phát triển ngành NN huyện Phú Ninh. [↑](#footnote-ref-17)
18. QĐ 5174/QĐ-UBND ngày 20/10/2017 v.v Phê duyệt QH phát triển ngành NN huyện Phú Ninh. [↑](#footnote-ref-18)
19. QĐ 5174/QĐ-UBND ngày 20/10/2017 v.v Phê duyệt QH phát triển ngành NN huyện Phú Ninh. [↑](#footnote-ref-19)
20. Đề án Phát triển du lịch huyện Phú Ninh giai đoạn 2019-2025. [↑](#footnote-ref-20)
21. Kết luận số 08-KL/HU ngày 26/5/2017 của Ban chấp hành Đảng bộ huyện Phú Ninh về sự nghiệp phát triển văn hóa , thể thao, y tế giai đoạn 2017-2020; định hướng đến năm 2025 [↑](#footnote-ref-21)
22. Nghị quyết 07-NQ/HU ngày 26/5/2017 của Ban chấp hành Đảng bộ huyện Phú Ninh về phát triển sự nghiệp giáo dục – đào tạo giai đoạn 2017-2020; định hướng đến năm 2025 [↑](#footnote-ref-22)
23. Kết luận số 08-KL/HU ngày 26/5/2017 của Ban chấp hành Đảng bộ huyện Phú Ninh về sự nghiệp phát triển văn hóa , thể thao, y tế giai đoạn 2017-2020; định hướng đến năm 2025 [↑](#footnote-ref-23)
24. Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2018-2020 huyện Phú Ninh. [↑](#footnote-ref-24)